Các bản tương đương với Kệ Pháp Cú [trong Chánh Tạng Pali và các ngôn ngữ MIA khác] (Anandajoti; Nguyễn Quốc B

Kinh Pháp Cú — các bản dịch & giảng giải

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ

trong Chánh Tạng Pāḷi và các ngôn ngữ MIA khác Email: nguyenquocbinh.lhp@gmail.com

Ghi chú của dịch giả: Cuối năm 2015, khi xuất bản trong bản dịch Pháp Cú Đối Chiếu trong Nam Phương 1, thượng tọa Ānandajoti có cho tôi xem bản thảo một công trình khác của mình đang làm cũng về đối chiếu Pháp Cú nhưng cả trong nội bộ Chánh Tạng Pāḷi. Đến đầu tháng 1 năm 2016, ngài công bố toàn văn của bài viết mới này trên website. Đây là một mảnh ghép nữa cho góc nhìn đối sánh để các học viên có thể tiếp tục triển khai.

Công trình này, cho tới thời điểm hiện tại, đã được update đến phiên bản thứ 2.1 và tôi cũng đã hỏi thượng tọa để cập nhật các chi tiết đó. Trong khi đa phần các công trình nghiên cứu khi đã hoàn thành thì hoặc là đóng lại chẳng muốn nhìn tới, hoặc là khư khư bảo vệ kết quả đã có, thì việc giữ cho các công trình luôn được chỉnh lý và bổ sung như vầy thật là một điều đáng để học hỏi.

Trong bản dịch này, như lần trước, tôi cũng dẫn thêm bên cạnh từng bài kệ bản dịch Pháp Cú Pāḷi của ngài Minh Châu để độc giả chưa quen với cổ ngữ có thể nhận dạng được dễ dàng. Các phần màu sắc sẽ không được thể hiện trên bản in trắng đen, tuy nhiên, các chi tiết đó cũng không mấy quan trọng và vẫn giữ lại được phần nào thông qua độ đậm nhạt của con chữ.

Bản dịch này đã không thể hoàn chỉnh nếu không có sự chỉnh sửa tận tình của Nguyễn Anh Tú. Các điều chỉnh đó không chỉ trong phạm vi bản dịch mà còn góp phần hoàn chỉnh cả bản gốc của tác giả.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 2

1 VIẾT TẮT VÀ PHIÊN BẢN

Những bản tương đương từ các văn bản chánh tạng

tất cả đều là Pali Text Society (PTS), Oxford Viết tắt Phương pháp Phiên bản

DN sutta1 Dīghanikāyo, eds. T.W. Rhys Davids and J.E. Carpenter (1889-1910) MN sutta Majjhimanikāyo, ed. V. Trenckner & R. Chalmers (1888- 1902) SN saṁyutta.sutta Saṁyuttanikāyo, ed. L. Feer (1885-1900) AN nipāta.sutta Aṅguttaranikāyo, ed. R. Morris & E. Hardy (1885-1900) Ud sách.sutta Udānaṁ, ed. P. Steinthal (1885) Iti sutta Itivuttakaṁ, ed. E. Windisch (1889) Sn book.sutta Suttanipātaṁ, ed. Dines Andersen and Helmer Smith (1913) Vv tên Vimānavatthu, ed. by N.A. Jayawickrama (1977) Thag tên Theragāthā, ed. H. Oldenberg (1883) Thig tên Therīgāthā, ed. R. Pischel (1883) Ap

tên Apadānaṁ, M.E. Lilley (1925-7) Ja số.trang Jātakaṁ, V. Fausbøll (1877-1896) MNidd trang Mahāniddeso, ed. L. de La Vallée Poussin and E.J. Thomas (1916-7) CNidd chú giải cho số của bài Cullāniddeso, ed. L. de La Vallée Poussin and E.J. Thomas kệ (1916-7)2 Mil tên Milindapañhaṁ, ed. V. Trenckner (1880) Netti trang Nettippakaraṇaṁ, ed. E. Hardy (1902) Peṭak trang Peṭakopadeso, ed. A. Barua (1949) Kv trang Kathāvatthu, ed. A.C. Taylor (1894, 1897) Vin Sv trang Vinaya Suttavibhaṅgo, ed. H. Oldenberg (1881) Vin Mv trang Vinaya Mahāvaggo, ed. H. Oldenberg (1879)

1 Sutta = số của bài kinh, saṁyutta = số của phần tương ưng (saṁyutta), vv. Tất cả các tài liệu tham khảo, ở nơi thích hợp, cũng được theo sau bởi bộ PTS và số trang. Do đó đây là một hệ thống pha trộn, cung cấp thông tin tối đa để giúp sinh viên tìm các tài liệu tham khảo. 2 Đây là một phiên bản giải cấu trúc của Cullaniddesa, và do đó nó rất khó ghi số trang.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 3

Những bản tương đương từ các văn bản Trung-Indo Aryan (MIA) Sách Phương pháp Phiên bản

Patna số [chương.kệ] Patna Dharmapada ed. by Margaret Cone (JPTS Vol vagga XIII, Oxford 1989) Gāndhārī số [chương.kệ] The Gāndhārī Dharmapada ed. by John Brough vagga (Motilal Banarsidass, Delhi, 2001) Udānavarga chương.chương kệ Udānavarga edited by Franz Bernhard (Vandenhoeck + Ruprecht, Göttingen, 1965) Divyāvadāna trang Divyāvadāna ed. E.B. Cowell & R.A. Neil (Cambridge 1886) Mahāvastu sách.trang Mahāvastu, ed. E. Senart (Paris, 1882, 1890, 1897) Mūla-sarvāstivādi- bộ.sách.trang Gilgit Manuscripts, ed. Prof. Nalinaksha Dutt vinaya (Calcutta, 1950) Avadāna-śataka sách.trang Avadāna-śataka, ed. J.S. Speyer (St. Petersburg, 1902, 1906) Mahākarma- chương Mahā-karmavibhaṅga, ed. by Sylvain Lévi (Paris, vibhaṅga 1932)

2 PHẦN 1: NGHIÊN CỨU CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

Năm 2004, tôi có công bố bài Pháp Cú Đối Chiếu (A Comparative Edition of the Dhammapada),3 trong đó trình bày một phiên bản chánh văn đi kèm với tất cả các bản tương đương mà tôi có thể tìm được trong các ngôn ngữ Trung Indo-Aryan (Middle Indo-Aryan – MIA), cùng với một vài nghiên cứu về bản chánh văn này và chỉ mục chi tiết.

Một điều tôi đã không nghiên cứu lúc đó là các bản tương đương nội Chánh Tạng Pāḷi, tuy nhiên gần đây tôi làm việc với văn bản này lần nữa, lần này là để dịch bản Pháp Cú Patna, tôi cũng đã nghiên cứu các bản tương đương trong Chánh Tạng, và đúc kết thành công trình này.

Các văn bản tôi đã sử dụng là phiên bản Dhammapada của chính mình, được xuất bản năm 2007; 4 và với các bản tương đương MIA tôi đã dựa trên các phiên bản tu chỉnh Comparative Edition như công bố trên trang web của mình.

Đây là một phác thảo các tiêu chí tôi có trong đầu khi thực hiện quá trình biên soạn.

Tôi chấp nhận một bài kệ là một bản tương đương chỉ khi hai hoặc dòng hơn phù hợp với bản Pāḷi. Điều này chứng tỏ sự cần thiết vì một dòng trong bài kệ bốn câu như như Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṁ (Dhp 142c), chẳng hạn, xuất hiện khoảng một chục lần trong Chánh Tạng, nhưng lần nào trong số chúng là thuộc một bản tương đương đúng với bài kệ 142. Ta cũng có thể dẫn nhiều trường hợp tương tự như vậy.

Chỗ tôi đã tìm thấy chỉ khớp một phần trên hai dòng (nửa bài kệ), tôi đánh dấu nó là (một phần:) và (dẫn một phần:).

3

NPC, Colombo, 2004; phiên bản điều chỉnh chút ít có sẵn trên trang web của tôi: http://bit.ly/ABT-
ComDhp.

4

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 4

Một số tác phẩm Chánh Tạng Pāḷi hiện còn rõ ràng đang trích dẫn các văn bản trước đó. Điều này chủ yếu áp dụng cho các tác phẩm hậu kì, thuộc dạng chú giải như (các) Niddesa, Kathāvatthu, Nettipakaraṇa, Peṭakopadesa, and Milindapañhā.5 Những tác phẩm đó được đánh dấu là (dẫn:).

Rất hiếm khi tôi đã phát hiện ra những bài kệ có các dòng tương tự, mà có lẽ ở một vị trí khác, hoặc với các biến thể từ, vv. Ở đó tôi chỉ mới chỉ ra để so sánh các văn bản với cf.

Đôi khi bài kệ được chia khác nhau trong các văn bản này, và cần phải gom các phần của hai bài chung với nhau để có được bản tương đương, trong trường hợp này tôi đã ghép các tài liệu tham khảo với dấu ‘và’ &.

Đối với các ngôn ngữ MIA, vì các tài liệu văn bản đã bị mất, các bài kệ trong câu hỏi đôi khi thiếu cả hai dòng tương đương, nhưng các tiêu chí khác, chẳng hạn như nằm trong một trình tự, vv. xác định rằng nó tương đương ngay cả khi chúng ta không thể chắc chắn về văn bản.6

Trong trường hợp các bản tương đương Pāḷi tôi tìm các văn bản Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka có trên Cst4,7 rất phù hợp trong việc trình bày và cân đối văn bản,8 và tôi đã lấy tên kinh (sutta), kệ (gāthā) và apadāna vv. từ phiên bản đó, nhưng tôi cũng có đánh số trang tham khảo đến các bản phiên bản Pali Text Society, vì đây vẫn là những văn bản tiêu chuẩn trong các lĩnh vực học thuật.9

Một cách lý tưởng thì tốt nhất là liên kết đến tất cả các văn bản, nhưng điều này vẫn không khả dĩ vào lúc này. Tuy nhiên, tôi hy vọng điều này vẫn sẽ cho phép sinh viên có một cái nhìn tổng quan về các bản tương đương trong ngôn ngữ MIA, cả bên trong và bên ngoài truyền thống Pāḷi.

Có vẻ với một số người thì Dhammapada chỉ đơn giản là một tập hợp các bài kệ được tìm thấy ở những nơi khác nhau trong Chánh Tạng, vì chúng ta thường tin chắc về bài

kệ mà mình biết trong các bản tập thành.

Tuy nhiên, trong 423 bài kệ của Dhammapada, có 286 (68%), tức khoảng hai phần ba, không có bản tương đương trong Chánh Tạng trong khi so sánh với các ngôn ngữ MIA khác chỉ có 24 (5%) là không có bản tương đương.10 Điều này cho thấy rõ ràng, tôi tin như vậy, rằng

5 Các bộ Niddesa và bộ Kathāvatthu lâu nay được xem là thuộc về Chánh Tạng, nhưng bộ Nettipakaraṇa, Peṭakopadesa, và Milindapañhā đã được thêm vào Tam tạng vào năm 1871, trong Hội kết tập lần thứ 5 (một sự kiện chỉ riêng của Miến-điện); sau đó chúng được đưa vào Hội kết tập thứ 6, tổ chức tại Rangoon, Miến-điện (Myanmar) vào năm 1956. Chúng được kể vào trong số các văn bản in của thư bản Miến-điện của Tam Tạng, và cũng có trong phiên bản Sinhalese Buddha Jayantī Tripiṭaka Granthamālā, nhưng vẫn bị loại khỏi Thai Syāmaraṭṭhassa Tepiṭaka. 6 Tôi nghĩ ở đây chủ yếu là các mảnh Gāndhārī Dharmapada. 7 8 Tuy nhiên lưu ý rằng các văn bản tôi sử dụng cho Dhammapada là phiên bản của riêng tôi, trong đó thay đổi đôi chút so với văn bản Cst4. 9 Đôi khi những cái tên là khác trong phiên bản này so với những cái tên nêu ra ở đây. 10 22 trong số 24 bài kệ cũng không tìm thấy bản tương đương trong Chánh Tạng, để chúng ta có thể suy luận đúng rằng chúng đã được thêm vào bởi các trùng tụng sư (Dhammapada bhāṇaka).

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 5

Dharmapadāni là một kho tản mác các bài kệ đã có sẵn cho các trùng tụng sư (bhāṇaka), những người đã tạo nên tập hợp các bài kệ như vậy.

Sau đây là những bài kệ không có bản tương đương nội trong Chánh Tạng: 1, 2, 7, 8, 11, 12, 15-20, 22-25, 28-31, 33-41, 43-48, 50, 53, 55-65, 69-75, 78, 79, 81-84, 90-92, 94-97, 100, 102-111, 114-124, 126-130, 133-140, 142, 143, 146, 148-150, 153-168, 170, 171, 174, 175, 177-182, 188-190, 192-194, 197-199, 202, 203, 206-218, 222, 224-229, 231, 232, 234-240, 243-245, 247-265, 268-276, 280-287, 289-291, 294-305, 309, 310, 316-324, 327, 331-333, 338-344, 348-352, 354-360, 362, 363, 365, 366, 369, 371-375, 377-380, 384-386, 388-390, 392, 393, 395.

Những bài kệ không có bản tương đương trong các ngôn ngữ MIA khác: 17, 18, 42, 95, 195, 196, 202, 213, 216, 237, 246, 247, 248, 256-258, 268-270, 319, 324, 340, 350, 381.

Những bài kệ không có bản tương đương bên trong Chánh tạng, hoặc trong các ngôn ngữ khác MIA: 17, 18, 95, 202, 213, 216, 237, 247, 248, 256-258, 268-270, 319, 324, 340, 350.

Dưới đây là bảng khái quát về những chỗ mà các bản tương đương được tìm thấy trong Chánh Tạng.

Các bản tương đương trực tiếp Sách Tổng Bài kệ Dhammapada DN 3 183, 184, 185 MN 465 3, 4, 5, 6, 26, 27, 80, 145, 147, 172, 173, 204, 327, 329, 330, 353 (2x), 382, 396-423 SN 30 26, 27, 66, 67, 68, 85-89, 98, 125, 143, 151, 191, 201, 221 (2x), 266, 267, 311-314, 345, 346, 361, 370, 376, 383, 387 AN 31 32, 54, 85-89 (4x), 230 (x3), 241, 242, 246, 277-279 Ud 6

42, 131, 132, 185, 230, 306 Iti 6 176, 191, 306, 307, 308, 364 Sn 35 125, 205, 306, 327-329, 367, 396-423 Vv 2 219, 220 Thag 43 6 (2x), 9, 10, 13, 14, 26, 27, 51, 52, 76, 77, 80 (2x), 93, 98, 99, 145, 147, 152, 172, 173, 191, 277-279, 292, 293, 312, 315 (2x), 325, 326 (2x), 334-337, 364, 368, 370, 381, 382 Thig 1 191 Ap 6 195, 196, 228, 328, 329, 347 Ja 26 3-5 (2x), 6, 9 (2x), 10 (2x), 21, 125, 151, 186, 187, 200, 205, 223, 328, 329, 330, 345, 346, 394 (2x) Vin 2 307, 308 Sv Vin 8 3-6, 328-330, 353 Mv Khi đối chiếu bảng này cho thấy rằng 137 bài kệ được biết đến trong các phần khác của Chánh Tạng: 3-6, 9, 10, 13, 14, 21, 26, 27, 32, 42, 51, 52, 54, 66, 67, 68, 76, 77, 80, 85-89, 93, 98, 99, 125, 131, 132, 143, 145, 147, 151, 152, 172, 173, 176, 183, 184, 185, 186, 187, 191, 195, 196, 200, 201, 204, 205, 219, 220, 221, 223, 228, 230, 241, 242, 246, 266, 267,

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 6

277-279, 292, 293, 306, 307, 308, 311-314, 312, 315, 325, 326, 327, 327-329, 328, 328-330, 329, 330, 334-337, 345, 346, 347, 353, 361, 364, 367, 368, 370, 376, 381, 382, 383, 387, 394, 396-423.

Các bản tương đương một phần Sách Tổng Bài kệ Dhammapada DN - MN 2 386, 423 SN 5 69, 96, 180, 387 (2x) AN 9 32 (x5), 140, 243, 247, 315 Ud 2 228, 393 Iti 3 140, 391, 423 Sn 6 129, 130, 170, 315, 386 (2x) Thag 13 81, 94, 96, 136, 153 (2x), 154, 172, 173, 339, 340, 346, 382 Thig 1 315 Ap - Ja 11 98, 168, 169, 252, 261, 337 (3x), 363, 391 (2x) Trong số những bài xuất hiện với các bản tương đương đầy đủ trong Chánh Tạng thì thật thú vị khi thấy rằng các văn bản tương tự sẽ xuất hiện hết lần này đến lần khác, nhưng không nhất thiết phải theo trình tự như trong Dhammapada.

Chúng ta có thể lưu ý những điều sau đây làm ví dụ: bài kệ của Aṅgulimāla, xuất hiện cả trong MN 86 và trong Theragāthā của ngài, có bảy bài kệ xuất hiện trong Dhammapada, ở các vị trí khác nhau (26, 27, 80, 145, 172, 173 & 382); bản Upakkilesasutta (MN 128) có bảy bài kệ cũng được tìm thấy trong Dhp (3, 4, 5, 6, 328, 329 & 330); bản Kosambiyajātaka (Ja 428) cũng có bảy (3-6, 328-330).

Dưới đây là một tham chiếu ngược cho thấy nơi các bài kệ được tìm thấy trong chánh tạng.11

Các bản tương đương trực tiếp
Sách Tổng Sutta
DN 3 14 Mahāpadānasuttaṁ (3)
MN 43 26 Pāsarāsisuttaṁ (1)
75 Māgaṇḍiyasuttaṁ (1)
82 Raṭṭhapālasuttaṁ (1)
85 Bodhirājakumārasuttaṁ (1)
86 Aṅgulimālasuttaṁ (7)
98 Vāseṭṭhasuttaṁ (29)
128 Upakkilesasuttaṁ (3)
SN 31 1.5 Katichindasuttaṁ (1)

1.18 Hirīsuttaṁ (1)
1.22 Phusatisuttaṁ (1)
1.34 Nasantisuttaṁ (1)
11 Các bài kệ và trích dẫn một phần không được nêu trong bảng này.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 7

1.36 Saddhāsuttaṁ (3)
2.89 Tāyanasuttaṁ (5)
2.103 Khemasuttaṁ (3)
3.114 Jarāmaraṇasuttaṁ (1)
3.116 Attarakkhitasuttaṁ (1)
3.121 Bandhanasuttaṁ (2)
3.125 Paṭhamasaṅgāmasuttaṁ (1)
3.126 Dutiyasaṅgāmasuttaṁ (1)
4.143 Supatisuttaṁ (1)
7.188 Akkosasuttaṁ (1)
7.206 Bhikkhakasuttaṁ (2)
8.15 Malasuttaṁ (2)
9.231 Akusalavitakkasuttaṁ (1)
10.245 Mahākappinasuttaṁ (1)
11.261 Rāmaṇeyyakasuttaṁ (1)
14.133 Puggalasuttaṁ (1)
45.34 Pāraṅgamasuttaṁ (5)
AN 17 3.80 Gandhajātasuttaṁ (1)
3.137 Uppādāsuttaṁ (3)
4.6 Appassutasuttaṁ (1)
4.28 Ariyavaṁsasuttaṁ (1)
4.37 Aparihāniyasuttaṁ (1)
5.42 Sappurisasuttaṁ (1)
5.174. Verasuttaṁ (1)
10.117 Saṅgāravasuttaṁ (2)
10.118 Orimatīrasuttaṁ (2)
10.169 Saṅgāravasuttaṁ (2)
10.170 Orimatīrasuttaṁ (2)
Ud 6 9 Jaṭilasuttaṁ (1)
13 Daṇḍasuttaṁ (2)
33 Gopālakasuttaṁ (1)
36 Meghiyasuttaṁ (1)
38 Sundarī(1)
66 Taṇhāsaṅkhayasuttaṁ (1)

Iti 7 24 Aṭṭhipuñjasuttaṁ (1)
25 Musāvādasuttaṁ (1)
48 Āpāyikasuttaṁ (3)
86 Dhammānudhammapaṭipannasuttaṁ (1)
I91 Jīvikasuttaṃ (1)
Sn 34 1.3 Khaggavisāṇasuttaṁ (2)
2.3 Hirisuttaṁ (1)
3.10 Kokālikasuttaṁ (2)
4.15 Attadaṇḍasuttaṁ (1)
3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ (28)
Vv 2 Revatīvimānavatthu (2)
Thag 45 Kulattheragāthā (2)
Sabhiyattheragāthā (2)
Mahākaccāyanattheragāthā (1)
CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 8
Phussattheragāthā (2)
Rādhattheragāthā (2)
Aṅgulimālattheragāthā (7)
Subhūtattheragāthā (2)
Sāriputtattheragāthā (5)
Vijayattheragāthā (1)
Raṭṭhapālattheragāthā (1)
Ānandattheragāthā (2)
Vaṅgīsattheragāthā (1)
Aññāsikoṇḍaññattheragāthā (3)
Soṇakoḷivisattheragāthā (2)
Sabhiyattheragāthā (1)
Khadiravaniyarevatattheragāthā (1)
Dāsakattheragāthā (1)
Hatthārohaputtattheragāthā (1)
Tālapuṭattheragāthā (1)
Mālukyaputtattheragāthā (4)
Cūḷavacchattheragāthā (2)
Kuṇḍadhānattheragāthā (1)
Thig 1 Cālātherīgāthā (1)
Ap 6 Sudhāpiṇḍiya tthera-apadānaṁ (2)
Paṭācārātherī-apadānaṁ (1)
Paccekabuddha-apadānaṁ (2)
Khemātherī-apadānaṁ (1)

Ja 26 138. Godhajātakaṁ (1)
151. Rājovādajātakaṁ (1)
201. Bandhanāgārajātakaṁ (2)
221. Kāsāvajātakaṁ (2)
258. Mandhātujātakaṁ (2)
325. Godharājajātakaṁ (1)
363. Hirijātakaṁ (1)
367. Sāḷiyajātakaṁ (1)
371. Dīghītikosalajātakaṁ (3)
428. Kosambiyajātakaṁ (7)
514. Chaddantajātakaṁ (2)
520. Gandhatindukajātakaṁ (1)
537. Mahāsutasomajātakaṁ (1)
539. Mahājanakajātakaṁ (1)

Trong hầu hết những bài kệ này, ta không thể biết bài nào xuất hiện đầu tiên: bài kệ Dhammapada, hay bài kệ xuất hiện đâu đó ở những nơi khác trong Chánh Tạng. Với rất nhiều các bài kệ, thậm chí có thể không có một câu hỏi chính đáng, như xuất hiện ở đó, mà tôi đã đề cập ở trên, để có được một kho tản mác các bài kệ đi nữa.

Tuy nhiên, có một trường hợp mà có vẻ chúng ta có thể xác định được thứ tự. Hai mươi tám bài kệ cuối (396-423) của Dhammapada cũng xuất hiện trong chính xác cùng một trình tự trong Vāseṭṭhasutta, được tìm thấy ở cả hai Majjhimanikāya 98, và Suttanipāta 3.9.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 9

Vì với bản nào có trước, cần chú ý là Brāhmaṇavagga của Dhp còn dài hơn nhiều so với bất kỳ chương nào khác trong sách (xem bảng dưới đây). Có lẽ điều này là do sự phong phú các bài kệ nói về các bà-la-môn chân chánh, nhưng nó cũng có thể là Dhp trích dẫn từ Vāseṭṭhasutta.12

Đáng chú ý là bản Patna chỉ biết bốn trong số 28 bài kệ này, và Brāhmaṇavagga của nó (ch. 3 trong Patna) chỉ có 15 bài kệ, sự chỉnh lý của nó không phải được mở rộng theo cùng một cách như văn bản Pāḷi.13

Số các bài kệ trong các chương Dhammapada
Chương Tiêu đề Kệ
26. Brāhmaṇavagga 41
24. Taṇhāvagga 26
25. Bhikkhuvagga 23
18. Malavagga 21
1. Yamakavagga 20
14. Buddhavagga 18
10. Daṇḍavagga 17

19. Dhammaṭṭhavagga 17
20. Maggavagga 17
4. Pupphavagga 16
5. Bālavagga 16
8. Sahassavagga 16
21. Pakiṇṇakavagga 16
6. Paṇḍitavagga 14
17. Kodhavagga 14
22. Nirayavagga 14
23. Nāgavagga 14
9. Pāpavagga 13
2. Appamādavagga 12
13. Lokavagga 12
15. Sukhavagga 12
16. Piyavagga 12
3. Cittavagga 11
11. Jarāvagga 11
7. Arahantavagga 10
12. Attavagga 10

Dưới đây tôi nêu ra cho một bảng cho thấy nơi những bài kệ đã được trích dẫn trong các văn bản hậu kì cũng được tìm thấy trong Chánh Tạng. Tuy nhiên, chúng ta có thể không chắc

12 Rất lạ là các chú giải, trong đó có 28 chuyện được cho là có liên kết với nhau, lại không một lần nào đề cập đến Vāseṭṭha làm cơ sở cho những bài kệ này. 13 Bản Gāndhārī Dharmapada có 21 bài, mặc dù một số bài chỉ có một phần; và Udānavarga, như chúng ta kỳ vọng, từ một bộ các bài kệ rất lâu về sau và được mở rộng đáng kể, có tất cả các bài được biết đến, trừ một bài.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 10

chắn rằng chúng đang trích dẫn bài kệ từ bộ Dhammapada, và không chỉ đơn giản từ bộ tản mác này, ngoại trừ ở hai nơi mà Dhammapada được nêu tên là nguồn của bài kệ, trong Milindapañha tại PTS 378 & 408.

Số trong ngoặc là các trích dẫn một phần.

Trích dẫn MNidd 15 76, 77, 97, 165, 170, 268, 269, 277-279, 304, 321-323, 367 CNidd 14 165, 268, 269, 277-279, 321-323, 328, 329, 367, 386 Netti 29 1, 2, 21, 66, 67, 71, 94, 131 (3x), 161, 162, 183, 240, 273, 277-279, 281, (32) 285, 293, 294, 301, 304, 325 (2x), 338, 345, 346, 370, 391, 393 Peṭak 24 1, 2, 8, 15, 21, 22, 24, 40, 71, 94, 155, 183, 233, 240, 246 (2x), (247), (26) 273, 274, 279 (2x), 281 (292), (293), 345, 346, 349 Mil 12 28, 32, 54, 55, 56, 81, 128, 129, 327, 351, 361, 404 Kv 7 165, 170, 239, 273, 277-279 Chúng ta có thể thấy từ bảng này rằng 65 bài kệ Dhammapada được trích dẫn trong các tác phẩm (15%), một số ở

nhiều nơi:

1, 2, 8, 15, 21, 22, 28, 32, 40, 54, 55, 56, 66, 67, 71, 76, 77, 81, 94, 97, 128, 129, 131, 155, 161, 162, 165, 170, 183, 233, 239, 240, 246, 247, 268, 269, 273, 274, 277-279, 281, 285, 292, 293, 294, 301, 304, 321-323, 325, 327, 328, 329, 338, 345, 346, 349, 361, 367, 370, 386, 391, 393.

Tôi rất biết ơn Thượng Tọa Ñāṇatusita đã gợi ý rằng đây là một công trình đáng để làm, và đã cho một số phản hồi có giá trị về nó; và đặc biệt với Ayyā Sudhammā, người có phẩm chất hiếm có để nhìn ra những gì đang có, thay vì những gì cần phải có, điều này đã giúp tôi thực hiện nhiều điều chỉnh. Cuối cùng, khi chuẩn bị các mục dữ liệu cho cơ sở dữ liệu Sutta Central, Ayyā Vimalā có gửi tôi một số chỉnh sửa và bổ sung; và trong khi chuẩn bị bản dịch tiếng Việt, Nguyễn Quốc Bình gửi cho tôi thêm một số chỉnh sửa khác. Tôi rất cảm ơn những điều này.

Mặc dù có sự giúp đỡ này, việc biên soạn công trình này vẫn là một công việc rất phức tạp, liên quan đến nhiều quyết định, và rất có thể có những lỗi trong việc đánh giá, cơ sở lập luận hay tính nhất quán đã len lỏi vào đây. Tôi rất biết ơn nếu có lỗi nào của mình được chỉ ra, hoặc đề nghị xét lại, như vậy tôi có thể thực hiện các cải tiến cần thiết.

Bhikkhu Anandajoti

Tháng 1/2016

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 11

3 PHẦN 2: VĂN BẢN VÀ LIỆT KÊ CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

1: Yamakavaggo (Phẩm Song Yếu) 1. manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā, manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā, tato naṁ dukkham-anveti cakkaṁ va vahato padaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 1. "Ý dẫn đầu các pháp,
(dẫn:) Netti PTS 129 Ý làm chủ, ý tạo;
(dẫn:) Peṭak PTS 24 Nếu với ý ô nhiễm,
Patna 1 [1.1] Jama Nói lên hay hành động,
Khổ não bước theo sau,
Gāndhārī 201 [13.1] Yamaka
Như xe, chân vật kéo ".
Udānavarga 31.23 Citta
Mahākarmavibhaṅga XXV
2. manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā, manasā ce pasannena bhāsati vā karoti vā, tato naṁ sukham-anveti chāyā va anapāyinī.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 2. "Ý dẫn đầu các pháp,
(dẫn:) Netti PTS 133 Ý làm chủ, ý tạo,

(dẫn:) Peṭak PTS 24, 165 Nếu với ý thanh tịnh,
Patna 2 [1.2] Jama Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Gāndhārī 202 [13.2] Yamaka
Như bóng, không rời hình ".
Udānavarga 31.24 Citta
Mahākarmavibhaṅga XXV
3. “akkocchi maṁ avadhi maṁ ajini maṁ ahāsi me”, ye ca taṁ upanayhanti veraṁ tesaṁ na sammati. MN 128. Upakkilesasuttaṁ PTS 3.154 3. "Nó mắng tôi, đánh tôi, Ja 371. Dīghītikosalajātakaṁ PTS 3.212 Nó thắng tôi, cướp tôi " Ja 428. Kosambiyajātakaṁ PTS 3.488 Ai ôm hiềm hận ấy, Vin Mv PTS 1.349 Hận thù không thể nguôi. Patna 5 [1.5] Jama Udānavarga 14.9 Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.184)

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 12

4. “akkocchi maṁ avadhi maṁ ajini maṁ ahāsi me”, ye taṁ na upanayhanti veraṁ tesūpasammati.

MN 128. Upakkilesasuttaṁ PTS 3.154 4. "Nó mắng tôi, đánh tôi, Ja 371. Dīghītikosalajātakaṁ PTS 3.212 Nó thắng tôi, cướp tôi, " Ja 428. Kosambiyajātakaṁ PTS 3.488 Không ôm hiềm hận ấy, Vin Mv PTS 1.349 Hận thù được tự nguôi. Patna 6 [1.6] Jama Udānavarga 14.10 Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.184)

5. na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṁ, averena ca sammanti, esa dhammo sanantano.

MN 128. Upakkilesasuttaṁ PTS 3.154 5. "Với hận diệt hận thù, Ja 371. Dīghītikosalajātakaṁ PTS 3.212 Đời này không có được. Ja 428. Kosambiyajātakaṁ PTS 3.488 Không hận diệt hận thù, Vin Mv PTS 1.349 Là định luật ngàn thu ". Patna 253 [14.15] Khānti Udānavarga 14.11 Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.184)

6. pare ca na vijānanti mayam-ettha yamāmase, ye ca tattha vijānanti tato sammanti medhagā.

MN 128. Upakkilesasuttaṁ PTS 3.154 6. "Người khác không hiểu biết, Thag Sabhiyattheragāthā PTS 52 Chúng ta đây bị hại. Thag Mahākaccāyanattheragāthā PTS 52 Chỗ ấy, ai biết được Vin Mv PTS 1.349 Tranh luận được lắng êm." Ja 428. Kosambiyajātakaṁ PTS 3.488 Patna 254 [14.16] Khānti Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.183)

7. subhānupassiṁ viharantaṁ indriyesu asaṁvutaṁ, bhojanamhi amattaññuṁ, kusītaṁ hīnavīriyaṁ, taṁ ve pasahati māro vāto rukkhaṁ va dubbalaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 7. "Ai sống nhìn tịnh tướng, Patna 7 [1.7] Jama không hộ trì các căn, Gāndhārī 217 [13.17] Yamaka ăn uống thiếu tiết độ, Udānavarga 29.15 Yuga biếng nhác, chẳng tinh cần. Ma uy hiếp kẻ ấy, như cây yếu trước gió ".

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 13

8. asubhānupassiṁ viharantaṁ indriyesu susaṁvutaṁ, bhojanamhi ca mattaññuṁ, saddhaṁ āraddhavīriyaṁ, taṁ ve nappasahati māro vāto selaṁ va pabbataṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 8. "Ai sống quán bất tịnh, (dẫn:) Netti PTS 64 Khéo hộ trì các căn, Patna 8 [1.8] Jama ăn uống có tiết độ, Gāndhārī 218 [13.18] Yamaka có lòng tin, tinh cần, Ma không uy hiếp được, Udānavarga 29.16 Yuga Như núi đá, trước gió"

9. anikkasāvo kāsāvaṁ yo vatthaṁ paridahessati, apeto damasaccena na so kāsāvam-arahati.

Thag Phussattheragāthā PTS 88 9. "Ai mặc áo cà sa, Ja 221. Kāsāvajātakaṁ PTS 2.198 tâm chưa rời uế trược, Ja 514. Chaddantajātakaṁ PTS 5.50 không tự chế, không thực, Patna 94 [6.11] Śoka không xứng áo cà sa ". Gāndhārī 192 [12.11] Thera Udānavarga 29.7 Yuga

10. yo ca vantakasāvassa sīlesu susamāhito, upeto damasaccena sa ve kāsāvam-arahati.

Thag Phussattheragāthā PTS 88 10. "Ai rời bỏ uế trược, Ja 221. Kāsāvajātakaṁ PTS 2.198 giới luật khéo nghiêm trì, Ja 514. Chaddantajātakaṁ PTS 5.50 tự chế, sống chơn thực, Patna 95 [6.12] Śoka thật xứng áo cà sa." Gāndhārī 193 [12.12] Thera Udānavarga 29.8 Yuga

11. asāre sāramatino sāre cāsāradassino, te sāraṁ nādhigacchanti micchāsaṅkappagocarā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 11. "Không chân, tưởng chân Udānavarga 29.8 Yuga thật, Gāndhārī 213 [13.13] Yamaka Chân thật, thấy không chân Udānavarga 29.3 Yuga Họ không đạt chân thật Do tà tư tà hạnh

12. sārañ-ca sārato ñatvā asārañ-ca asārato, te sāraṁ adhigacchanti sammāsaṅkappagocarā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 12 "Chân thật, biết chân thật, Patna 172 [10.16] Mala Không chân, biết không chân. Gāndhārī 214 [13.14] Yamaka Chúng đạt được chân thật, Udānavarga 29.4 Yuga do chánh tư, chánh hạnh."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 14

13. yathā agāraṁ ducchannaṁ vuṭṭhī samativijjhati, evaṁ abhāvitaṁ cittaṁ rāgo samativijjhati.

Thag Rādhattheragāthā PTS 19 13 "Như ngôi nhà vụng lợp, Patna 351 [19.10] Citta Mưa liền xâm nhập vào. Gāndhārī 219 [13.19] Yamaka Cũng vậy tâm không tu, Udānavarga 31.11 Citta Tham dục liền xâm nhập."

14. yathā agāraṁ succhannaṁ vuṭṭhī na samativijjhati, evaṁ subhāvitaṁ cittaṁ rāgo na samativijjhati.

Thag Rādhattheragāthā PTS 19 14 "Như ngôi nhà khéo lợp, Patna 352 [19.11] Citta Mưa không xâm nhập vào. Gāndhārī 220 [13.20] Yamaka Cũng vậy tâm khéo tu, Udānavarga 31.17 Citta Tham dục không xâm nhập."

15. idha socati pecca socati, pāpakārī ubhayattha socati, so socati so vihaññati disvā kammakiliṭṭham-attano.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 15 "Nay sầu, đời sau sầu, (dẫn:) Peṭak PTS 7 Kẻ ác, hai đời sầu; Patna 3 [1.3] Jama Nó sầu, nó ưu não, Gāndhārī 205 [13.5] Yamaka Thấy nghiệp uế mình làm." Udānavarga 28.34 Pāpa

16. idha modati pecca modati, katapuñño ubhayattha modati, so modati so pamodati disvā kammavisuddhim-attano.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 16 "Nay vui, đời sau vui, Patna 4 [1.4] Jama Làm phước, hai đời vui. Gāndhārī 206 [13.6] Yamaka Người ấy vui, an vui, Udānavarga 28.35 Pāpa Thấy nghiệp tịnh mình làm."

17. idha tappati pecca tappati, pāpakārī ubhayattha tappati, “pāpaṁ mĕ katan”-ti tappati, bhiyyo tappati duggatiṁ gato. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 17 "Nay than, đời sau than, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Kẻ ác, hai đời than, than rằng: "Ta làm ác " Đọa cõi dữ, than hơn."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 15

18. idha nandati pecca nandati, katapuñño ubhayattha nandati, “puññaṁ mĕ katan”-ti nandati, bhiyyo nandati suggatiṁ gato. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 18. "Nay sướng, đời sau sướng, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Làm phước, hai đời sướng. Mừng rằng: "Ta làm thiện ", Sanh cõi lành, sướng hơn."

19. bahum-pi ce sahitaṁ bhāsamāno, na takkaro hoti naro pamatto, gopo va gāvo gaṇayaṁ paresaṁ, na bhāgavā sāmaññassa hoti. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 19- "Nếu người nói nhiều kinh, Patna 290 [16.13] Vācā Không hành trì, phóng dật; Gāndhārī 190 [12.9] Thera Như kẻ chăn bò người, Udānavarga 4.22 Apramāda Không phần Sa môn hạnh."

20. appam-pi ce sahitaṁ bhāsamāno, dhammassa hoti anudhammacārī, rāgañ-ca dosañ-ca pahāya mohaṁ, sammappajāno suvimuttacitto, anupādiyāno idha vā huraṁ vā, sa bhāgavā sāmaññassa hoti. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 20- "Dầu nói ít kinh điển, Patna 291 [16.14] Vācā Nhưng hành pháp, tùy pháp, Gāndhārī 191 [12.10] Thera Từ bỏ tham, sân, si, Udānavarga 4.23 Apramāda Tỉnh giác, tâm giải thoát, Không chấp thủ hai đời, Dự phần Sa môn hạnh." Yamakavaggo paṭhamo.

2: Appamādavaggo (Phẩm Không Phóng Dật) 21. appamādo amatapadaṁ, pamādo maccuno padaṁ, appamattā na mīyanti, ye pamattā yathā matā. Ja 520. Gandhatindukajātakaṁ PTS 5.99 21. "Không phóng dật, đường (một phần:) Peṭak PTS 92 sống, (dẫn:) Netti PTS 34 Phóng dật là đường chết. Patna 14 [2.1] Apramāda Không phóng dật, không chết, Phóng dật như chết rồi." Gāndhārī 115 [7.6] Apramadu

Udānavarga 4.1 Apramāda

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 16

22. etaṁ visesato ñatvā appamādamhi paṇḍitā, appamāde pamodanti, ariyānaṁ gocare ratā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 22. "Biết rõ sai biệt ấy, (dẫn:) Peṭak PTS 102 Người trí không phóng dật, Patna 15 [2.2] Apramāda Hoan hỷ, không phóng dật, Gāndhārī 116 [7.7] Apramadu An vui hạnh bậc Thánh." Udānavarga 4.2 Apramāda

23. te jhāyino sātatikā, niccaṁ daḷhaparakkamā, phusanti dhīrā nibbānaṁ, yogakkhemaṁ anuttaraṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 23. "Người hằng tu thiền định, Patna 16 [2.3] Apramāda Thường kiên trì tinh tấn. Udānavarga 4.3 Apramāda Bậc trí hưởng Niết-bàn, Ách an tịnh vô thượng."

24. uṭṭhānavato satīmato, sucikammassa nisammakārino, saññatassa ca dhammajīvino, appamattassa yasobhivaḍḍhati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 24. "Nỗ lực, giữ chánh niệm, Patna 28 [2.15] Apramāda Tịnh hạnh, hành thận trọng Gāndhārī 112 [7.3] Apramadu Tự điều, sống theo pháp, Udānavarga 4.6 Apramāda Ai sống không phóng dật, Tiếng lành ngày tăng trưởng."

25. uṭṭhānenappamādena saṁyamena damena ca, dīpaṁ kayirātha medhāvī, yaṁ ogho nābhikīrati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 25. "Nỗ lực, không phóng dật, Patna 29 [2.16] Apramāda Tự điều, khéo chế ngự. Gāndhārī 111 [7.2] Apramadu Bậc trí xây hòn đảo, Udānavarga 4.5 Apramāda Nước lụt khó ngập tràn."

26. pamādam-anuyuñjanti bālā dummedhino janā, appamādañ-ca medhāvī dhanaṁ seṭṭhaṁ va rakkhati.

MN 86 Aṅgulimālasuttaṁ PTS 2.105 26. "Họ ngu si thiếu trí, SN 1.36 Saddhāsuttaṁ PTS 1.25 Chuyên sống đời phóng dật. Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 82 Người trí, không phóng dật, Patna 17 [2.4] Apramāda Như giữ tài sản quý." Gāndhārī 117 [7.8] Apramadu Udānavarga 4.10 Apramāda

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 17

27. mā pamādam-anuyuñjetha mā kāmaratisanthavaṁ, appamatto hi jhāyanto pappoti vipulāṁ sukhaṁ.

MN 86 Aṅgulimālasuttaṁ PTS 2.105 27. "Chớ sống đời phóng dật, SN 1.36 Saddhāsuttaṁ PTS 1.25 Chớ mê say dục lạc. Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 82 Không phóng dật, thiền định, Gāndhārī 129 [7.20] & 134 [7.25] Apramadu Đạt được an lạc lớn." Udānavarga 4.12 Apramāda

28. pamādaṁ appamādena yadā nudati paṇḍito, paññāpāsādam-āruyha, asoko sokiniṁ pajaṁ, pabbataṭṭho va bhummaṭṭhe dhīro bāle avekkhati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 28. "Người trí dẹp phóng dật, (dẫn:) Mil Pabbataṅgapañho PTS 387 Với hạnh không phóng dật, Patna 19 [2.6] Apramāda Leo lầu cao trí tuệ, Gāndhārī 119 [7.10] Apramadu Không sầu, nhìn khổ sầu, Bậc trí đứng núi cao, Udānavarga 4.4 Apramāda Nhìn kẻ ngu, đất bằng."

29. appamatto pamattesu, suttesu bahujāgaro, abalassaṁ va sīghasso hitvā yāti sumedhaso. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 29. "Tinh cần giữa phóng dật, Patna 18 [2.5] Apramāda Tỉnh thức giữa quần mê. Gāndhārī 118 [7.9] Apramadu Người trí như ngựa phi, Udānavarga 19.4 Aśva Bỏ sau con ngựa hèn."

30. appamādena maghavā devānaṁ seṭṭhataṁ gato, appamādaṁ pasaṁsanti, pamādo garahito sadā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 30. "Đế Thích không phóng dật, Gāndhārī 120 [7.11] Apramadu Đạt ngôi vị Thiên chủ. Udānavarga 4.24 Apramāda Không phóng dật, được khen; Phóng dật, thường bị trách."

31. appamādarato bhikkhu, pamāde bhayadassivā, saṁyojanaṁ aṇuṁ-thūlaṁ ḍahaṁ aggīva gacchati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 31. "Vui thích không phóng dật, Patna 23 [2.10] Apramāda Tỷ kheo sợ phóng dật, Gāndhārī 74 [2.24] Bhikhu Bước tới như lửa hừng, Udānavarga 4.29 Apramāda Thiêu kiết sử lớn nhỏ."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 18

32. appamādarato bhikkhu, pamāde bhayadassivā, abhabbo parihānāya, nibbānasseva santike.

AN 4.37 Aparihāniyasuttaṁ PTS 2.40 32. "Vui thích không phóng dật, (một phần:) AN 6.32 Paṭhama-aparihānasuttaṁ PTS Tỷ kheo sợ phóng dật, 3.331 Không thể bị thối đọa, (một phần:) AN 6.33 Dutiya-aparihānasuttaṁ PTS 3.331 Nhất định gần Niết-bàn." (một phần:) AN 7.32 Appamādagāravasuttaṁ PTS 4.28 (một phần:) AN 7.33 Hirīgāravasuttaṁ PTS 4.29 (một phần:) AN 7.34 Paṭhamasovacassatāsuttaṁ PTS 4.29 (dẫn:) Mil Cittakadharakummaṅgapañho PTS 408 Patna 22 [2.9] Apramāda Gāndhārī 73 [2.23] Bhikhu Udānavarga 4.32 Apramāda

Appamādavaggo dutiyo.

3: Cittavaggo (Phẩm Tâm) 33. phandanaṁ capalaṁ cittaṁ dūrakkhaṁ dunnivārayaṁ, ujuṁ karoti medhāvī usukāro va tejanaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 33. "Tâm hoảng hốt giao động, Patna 342 [19.1] Citta Khó hộ trì, khó nhiếp, Udānavarga 31.8 Citta Người trí làm tâm thẳng, (một phần:) Gāndhārī 136 [8.2] Cita Như thợ tên, làm tên."

34. vārijo va thale khitto oka-m-okata ubbhato, pariphandatidaṁ cittaṁ māradheyyaṁ pahātave.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 34. "Như cá quăng trên bờ, Patna 343 [19.2] Citta Vất ra ngoài thủy giới; Udānavarga 31.2 Citta Tâm này vũng vẫy mạnh, (một

phần:) Gāndhārī 137b [8.?] Citavaga Hãy đoạn thế lực Ma."

35. dunniggahassa lahuno yatthakāmanipātino, cittassa damatho sādhu, cittaṁ dantaṁ sukhāvahaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 35. "Khó nắm giữ, khinh động, Patna 345 [19.4] Citta Theo các dục quay cuồng. Lành thay, điều phục tâm; Tâm điều, an lạc đến."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 19

36. sududdasaṁ sunipuṇaṁ yatthakāmanipātinaṁ, cittaṁ rakkhetha medhāvī, cittaṁ guttaṁ sukhāvahaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 36. "Tâm khó thấy, tế nhị, Patna 346 [19.5] Citta Theo các dục quay cuồng. Người trí phòng hộ tâm, Tâm hộ, an lạc đến."

37. dūraṅgamaṁ ekacaraṁ asarīraṁ guhāsayaṁ, ye cittaṁ saññam-essanti mokkhanti mārabandhanā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 37. "Chạy xa, sống một mình, Patna 344 [19.3] Citta Không thân, ẩn hang sâu Udānavarga 31.8A Citta Ai điều phục được tâm, (một phần:) Gāndhārī 137a [8.?] Citavaga Thoát khỏi Ma trói buộc"

38. anavaṭṭhitacittassa saddhammaṁ avijānato, pariplavapasādassa paññā na paripūrati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 38. "Ai tâm không an trú, Patna 335 [18.9] Dadantī Không biết chân diệu pháp, Udānavarga 31.28 Citta Tịnh tín bị rúng động, (một phần:) Gāndhārī 137c [8.?] Citavaga Trí tuệ không viên thành."

39. anavassutacittassa ananvāhatacetaso, puññapāpapahīnassa natthi jāgarato bhayaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 39. "Tâm không đầy tràn dục, Patna 347 [19.6] Citta Tâm không (hận) công phá, Udānavarga 28.6 Pāpa Đoạn tuyệt mọi thiện ác, (một phần:) Gāndhārī 137d [8.?] Citavaga Kẻ tỉnh không sợ hãi,"

40. kumbhūpamaṁ kāyam-imaṁ viditvā, nagarūpamaṁ cittam-idaṁ ṭhapetvā, yodhetha māraṁ paññāvudhena, jitañ-ca rakkhe anivesano siyā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 40. "Biết thân như đồ gốm, (dẫn:) Peṭak PTS 14 Trú tâm như thành trì, Patna 350 [19.9] Citta Chống ma với gươm trí; Udānavarga 31.35 Citta Giữ chiến thắng không tham" (một phần:) Gāndhārī 138b. [8.?] Cita

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 20

41. aciraṁ vatayaṁ kāyo paṭhaviṁ adhisessati, chuddho apetaviññāṇo niratthaṁ va kaliṅgaraṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 41 "Không bao lâu thân này, Patna 349 [19.8] Citta Sẽ nằm dài trên đất, Gāndhārī 153 [10.19] Jara Bị vất bỏ, vô

thức, Udānavarga 1.35 Anitya Như khúc cây vô dụng."

42. diso disaṁ yantaṁ kayirā verī vā pana verinaṁ micchāpaṇihitaṁ cittaṁ pāpiyo naṁ tato kare. Ud 33 Gopālakasuttaṁ PTS 39 42. "Kẻ thù hại kẻ thù, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Oan gia hại oan gia, (một phần:) Udānavarga 31.9 Citta Không bằng tâm hướng tà, Gây ác cho tự thân."

43. na taṁ mātā pitā kayirā aññe vā pi ca ñātakā sammāpaṇihitaṁ cittaṁ seyyaso naṁ tato kare. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 43. "Điều mẹ cha bà con, Udānavarga 31.10 Citta Không có thể làm được Tâm hướng chánh làm được Làm được tốt đẹp hơn." Cittavaggo tatiyo.

4: Pupphavaggo (Phẩm Hoa) 44. kŏ imaṁ paṭhaviṁ vicessati yamalokañ-ca imaṁ sadevakaṁ? ko dhammapadaṁ sudesitaṁ, kusalo puppham-iva ppacessati? không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 44. "Ai chinh phục đất này Patna 131 [8.11] Puṣpa Dạ ma, Thiên giới này? Gāndhārī 301 [18.12] [Puṣpa] Ai khéo giảng Pháp cú, Udānavarga 18.1 Puṣpa Như người khéo hái hoa?"

45. sekho paṭhaviṁ vicessati yamalokañ-ca imaṁ sadevakaṁ. sekho dhammapadaṁ sudesitaṁ, kusalo puppham-iva ppacessati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 45. "Hữu học chinh phục đất, Patna 132 [8.12] Puṣpa Dạ ma, Thiên giới này. Gāndhārī 302 [18.13] [Puṣpa] Hữu học giảng Pháp cú, Udānavarga 18.2 Puṣpa Như người khéo hái hoa."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 21

46. pheṇūpamaṁ kāyam-imaṁ viditvā, marīcidhammaṁ abhisambudhāno, chetvāna mārassa papupphakāni, adassanaṁ maccurājassa gacche.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 46. "Biết thân như bọt nước, Patna 134 [8.14] Puṣpa Ngộ thân là như huyễn, Gāndhārī 300 [18.11] [Puṣpa] Bẻ tên hoa của ma, Udānavarga 18.18 Puṣpa Vượt tầm mắt thần chết."

47. pupphāni heva pacinantaṁ byāsattamanasaṁ naraṁ, suttaṁ gāmaṁ mahogho va maccu ādāya gacchati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 47. "Người nhặt các loại hoa, Patna 128 [8.8] Puṣpa Ý đắm say, tham nhiễm, Gāndhārī 294 [18.5] [Puṣpa] Bị thần chết mang đi, Udānavarga 18.14 Puṣpa Như lụt trôi làng ngủ."

48. pupphāni heva pacinantaṁ byāsattamanasaṁ naraṁ, atittaṁ yeva kāmesu antako kurute vasaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 48.Người nhặt các loại hoa, Patna 129 [8.9] Puṣpa Ý đắm say tham nhiễm, Udānavarga 18.15 Puṣpa Các dục chưa thỏa mãn, Đã bị chết chinh phục."

49. yathā pi bhamaro pupphaṁ vaṇṇagandhaṁ aheṭhayaṁ paḷeti rasam-ādāya, evaṁ gāme munī care.

Netti PTS 184 49. "Như ong đến với hoa, Patna 127 [8.7] Puṣpa Không hại sắc và hương, Gāndhārī 292 [18.3] [Puṣpa] Che chở hoa, lấy nhụy. Udānavarga 18.8 Puṣpa Bậc Thánh đi vào làng ".

50. na paresaṁ vilomāni, na paresaṁ katākataṁ, attano va avekkheyya katāni akatāni ca.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 50. "Không nên nhìn lỗi người, Patna 309 [17.4] Ātta Người làm hay không làm. Gāndhārī 271 [16.13] [Prakiṇakavaga?] Nên nhìn tự chính mình. Udānavarga 18.9 Puṣpa Có làm hay không làm."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 22

51. yathā pi ruciraṁ pupphaṁ vaṇṇavantaṁ agandhakaṁ, evaṁ subhāsitā vācā aphalā hoti akubbato.

Thag Subhūtattheragāthā PTS 37 51. "Như bông hoa tươi đẹp, Patna 125 [8.5] Puṣpa Có sắc nhưng không hương. Gāndhārī 290 [18.1] [Puṣpa] Cũng vậy, lời khéo nói, Udānavarga 18.6 Puṣpa Không làm, không kết quả."

52. yathā pi ruciraṁ pupphaṁ vaṇṇavantaṁ sagandhakaṁ, evaṁ subhāsitā vācā saphalā hoti pakubbato.

Thag Subhūtattheragāthā PTS 37 52. "Như bông hoa tươi đẹp, Patna 126 [8.6] Puṣpa Có sắc lại thêm hương; Udānavarga 18.7 Puṣpa Cũng vậy, lời khéo nói, Có làm, có kết quả."

53. yathā pi puppharāsimhā kayirā mālāguṇe bahū, evaṁ jātena maccena kattabbaṁ kusalaṁ bahuṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 53. "Như từ một đống hoa, Patna 130 [8.10] Puṣpa Nhiều tràng hoa được làm. Gāndhārī 293 [18.4] [Puṣpa] Cũng vậy, thân sanh tử, Udānavarga 18.10 Puṣpa Phải làm nhiều việc lành."

54. na pupphagandho paṭivātam-eti, na candanaṁ tagaramallikā vā, satañ-ca gandho paṭivātam-eti, sabbā disā sappuriso pavāyati. AN 3.80 Gandhajātasuttaṁ PTS 1.226 54. "Hương các loại hoa thơm (dẫn:) Mil Anumānapañho PTS 333 Không ngược bay chiều gió Patna 121 [8.1] Puṣpa Nhưng hương người đức hạnh Gāndhārī 295 [18.6] [Puṣpa] Ngược gió khắp tung bay Chỉ có bậc chân nhân Udānavarga 6.16 Śīla Tỏa khắp mọi phương trời."

55. candanaṁ tagaraṁ vā pi, uppalaṁ atha vassikī, etesaṁ gandhajātānaṁ sīlagandho anuttaro. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 55. "Hoa chiên đàn, già la, (dẫn:) Mil Anumānapañho PTS 333 Hoa sen, hoa vũ quý, Patna 122 [8.2] Puṣpa Giữa những hương hoa ấy, Udānavarga 6.17 Śīla Giới hương là vô thượng." (một phần:) Gāndhārī 296 [18.7] [Puṣpa]

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 23

56. appamatto ayaṁ gandho yāyaṁ tagaracandanī, yo ca sīlavataṁ gandho vāti devesu uttamo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 56. "Ít giá trị hương này, (dẫn:) Mil Anumānapañho PTS 333 Hương già la, chiên đàn; Patna 123 [8.3] Puṣpa Chỉ hương người đức hạnh, Udānavarga 6.18 Śīla Tối thượng tỏa Thiên giới."

57. tesaṁ sampannasīlānaṁ appamādavihārinaṁ sammad-aññāvimuttānaṁ, māro maggaṁ na vindati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 57. "Nhưng ai có giới hạnh, Patna 124 [8.4] Puṣpa An trú không phóng dật, Gāndhārī 297 [18.8] [Puṣpa] Chánh trí, chơn giải thoát, Udānavarga 6.19 Śīla Ác ma không thấy đường."

58. yathā saṅkāradhānasmiṁ ujjhitasmiṁ mahāpathe, padumaṁ tattha jāyetha sucigandhaṁ manoramaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 58. "Như giữa đống rác nhớp, Patna 135 [8.15] Puṣpa Quăng bỏ trên đường lớn, Gāndhārī 303 [18.14] [Puṣpa] Chỗ ấy hoa sen nở, Udānavarga 18.12 Puṣpa Thơm sạch, đẹp ý người."

59. evaṁ saṅkārabhūtesu andhabhūte puthujjane, atirocati paññāya sammāsambuddhasāvako.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 59. "Cũng vậy giữa quần sanh, Patna 136 [8.16] Puṣpa Uế nhiễm, mù, phàm tục, Gāndhārī 304 [18.15] [Puṣpa] Đệ tử bậc Chánh Giác, Udānavarga 18.13 Puṣpa Sáng ngời với Tuệ Trí."

Pupphavaggo catuttho.

5: Bālavaggo (Phẩm Ngu) 60. dīghā jāgarato ratti, dīghaṁ santassa yojanaṁ, dīgho bālānaṁ saṁsāro saddhammaṁ avijānataṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 60. "Đêm dài cho kẻ thức, Patna 185 [11.12] Bāla Đường dài cho kẻ mệt, Udānavarga 1.19 Anitya Luân hồi dài, kẻ ngu, Không biết chơn diệu pháp."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 24

61. carañ-ce nādhigaccheyya seyyaṁ sadisam-attano, ekacariyaṁ daḷhaṁ kayirā, natthi bāle sahāyatā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 61. "Tìm không được bạn Udānavarga 14.15 Droha đường, Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.185) Hơn mình hay bằng mình, Thà quyết sống một mình, Không bè bạn kẻ ngu."

62. “puttā matthi dhanam-matthi” iti bālo vihaññati, attā hi attano natthi kuto puttā, kuto dhanaṁ? không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 62. "Con tôi, tài sản tôi, Udānavarga 1.20 Anitya Người ngu sanh ưu não, Tự ta, ta không có, Con đâu, tài sản đâu."

63. yo bālo maññati bālyaṁ, paṇḍito vā pi tena so, bālo ca paṇḍitamānī sa ve bālo ti vuccati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 63. "Người ngu nghĩ mình ngu, Patna 184 [11.11] Bāla Nhờ vậy thành có trí. Udānavarga 25.22 Mitra Người ngu tưởng có trí, Divyāvadāna tr. 490 Thật xứng gọi chí ngu."

64. yāvajīvam-pi ce bālo paṇḍitaṁ payirupāsati na so dhammaṁ vijānāti, dabbī sūparasaṁ yathā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 64. "Người ngu, dầu trọn đời, Patna 191 [11.18] Bāla Thân cận người có trí, Gāndhārī 233 [14.10] [Paṇida] Không biết được Chánh pháp, Udānavarga 25.13 Mitra Như muỗng với vị canh."

65. muhuttam-api ce viññū paṇḍitaṁ payirupāsati khippaṁ dhammaṁ vijānāti, jivhā sūparasaṁ yathā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 65. "Người trí, dầu một khắc, Patna 192 [11.19] Bāla Thân cận người có trí, Gāndhārī 234 [14.11] [Paṇida] Biết ngay chân diệu pháp, Udānavarga 25.14 Mitra Như lưỡi với vị canh."

66. caranti bālā dummedhā amitteneva attanā, karontā pāpakaṁ kammaṁ yaṁ hoti kaṭukapphalaṁ. SN 2.103 Khemasuttaṁ PTS 1.57 66. "Người ngu si thiếu trí, (dẫn:) Netti PTS 131 Tự ngã thành kẻ thù. Patna 174 [11.1] Bāla Làm các nghiệp không thiện, Udānavarga 9.13 Karma Phải chịu quả đắng cay."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 25

67. na taṁ kammaṁ kataṁ sādhu yaṁ katvā anutappati, yassa assumukho rodaṁ vipākaṁ paṭisevati. SN 2.103 Khemasuttaṁ PTS 1.57 67. "Nghiệp làm không chánh (dẫn:) Netti PTS 132 thiện, Patna 175 [11.2] Bāla Làm rồi sanh ăn năn, Udānavarga 9.14 Karma Mặt nhuốm lệ, khóc than, Lãnh chịu quả dị thục."

68. tañ-ca kammaṁ kataṁ sādhu yaṁ katvā nānutappati, yassa patīto sumano vipākaṁ paṭisevati. SN 2.103 Khemasuttaṁ PTS 1.57 68. "Và nghiệp làm chánh thiện, Patna 176 [11.3] Bāla Làm rồi không ăn năn, Udānavarga 9.15 Karma Hoan hỷ, ý đẹp lòng, Hưởng thọ quả dị thục."

69. madhuvā maññati bālo, yāva pāpaṁ na paccati, yadā ca paccati pāpaṁ, atha bālo dukkhaṁ nigacchati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 69. "Người ngu nghĩ là ngọt, (một phần:) SN 3.126 Dutiyasaṅgāmasuttaṁ PTS 1.85 Khi ác chưa chín muồi; Udānavarga 28.18 Pāpa Ác nghiệp chín muồi rồi, Người ngu chịu khổ đau."

70. māse māse kusaggena bālo bhuñjetha bhojanaṁ, na so saṅkhātadhammānaṁ kalaṁ agghati soḷasiṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 70. "Tháng tháng với ngọn cỏ, Patna 388 [21.13] Sahasra Người ngu có ăn uống Udānavarga 24.20E Peyāla Không bằng phần mười sáu Mahāvastu iii. tr. 435 Sahasra Người hiểu pháp hữu vi."

71. na hi pāpaṁ kataṁ kammaṁ sajju khīraṁ va muccati, ḍahantaṁ bālam-anveti bhasmacchanno va pāvako. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 71. "Nghiệp ác đã được làm, (dẫn:) Netti PTS 161 Như sữa, không đông ngay, (dẫn:) Peṭak PTS 48 Cháy ngầm theo kẻ ngu, Patna 107 [7.12] Kalyāṇī Như lửa tro che đậy." Udānavarga 9.17 Karma 72. yāvad-eva anatthāya ñattaṁ bālassa jāyati, hanti bālassa sukkaṁsaṁ muddham-assa vipātayaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 72. "Tự nó chịu bất hạnh, Patna 177 [11.4] Bāla Khi danh đến kẻ ngu. Udānavarga 13.2 Satkāra Vận may bị tổn hại, Đầu nó bị nát tan."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 26

73. asataṁ bhāvanam-iccheyya, purekkhārañ-ca bhikkhusu, āvāsesu ca issariyaṁ, pūjā parakulesu ca.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 73. "Ưa danh không tương Patna 178 [11.5] Bāla xứng, Udānavarga 13.3 Satkāra Muốn ngồi trước tỷ kheo, Ưa quyền tại tịnh xá, Muốn mọi người lễ kính."

74. “mameva kata’ maññantu gihī pabbajitā ubho, mameva ativasā assu kiccākiccesu kismici”, iti bālassa saṅkappo icchā māno ca vaḍḍhati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 74. "Mong cả hai tăng, tục, Patna 179 [11.6] Bāla & Patna 180 [11.7] Bāla Nghĩ rằng (chính ta làm). Udānavarga 13.4 Satkāra & Udānavarga 13.5 Satkāra Trong mọi việc lớn nhỏ, Phải theo mệnh lệnh ta " Người ngu nghĩ như vậy Dục và mạn tăng trưởng.

75. aññā hi lābhūpanisā, aññā nibbānagāminī, evam-etaṁ abhiññāya bhikkhu buddhassa sāvako sakkāraṁ nābhinandeyya, vivekam-anubrūhaye.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 75. "Khác thay duyên thế lợi, Patna 180 [11.7] Bāla & Patna 181 [11.8] Bāla Khác thay đường Niết-bàn. Udānavarga 13.5 Satkāra & Udānavarga 13.6 Satkāra Tỷ kheo, đệ tử Phật, Hãy như vậy thắng tri. Chớ ưa thích cung kính, Hãy tu hạnh viễn ly."

Bālavaggo pañcamo.

6: Paṇḍitavaggo (Phẩm Hiền Trí) 76. nidhīnaṁ va pavattāraṁ yaṁ passe vajjadassinaṁ, niggayhavādiṁ medhāviṁ tādisaṁ paṇḍitaṁ bhaje, tādisaṁ bhajamānassa seyyo hoti na pāpiyo.

Thag Sāriputtattheragāthā PTS 89 76. "Nếu thấy bậc hiền trí, (dẫn:) MNidd PTS 2.503 Chỉ lỗi và khiển trách, Patna 206 [12.12] Attha Như chỉ chỗ chôn vàng Gāndhārī 231 [14.8] [Paṇida] Hãy thân cận người trí! Thân cận người như vậy, Udānavarga 28.7 Pāpa Chỉ tốt hơn, không xấu."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 27

77. ovadeyyānusāseyya, asabbhā ca nivāraye, sataṁ hi so piyo hoti, asataṁ hoti appiyo.

Thag Sāriputtattheragāthā PTS 89 77. "Những người hay khuyên (dẫn:) MNidd PTS 2.503 dạy, Patna 207 [12.13] Attha Ngăn người khác làm ác, Gāndhārī 230 [14.7] [Paṇida] Được người hiền kính yêu, Bị người ác không thích." Udānavarga 5.26 Priya

78. na bhaje pāpake mitte, na bhaje purisādhame, bhajetha mitte kalyāṇe, bhajetha purisuttame. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 78. "Chớ thân với bạn ác, Patna 205 [12.11] Attha Chớ thân kẻ tiểu nhân. Udānavarga 25.3 Mitra Hãy thân người bạn lành, Hãy thân bậc thượng nhân."

79. dhammapīti sukhaṁ seti, vippasannena cetasā, ariyappavedite dhamme sadā ramati paṇḍito. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 79. "Pháp hỷ đem an lạc, Udānavarga 25.3 Mitra Với tâm tư thuần tịnh; Gāndhārī 224 [14.1] [Paṇida] Người trí thường hoan hỷ, Với pháp bậc Thánh thuyết."

80. udakaṁ hi nayanti nettikā, usukārā namayanti tejanaṁ, dāruṁ namayanti tacchakā, attānaṁ damayanti paṇḍitā.

= Dhp 145 80. "Người trị thủy dẫn nước, MN 86 Aṅgulimālasuttaṁ PTS 2.105 Kẻ làm tên nắn tên, Thag Kulattheragāthā PTS 4 Người thợ mộc uốn gỗ, Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 82 Bậc trí nhiếp tự thân." Udānavarga 17.10 Udaka

81. selo yathā ekaghano vātena na samīrati, evaṁ nindāpasaṁsāsu na samiñjanti paṇḍitā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 81. "Như đá tảng kiên cố, (một phần:) Thag Soṇakoḷivisat-theragāthā PTS 66 Không gió nào giao động, (dẫn:) Mil Pabbataṅgapañho PTS 386 Cũng vậy, giữa khen chê, Patna 93 [6.10] Śoka Người trí không giao động." Gāndhārī 239 [14.16] [Paṇida] Udānavarga 29.49 Yuga

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 28

82. yathā pi rahado gambhīro vippasanno anāvilo, evaṁ dhammāni sutvāna vippasīdanti paṇḍitā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 82. "Như hồ nước sâu thẳm, Patna 275 [15.15] Āsava Trong sáng, không khuấy đục, Gāndhārī 225 [14.2] [Paṇida] Cũng vậy, nghe chánh pháp, Người trí hưởng tịnh lạc."

83. sabbattha ve sappurisā vajanti, na kāmakāmā lapayanti santo, sukhena phuṭṭhā atha vā dukhena, noccāvacaṁ paṇḍitā dassayanti. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 83. "Người hiền bỏ tất cả, Patna 80 [5.16] Attha Người lành không bàn dục, Gāndhārī 226 [14.3] [Paṇida] Dầu cảm thọ lạc khổ, Udānavarga 30.52 Sukha Bậc trí không vui buồn."

84. na attahetu na parassa hetu, na puttam-icche na dhanaṁ na raṭṭhaṁ, na iccheyya adhammena samiddhim-attano, sa sīlavā paññavā dhammiko siyā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 84. "Không vì mình, vì người. Patna 326 [17.21] Ātta Không cầu được con cái, Không tài sản quốc độ, Gāndhārī 324 [20.3] [Śilavaga?] Không cầu mình thành tựu, Với việc làm phi pháp. Vị ấy thật trì giới, Có trí tuệ, đúng pháp."

85. appakā te manussesu ye janā pāragāmino, athāyaṁ itarā pajā tīram-evānudhāvati. SN 45.34 Pāraṅgamasuttaṁ PTS 5.24 85. "Ít người giữa nhân loại, AN 10.117 Saṅgāravasuttaṁ PTS 5.232 Đến được bờ bên kia AN 10.118 Orimatīrasuttaṁ PTS 5.233 Còn số người còn lại, AN 10.169 Saṅgāravasuttaṁ PTS 5.253 Xuôi ngược chạy bờ này." AN 10.170 Orimatīrasuttaṁ PTS 5.254 Patna 261 [15.1] Āsava Udānavarga 29.33 Yuga 86. ye ca kho sammad-akkhāte dhamme dhammānuvattino te janā pāram-essanti, maccudheyyaṁ suduttaraṁ. SN 45.34 Pāraṅgamasuttaṁ PTS 5.24 86. "Những ai hành trì pháp, AN 10.117 Saṅgāravasuttaṁ PTS 5.232 Theo chánh pháp khéo dạy, Patna 262 [15.2] Āsava Sẽ đến bờ bên kia, Udānavarga 29.34 Yuga Vượt ma lực khó thoát."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 29

87. kaṇhaṁ dhammaṁ vippahāya sukkaṁ bhāvetha paṇḍito, okā anokaṁ āgamma viveke yattha dūramaṁ.

SN 45.34 Pāraṅgamasuttaṁ PTS 5.24 87.Kẻ trí bỏ pháp đen, AN 10.118 Orimatīrasuttaṁ PTS 5.254 Tu tập theo pháp trắng. Patna 263 [15.3] Āsava Bỏ nhà, sống không nhà, Udānavarga 16.14 Prakirṇaka Sống viễn ly khổ lạc."

88. tatrābhiratim-iccheyya hitvā kāme akiñcano, pariyodapeyya attānaṁ cittaklesehi paṇḍito.

SN 45.34 Pāraṅgamasuttaṁ PTS 5.24 88. "Hãy cầu vui Niết-bàn, AN 10.169 Saṅgāravasuttaṁ PTS 5.253 Bỏ dục, không sở hữu, Patna 264 [15.4] Āsava Kẻ trí tự rửa sạch, (một phần:) Udānavarga 16.14 Prakirṇaka Cấu uế từ nội tâm."

89. yesaṁ sambodhi-aṅgesu sammā cittaṁ subhāvitaṁ, ādānapaṭinissagge anupādāya ye ratā, khīṇāsavā jutimanto te loke parinibbutā.

SN 45.34 Pāraṅgamasuttaṁ PTS 5.24 89. "Những ai với chánh tâm, AN 10.170 Orimatīrasuttaṁ PTS 5.254 Khéo tu tập giác chi, Patna 265 [15.5] Āsava Từ bỏ mọi ái nhiễm, Udānavarga 31.39 Citta Hoan hỷ không chấp thủ. Không lậu hoặc, sáng chói, Sống tịch tịnh ở đời." Paṇḍitavaggo chaṭṭho.

7: Arahantavaggo (Phẩm A-La-Hán) 90. gataddhino visokassa vippamuttassa sabbadhi, sabbaganthappahīnassa pariḷāho na vijjati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 90. "Đích đã đến, không sầu, Patna 86 [6.3] Śoka Giải thoát ngoài tất cả, Udānavarga 29.35 Yuga Đoạn trừ mọi buộc ràng, Vị ấy không nhiệt não."

91. uyyuñjanti satīmanto, na nikete ramanti te, haṁsā va pallalaṁ hitvā okam-okaṁ jahanti te.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 91. "Tự sách tấn, chánh niệm, Patna 231 [13.16] Śaraṇa Không thích cư xá nào, Udānavarga 17.1 Udaka Như ngỗng trời rời ao, Bỏ sau mọi trú ẩn."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 30

92. yesaṁ sannicayo natthi, ye pariññātabhojanā, suññato animitto ca vimokkho yesa’ gocaro, ākāse va sakuntānaṁ gati tesaṁ durannayā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 92. "Tài sản không chất chứa, Patna 87 [6.4] Śoka & Patna 270 [15.10] Āsava Ăn uống biết liễu tri, Udānavarga 29.26 Yuga Tự tại trong hành xứ, "Không vô tướng, giải thoát, " Như chim giữa hư không, Hướng chúng đi khó tìm."

93. yassāsavā parikkhīṇā āhāre ca anissito, suññato animitto ca vimokkho yassa gocaro, ākāse va sakuntānaṁ padaṁ tassa durannayaṁ.

Thag Vijayattheragāthā PTS 14 93. "Ai lậu hoặc đoạn sạch, Patna 270 [15.10] Āsava Ăn uống không tham đắm, Udānavarga 29.29 Yuga Tự tại trong hành xứ, "Không, vô tướng

giải thoát. " Như chim giữa hư không, Dấu chân thật khó tìm. "

94. yassindriyāni samathaṁ gatāni, assā yathā sārathinā sudantā, pahīnamānassa anāsavassa, devā pi tassa pihayanti tādino.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 94. "Ai nhiếp phục các căn, (một phần:) Thag Brahmālittheragāthā PTS 26 Như đánh xe điều ngự, (dẫn:) Netti PTS 162 Mạn trừ, lậu hoặc dứt, (dẫn:) Peṭak PTS 48 Người vậy, Chư Thiên mến." Patna 89 [6.6] Śoka Udānavarga 19.3 Aśva

95. paṭhavisamo no virujjhati, indakhīlūpamŏ tādi subbato, rahado va apetakaddamo, saṁsārā na bhavanti tādino.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 95. "Như đất, không hiềm hận, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Như cột trụ, kiên trì, Như hồ, không bùn nhơ, Không luân hồi, vị ấy."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 31

96. santaṁ tassa manaṁ hoti, santā vācā ca kamma ca, sammad-aññāvimuttassa, upasantassa tādino. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 96. "Người tâm ý an tịnh, (một phần:) SN 7.188 Akkosasuttaṁ PTS 1.162 Lời an, nghiệp cũng an, (một phần:) Thag Brahmadattattheragāthā PTS 47 Chánh trí, chơn giải thoát, Patna 88 [6.5] Śoka Tịnh lạc là vị ấy." Udānavarga 31.45 Citta

97. assaddho akataññū ca sandhicchedo ca yo naro, hatāvakāso vantāso sa ve uttamaporiso. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 97. "Không tin, hiểu vô vi. (dẫn:) MNidd PTS 237 Người cắt mọi hệ lụy Patna 333 [18.7] Dadantī Cơ hội tận, xả ly Udānavarga 29.23 Yuga Vị ấy thật tối thượng."

98. gāme vā yadi vāraññe, ninne vā yadi vā thale, yattharahanto viharanti taṁ bhūmiṁ rāmaṇeyyakaṁ.

SN 11.261 Rāmaṇeyyakasuttaṁ PTS 1.233 98. "Làng mạc hay rừng núi Thag Sāriputtattheragāthā PTS 89 Thung lũng hay đồi cao, (một phần:) Ja 355. Ghaṭajātakaṁ PTS 3.169 La-hán trú chỗ nào, Patna 245 [14.7] Khānti Đất ấy thật khả ái ". Udānavarga 29.18 Yuga

99. ramaṇīyāni araññāni, yattha na ramatī jano, vītarāgā ramissanti, na te kāmagavesino.

Thag Sāriputtattheragāthā PTS 89 99. "Khả ái thay núi rừng, Patna 155 [9.19] Tahna Chỗ người phàm không ưa, Udānavarga 29.17 Yuga Vị ly tham ưa thích, Vì không tìm dục lạc." Arahantavaggo sattamo.

8: Sahassavaggo (Phẩm Ngàn) 100. sahassam-api ce vācā anatthapadasaṁhitā, ekaṁ atthapadaṁ seyyo yaṁ sutvā upasammati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 100. "Dầu nói ngàn ngàn lời, Patna 376 [21.1] Sahasra Nhưng không gì lợi ích, Gāndhārī 306 [19.2] [Sahasa] Tốt hơn một

câu nghĩa, Udānavarga 24.1 Peyāla Nghe xong, được tịnh lạc." Mahāvastu iii. tr. 434 Sahasra

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 32

101. sahassam-api ce gāthā anatthapadasaṁhitā, ekaṁ gāthāpadaṁ seyyo yaṁ sutvā upasammati.

Ap. Bāhiyattheraapadānaṁ PTS 2.478 101. "Dầu nói ngàn câu kệ Gāndhārī 308 [19.4] [Sahasa] Nhưng không gì lợi ích, Mahāvastu iii. tr. 434 Sahasra Tốt hơn nói một câu, Nghe xong, được tịnh lạc."

102. yo ce gāthāsataṁ bhāse anatthapadasaṁhitā ekaṁ dhammapadaṁ seyyo yaṁ sutvā upasammati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 102 "Dầu nói trăm câu kệ Patna 377 [21.2] Sahasra Nhưng không gì lợi ích, Gāndhārī 309 [19.5] [Sahasa] Tốt hơn một câu pháp, Udānavarga 24.2 Peyāla Nghe xong, được tịnh lạc."

103. yo sahassaṁ sahassena saṅgāme mānuse jine, ekañ-ca jeyya attānaṁ sa ve saṅgāmajuttamo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 103. "Dầu tại bãi chiến trường Patna 378 [21.3] Sahasra Thắng ngàn ngàn quân địch, Gāndhārī 305 [19.1] [Sahasa] Tự thắng mình tốt hơn, Udānavarga 23.3 Ātma Thật chiến thắng tối thượng." Mahāvastu iii. tr. 434 Sahasra

104. attā have jitaṁ seyyo yā cāyaṁ itarā pajā attadantassa posassa, niccaṁ saññatacārino.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 104. "Tự thắng, tốt đẹp hơn, Patna 319 [17.14] Ātta Hơn chiến thắng người khác. Udānavarga 23.4 Ātma Người khéo điều phục mình, Thường sống tự chế ngự."

105. neva devo na gandhabbo, na māro saha brahmunā, jitaṁ apajitaṁ kayirā tathārūpassa jantuno.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 105. "Dầu Thiên Thần, Thát Bà, Patna 320 [17.15] Ātta Dầu Ma vương, Phạm Thiên Udānavarga 23.5 Ātma Không ai chiến thắng nổi, Người tự thắng như vậy."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 33

106. māse māse sahassena yo yajetha sataṁ samaṁ, ekañ-ca bhāvitattānaṁ muhuttam-api pūjaye, sā yeva pūjanā seyyo yañ-ce vassasataṁ hutaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 106. "Tháng tháng bỏ ngàn Patna 379 [21.4] Sahasra vàng, Gāndhārī 310 [19.6] [Sahasa] & Gāndhārī 320 [19.16] Tế tự cả trăm năm, [Sahasa] Chẳng bằng trong giây lát, Cúng dường bậc tự tu. Mahāvastu iii. tr. 434 Sahasra Cùng dường vậy tốt hơn, Hơn trăm năm tế tự."

107. yo ca vassasataṁ jantu aggiṁ paricare vane, ekañ-ca bhāvitattānaṁ muhuttam-api pūjaye, sā yeva pūjanā seyyo yañ-ce vassasataṁ hutaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 107. "Dầu trải một trăm năm, Patna 380 [21.5] Sahasra Thờ lửa tại rừng sâu, Gāndhārī 319 [19.15] [Sahasa] & Gāndhārī 320 [19.16] Chẳng bằng trong giây lát, [Sahasa] Cúng dường bậc tự tu. Cúng dường vậy tốt hơn, Udānavarga 24.16 Peyāla Hơn trăm năm tế tự." Mahāvastu iii. tr. 435 Sahasra

108. yaṁ kiñci yiṭṭhaṁ ca hutaṁ ca loke, saṁvaccharaṁ yajetha puññapekkho, sabbam-pi taṁ na catubhāgam-eti, abhivādanā ujjugatesu seyyo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 108. "Suốt năm cúng tế vật, Patna 381 [21.6] Sahasra Để cầu phước ở đời. Gāndhārī 321 [19.17] [Sahasa] Không bằng một phần tư Udānavarga 24.30 Peyāla Kính lễ bậc chánh trực." Mahāvastu iii. tr. 435 6 Sahasra

109. abhivādanasīlissa niccaṁ vaddhāpacāyino, cattāro dhammā vaḍḍhanti: āyu vaṇṇo sukhaṁ balaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 109. "Thường tôn trọng, kính lễ Gāndhārī 172 [11.11] Suha Bậc kỳ lão trưởng thượng, Bốn pháp được tăng trưởng: Thọ, sắc, lạc, sức mạnh."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 34

110. yo ca vassasataṁ jīve dussīlo asamāhito, ekāhaṁ jīvitaṁ seyyo sīlavantassa jhāyino.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 110.Dầu sống một trăm năm Patna 390 [21.15] Sahasra Ác giới, không thiền định, Udānavarga 24.3 Peyāla Tốt hơn sống một ngày, Mahāvastu iii. tr. 436 Sahasra Trì giới, tu thiền định."

111. yo ca vassasataṁ jīve duppañño asamāhito, ekāhaṁ jīvitaṁ seyyo paññavantassa jhāyino.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 111. "Ai sống một trăm năm, Patna 391 [21.16] Sahasra Ác tuệ, không thiền định. Udānavarga 24.4 Peyāla Tốt hơn sống một ngày, Có tuệ, tu thiền định."

112. yo ca vassasataṁ jīve kusīto hīnavīriyo, ekāhaṁ jīvitaṁ seyyo viriyam-ārabhato daḷhaṁ.

Ap. Soṇātheriyāpadānaṁ PTS 2.578 112 "Ai sống một trăm năm, Patna 392 [21.17] Sahasra Lười nhác không tinh tấn, Gāndhārī 316 [19.12] [Sahasa] Tốt hơn sống một ngày Udānavarga 24.5 Peyāla Tinh tấn tận sức mình." Mahāvastu iii. tr. 436 Sahasra

113. yo ca vassasataṁ jīve apassaṁ udayabbayaṁ, ekāhaṁ jīvitaṁ seyyo passato udayabbayaṁ.

Ap. Kisāgotamītherīapadānaṁ PTS 2.566 113. "Ai sống một trăm năm, Patna 393 [21.18] Sahasra Không thấy pháp sinh diệt, Gāndhārī 317 [19.13] [Sahasa] Tốt hơn sống một

ngày, Udānavarga 24.6 Peyāla Thấy được pháp sinh diệt." Mahāvastu iii. 436 Sahasra

114. yo ca vassasataṁ jīve apassaṁ amataṁ padaṁ, ekāhaṁ jīvitaṁ seyyo passato amataṁ padaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 114. "Ai sống một trăm năm, Patna 395 [21.20] Sahasra Không thấy câu bất tử, Udānavarga 24.15 Peyāla Tốt hơn sống một ngày, Mahāvastu iii. 436 Sahasra Thấy được câu bất tử."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 35

115. yo ca vassasataṁ jīve apassaṁ dhammam-uttamaṁ, ekāhaṁ jīvitaṁ seyyo passato dhammam-uttamaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 115. "Ai sống một trăm năm, Patna 394 [21.19] Sahasra Không thấy pháp tối thượng, Gāndhārī 318 [19.14] [Sahasa] Tốt hơn sống một ngày, Udānavarga 24.14 Peyāla Thấy được pháp tối thượng." Mahāvastu iii. 436 Sahasra

Sahassavaggo aṭṭhamo.

9: Pāpavaggo (Phẩm Ác) 116. abhittharetha kalyāṇe, pāpā cittaṁ nivāraye, dandhaṁ hi karato puññaṁ pāpasmiṁ ramatī mano.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 116. "Hãy gấp làm điều lành, Patna 96 [7.1] Kalyāṇī Ngăn tâm làm điều ác. Udānavarga 28.23 Pāpa Ai chậm làm việc lành, Ý ưa thích việc ác."

117. pāpañ-ce puriso kayirā, na taṁ kayirā punappunaṁ, na tamhi chandaṁ kayirātha, dukkho pāpassa uccayo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 117. "Nếu người làm điều ác, Patna 97 [7.2] Kalyāṇī Chớ tiếp tục làm thêm. Gāndhārī 207 [13.7] Yamaka Chớ ước muốn điều ác, Udānavarga 28.21 Pāpa Chứa ác, tất chịu khổ."

118. puññañ-ce puriso kayirā, kayirāthetaṁ punappunaṁ, tamhi chandaṁ kayirātha, sukho puññassa uccayo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 118. "Nếu người làm điều thiện, Patna 98 [7.3] Kalyāṇī Nên tiếp tục làm thêm. Gāndhārī 208 [13.8] Yamaka Hãy ước muốn điều thiện, Udānavarga 28.22 Pāpa Chứa thiện, được an lạc."

119. pāpo pi passati bhadraṁ yāva pāpaṁ na paccati, yadā ca paccati pāpaṁ atha pāpo pāpāni passati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 119. "Người ác thấy là hiền. Patna 102 [7.7] Kalyāṇī Khi ác chưa chín muồi, Udānavarga 28.19 Pāpa Khi ác nghiệp chín muồi, Người ác mới thấy ác."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 36

120. bhadro pi passati pāpaṁ yāva bhadraṁ na paccati, yadā ca paccati bhadraṁ atha bhadro bhadrāni passati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 120. "Người hiền thấy là ác, Patna 103 [7.8] Kalyāṇī Khi thiện chưa chín muồi. Udānavarga 28.20 Pāpa Khi thiện được chín muồi, Người hiền thấy là thiện."

121. māppamaññetha pāpassa “na maṁ taṁ āgamissati”. udabindunipātena udakumbho pi pūrati, pūrati bālo pāpassa, thokathokam-pi ācinaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 121. "Chớ chê khinh điều ác, Patna 193 [11.20] Bāla Cho rằng "chưa đến mình ", Gāndhārī 209 [13.9] Yamaka Như nước nhỏ từng giọt, Udānavarga 17.5 Udaka Rồi bình cũng đầy tràn. Người ngu chứa đầy ác Do chất chứa dần dần."

122. māppamaññetha puññassa “na maṁ taṁ āgamissati”. udabindunipātena udakumbho pi pūrati, dhīro pūrati puññassa, thokathokam-pi ācinaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 122. "Chớ chê khinh điều thiện Patna 194 [11.21] Bāla Cho rằng "Chưa đến mình, " Gāndhārī 210 [13.10] Yamaka Như nước nhỏ từng giọt, Udānavarga 17.6 Udaka Rồi bình cũng đầy tràn. Người trí chứa đầy thiện, Do chất chứa dần dần."

123. vāṇijo va bhayaṁ maggaṁ appasattho mahaddhano, visaṁ jīvitukāmo va, pāpāni parivajjaye.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 123. "Ít bạn đường, nhiều tiền, Patna 116 [7.21] Kalyāṇī Người buôn tránh đường hiểm. Udānavarga 28.14 Pāpa Muốn sống, tránh thuốc độc, Hãy tránh ác như vậy."

124. pāṇimhi ce vaṇo nāssa hareyya pāṇinā visaṁ, nābbaṇaṁ visam-anveti, natthi pāpaṁ akubbato.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 124. "Bàn tay không thương Patna 106 [7.11] Kalyāṇī tích, Udānavarga 28.15 Pāpa Có thể cầm thuốc độc. Không thương tích, tránh độc, Không làm, không có ác."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 37

125. yo appaduṭṭhassa narassa dussati, suddhassa posassa anaṅgaṇassa, tam-eva bālaṁ pacceti pāpaṁ sukhumo rajo paṭivātaṁ va khitto.

SN 1.22 Phusatisuttaṁ PTS 1.13 125. "Hại người không ác tâm, Sn 3.10 Kokālikasuttaṁ PTS 127 Người thanh tịnh, không uế, Ja 367. Sāḷiyajātakaṁ PTS 3.203 Tội ác đến kẻ ngu, Patna 115 [7.20] Kalyāṇī Như ngược gió tung bụi." Udānavarga 28.9 Pāpa

126. gabbham-ekepapajjanti nirayaṁ pāpakammino, saggaṁ sugatino yanti parinibbanti anāsavā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 126. "Một số sinh bào thai, Patna 274 [15.14] Āsava Kẻ ác sinh địa ngục, Người thiện lên cõi trời, Vô lậu chứng Niết-bàn."

127. na antalikkhe, na samuddamajjhe, na pabbatānaṁ vivaraṁ pavissa, na vijjatī so jagatippadeso yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 127. "Không trên trời, giữa Udānavarga 9.5 Karma biển, Divyāvadāna trang. 561 Không lánh vào động núi, Không chỗ nào trên đời, Trốn được quả ác nghiệp."

128. na antalikkhe, na samuddamajjhe, na pabbatānaṁ vivaraṁ pavissa, na vijjatī so jagatippadeso yatthaṭṭhitaṁ nappasahetha maccu.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 128. "Không trên trời, giữa (dẫn:) Mil Maccupāsamuttipañho PTS 150 biển, Udānavarga 1.25 Anitya Không lánh vào động núi, Không chỗ nào trên đời, Trốn khỏi tay thần chết."

Pāpavaggo navamo.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 38

10: Daṇḍavaggo (Phẩm Hình Phạt) 129. sabbe tasanti daṇḍassa, sabbe bhāyanti maccuno, attānaṁ upamaṁ katvā, na haneyya na ghātaye.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 129. "Mọi người sợ hình phạt, (một phần:) Sn 3.11 Nālakasuttaṁ PTS 137 Mọi người sợ tử vong. (dẫn một phần:) Mil Maccubhāyanābhāyanapañho PTS Lấy mình làm ví dụ 145 Không giết, không bảo giết." Patna 202 [12.8] Daṇḍa Udānavarga 5.19 Priya

130. sabbe tasanti daṇḍassa, sabbesaṁ jīvitaṁ piyaṁ, attānaṁ upamaṁ katvā, na haneyya na ghātaye.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 130. "Mọi người sợ hình phạt, (một phần:) Sn 3.11 Nālakasuttaṁ PTS 137 Mọi người thích sống còn; Patna 202 [12.8] Daṇḍa Lấy mình làm ví dụ, Udānavarga 5.19 Priya Không giết, không bảo giết."

131. sukhakāmāni bhūtāni yo daṇḍena vihiṁsati, attano sukham-esāno pecca so na labhate sukhaṁ.

Ud 2.3 Daṇḍasuttaṁ PTS 12 131. "Chúng sanh cầu an lạc, (dẫn:) Netti PTS 33, 130, 134 Ai dùng trượng hại người, Patna 203 [12.9] Daṇḍa Để tìm lạc cho mình, Udānavarga 30.3 Sukha Đời sau không được lạc."

132. sukhakāmāni bhūtāni yo daṇḍena na hiṁsati, attano sukham-esāno pecca so labhate sukhaṁ.

Ud 2.3 Daṇḍasuttaṁ PTS 12 132. "Chúng sanh cầu an lạc, Patna 204 [12.10] Daṇḍa Không dùng trượng hại người, Udānavarga 30.4 Sukha Để tìm lạc cho mình, Đời sau được hưởng lạc."

133. māvoca pharusaṁ kañci, vuttā paṭivadeyyu’ taṁ, dukkhā hi sārambhakathā, paṭidaṇḍā phuseyyu’ taṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 133. "Chớ nói lời ác độc, Patna 197 [12.3] Daṇḍa Nói ác, bị nói lại, Udānavarga 26.3 Nirvāṇa Khổ thay lời phẩn nộ, Đao trượng phản chạm mình."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 39

134. sace neresi attānaṁ, kaṁso upahato yathā, esa pattosi nibbānaṁ, sārambho te na vijjati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 134. "Nếu tự mình yên lặng, Patna 198 [12.4] Daṇḍa & Patna 199 [12.5] Daṇḍa Như chiếc chuông bị bể. Udānavarga 26.5 Nirvāṇa Ngươi đã chứng Niết-bàn Ngươi không còn phẩn nộ."

135. yathā daṇḍena gopālo gāvo pāceti gocaraṁ, evaṁ jarā ca maccu ca āyuṁ pācenti pāṇinaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 135. "Với gậy người chăn bò, Patna 200 [12.6] Daṇḍa Lùa bò ra bãi cỏ; Udānavarga 1.17 Anitya Cũng vậy, già và chết, Lùa người đến mạng chung."

136. atha pāpāni kammāni karaṁ bālo na bujjhati, sehi kammehi dummedho aggidaḍḍho va tappati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 136. "Người ngu làm điều ác, (một phần:) Thag Heraññakānittheragāthā PTS 20 Không ý thức việc làm. Udānavarga 9.12 Karma Do tự nghiệp, người ngu Bị nung nấu, như lửa."

137. yo daṇḍena adaṇḍesu appaduṭṭhesu dussati dasannam-aññataraṁ ṭhānaṁ khippam-eva nigacchati: không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 137. "Dùng trượng phạt không Udānavarga 28.26 Pāpa trượng, Làm ác người không ác. Trong mười loại khổ đau, Chịu gấp một loại khổ."

138. vedanaṁ pharusaṁ jāniṁ, sarīrassa ca bhedanaṁ, garukaṁ vā pi ābādhaṁ, cittakkhepaṁ va pāpuṇe, không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 138. "Hoặc khổ thọ khốc liệt, Udānavarga 28.28 Pāpa Thân thể bị thương vong, Hoặc thọ bệnh kịch liệt, Hay loạn ý tán tâm."

139. rājato vā upasaggaṁ, abbhakkhānaṁ va dāruṇaṁ, parikkhayaṁ va ñātīnaṁ, bhogānaṁ va pabhaṅguraṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 139. "Hoặc tai họa từ vua, Udānavarga 28.27 Pāpa Hay bị vu trọng tội; Bà con phải ly tán, Tài sản bị nát tan."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 40

140. atha vāssa agārāni, aggi ḍahati pāvako. kāyassa bhedā duppañño nirayaṁ so upapajjati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 140. "Hoặc phòng ốc nhà cửa (một phần:) AN 5.174 Verasuttaṁ PTS 3.205 Bị hỏa tai thiêu đốt. (một phần:) Iti 30 Tapanīyasuttaṁ PTS 25 Khi thân hoại mạng chung, Udānavarga 28.29 Pāpa Ác tuệ sanh địa ngục." (một phần:) Gāndhārī 211 [13.11] Yamaka

141. na naggacariyā na jaṭā na paṅkā, nānāsakā thaṇḍilasāyikā vā, rājo ca jallaṁ ukkuṭikappadhānaṁ, sodhenti maccaṁ avitiṇṇakaṅkhaṁ.

cf. Ja 528. Mahābodhijātakaṁ PTS 5.242 141. "Không phải sống lõa thể Patna 195 [12.1] Daṇḍa Bện tóc, tro trét mình, Udānavarga 33.1 Brāhmaṇa Tuyệt thực, lăn trên đất, Mahāvastu iii. 412 Sống nhớp, siêng ngồi xổm, Làm con người được sạch, Divyāvadāna tr. 339 Nếu không trừ nghi hoặc." Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.iv.40)

142. alaṅkato ce pi samaṁ careyya, santo danto niyato brahmacārī, sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṁ, so brāhmaṇo so samaṇo sa bhikkhu.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 142 "Ai sống tự trang sức,
Patna 196 [12.2] Daṇḍa Nhưng an tịnh, nhiếp phục,
Gāndhārī 80 [2.30] Bhikhu Sống kiên trì, phạm hạnh,
Udānavarga 33.2 Brāhmaṇa Không hại mọi sinh linh,
Vị ấy là phạm chí,
Mahāvastu iii. 412
Hay sa môn, khất sĩ."
Divyāvadāna tr. 339
Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.iv.40 41)
143. hirīnisedho puriso koci lokasmi’ vijjati, yo nindaṁ appabodhati asso bhadro kasām-iva.

SN 1.18 Hirīsuttaṁ PTS 1.7 143. "Thật khó tìm ở đời, (một phần:) Udānavarga 19.5 Aśva Người biết thẹn, tự chế, Biết tránh né chỉ trích Như ngựa hiền tránh roi."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 41

144. asso yathā bhadro kasāniviṭṭho ātāpino saṁvegino bhavātha. saddhāya sīlena ca vīriyena ca, samādhinā dhammavinicchayena ca, sampannavijjācaraṇā patissatā, pahassatha dukkham-idaṁ anappakaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 144. "Như ngựa hiền chạm roi, Patna 329 [18.3] Dadantī Hãy nhiệt tâm, hăng hái, Udānavarga 19.2 Aśva Với tín, giới, tinh tấn, Thiền định cùng trạch pháp. Minh hạnh đủ, chánh niệm, Đoạn khổ này vô lượng."

145. udakaṁ hi nayanti nettikā, usukārā namayanti tejanaṁ, dāruṁ namayanti tacchakā, attānaṁ damayanti subbatā.

= Dhp 80 145. "Người trị thủy dẫn nước, MN 86 Aṅgulimālasuttaṁ PTS 2.105 Kẻ làm tên nắn tên, Thag Kulattheragāthā PTS 4 Người thợ mộc uốn ván, Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 81-2 Bậc tự điều, điều thân." Udānavarga 17.10 Udaka

Daṇḍavaggo dasamo.

11: Jarāvaggo (Phẩm Già) 146. ko nu hāso kim-ānando niccaṁ pajjalite sati? andhakārena onaddhā padīpaṁ na gavesatha?

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 146. "Cười gì, hân hoan gì, Patna 233 [13.18] Śaraṇa Khi đời mãi bị thiêu? Gāndhārī 143 [10.?] Jara Bị tối tăm bao trùm, Udānavarga 1.4 Anitya Sao không tìm ngọn đèn?" Mahāvastu iii. tr. 376

147. passa cittakataṁ bimbaṁ arukāyaṁ samussitaṁ āturaṁ bahusaṅkappaṁ yassa natthi dhuvaṁ ṭhiti.

MN 82 Raṭṭhapālasuttaṁ PTS 2.64 147. "Hãy xem bong bóng đẹp, Thag Raṭṭhapālattheragāthā PTS 75 Chỗ chất chứa vết thương, Udānavarga 27.20 Paśya Bệnh hoạn nhiều suy tư, Thật không gì trường cửu."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 42

148. parijiṇṇam-idaṁ rūpaṁ roganīḷaṁ pabhaṅguraṁ, bhijjati pūtisandeho maraṇantaṁ hi jīvitaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 148. "Sắc này bị suy già, Patna 259 [14.21] Khānti Ổ tật bệnh, mỏng manh, Gāndhārī 142 [10.?] Jara Nhóm bất tịnh, đỗ vỡ, Udānavarga 1.34 Anitya Chết chấm dứt mạng sống."

149. yānimāni apatthāni alāpūneva sārade, kāpotakāni aṭṭhīni tāni disvāna kā rati?

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 149. "Như trái bầu mùa thu, Gāndhārī 154 [10.?] Jara & Gāndhārī 155 [10.?] Jara Bị vất bỏ quăng đi, Udānavarga 1.5 Anitya Nhóm xương trắng bồ câu, Divyāvadāna tr. 561 Thấy chúng còn vui gì?"

150. aṭṭhīnaṁ nagaraṁ kataṁ maṁsalohitalepanaṁ, yattha jarā ca maccu ca māno makkho ca ohito.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 150. "Thành này làm bằng Gāndhārī 284 [17.11] [Kodha] xương, Udānavarga 16.23 Prakirṇaka Quét tô bằng thịt máu, Ở đây già và chết, Mạn, lừa đảo chất chứa."

151. jīranti ve rājarathā sucittā, atho sarīram-pi jaraṁ upeti. satañ-ca dhammo na jaraṁ upeti, santo have sabbhi pavedayanti.

SN 3.114 Jarāmaraṇasuttaṁ PTS 1.71 151. "Xe vua đẹp cũng già. Ja 537. Mahāsutasomajātakaṁ (2x) PTS 5.483 Thân này rồi sẽ già, Gāndhārī 160 [10.?] Jara Pháp bậc thiện, không già. Udānavarga 1.28 Anitya Như vậy bậc chí thiện Nói lên cho bậc thiện."

152. appassutāyaṁ puriso balivaddo va jīrati, maṁsāni tassa vaḍḍhanti, paññā tassa na vaḍḍhati.

Thag Ānandattheragāthā PTS 92 152. "Người ít nghe kém học, Patna 209 [12.15] Daṇḍa Lớn già như trâu đực. Thịt nó tuy lớn lên, Nhưng tuệ không tăng trưởng."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 43

153. anekajātisaṁsāraṁ sandhāvissaṁ anibbisaṁ gahakārakaṁ gavesanto: dukkhā jāti punappunaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 153. "Lang thang bao kiếp sống (một phần:) Thag Meṇḍasirattheragāthā PTS 12 Ta tìm nhưng chẳng gặp, (một phần:) Thag Sivakattheragāthā PTS 24 Người xây dựng nhà này, cf. Thig Guttātherīgāthā PTS 139

Khổ thay, phải tái sanh." Udānavarga 31.6 Citta

154. gahakāraka diṭṭhosi! puna gehaṁ na kāhasi: sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṁ visaṅkhitaṁ, visaṅkhāragataṁ cittaṁ, taṇhānaṁ khayam-ajjhagā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 154. "Ôi! Người làm nhà kia (một phần:) Thag Sivakattheragāthā PTS 24 Nay ta đã thấy ngươi!
Ngươi không làm nhà nữa.
Udānavarga 31.7 Citta
Đòn tay ngươi bị gẫy,
Kèo cột ngươi bị tan
Tâm ta đạt tịch diệt,
Tham ái thảy tiêu vong."
155. acaritvā brahmacariyaṁ aladdhā yobbane dhanaṁ jiṇṇakoñcā va jhāyanti khīṇamacche va pallale.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 155. "Lúc trẻ, không phạm (dẫn:) Peṭak PTS 7 hạnh, Patna 229 [13.14] Śaraṇa Không tìm kiếm bạc tiền. Udānavarga 17.3 Udaka Như cò già bên ao, Ủ rũ, không tôm cá."

156. acaritvā brahmacariyaṁ aladdhā yobbane dhanaṁ senti cāpātikhittā va purāṇāni anutthunaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 156. "Lúc trẻ không phạm hạnh, Patna 230 [13.15] Śaraṇa Không tìm kiếm bạc tiền; Udānavarga 17.4 Udaka Như cây cung bị gẫy, (một phần:) Gāndhāri 139b Jara Thở than những ngày qua."

Jarāvaggo ekādasamo.

12: Attavaggo (Phẩm Tự Ngã) 157. attānañ-ce piyaṁ jaññā rakkheyya naṁ surakkhitaṁ tiṇṇam-aññataraṁ yāmaṁ paṭijaggeyya paṇḍito.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 157. "Nếu biết yêu tự ngã, Patna 312 [17.7] Ātta Phải khéo bảo vệ mình, Udānavarga 5.15 Priya Người trí trong ba canh, Phải luôn luôn tỉnh thức."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 44

158. attānam-eva paṭhamaṁ patirūpe nivesaye, athaññam-anusāseyya na kilisseyya paṇḍito.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 158. "Trước hết tự đặt mình, Patna 317 [17.12] Ātta Vào những gì thích đáng. Gāndhārī 227 [14.4] [Paṇida] Sau mới giáo hóa người, Udānavarga 23.7 Ātma Người trí khỏi bị nhiễm."

159. attānañ-ce tathā kayirā yathaññam-anusāsati, sudanto vata dametha, attā hi kira duddamo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 159. "Hãy tự làm cho mình, Patna 318 [17.13] Ātta Như điều mình dạy người. Udānavarga 23.8 Ātma Khéo tự điều, điều

người, Khó thay, tự điều phục!"

160. attā hi attano nātho ko hi nātho paro siyā? attanā va sudantena nāthaṁ labhati dullabhaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 160. "Tự mình y chỉ mình, Patna 321 [17.16] Ātta Nào có y chỉ khác. Udānavarga 23.11 Ātma Nhờ khéo điều phục mình, Được y chỉ khó được."

161. attanā va kataṁ pāpaṁ attajaṁ attasambhavaṁ, abhimatthati dummedhaṁ vajiraṁ vasmamayaṁ maṇiṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 161. "Điều ác tự mình làm, (dẫn:) Netti PTS 184 Tự mình sanh, mình tạo. Patna 307 [17.2] Ātta Nghiền nát kẻ ngu si, (một phần:) Udānavarga 28.12 Pāpa Như kim cương, ngọc báu."

162. yassa accantadussīlyaṁ māluvā sālam-ivotataṁ karoti so tathattānaṁ yathā naṁ icchatī diso.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 162. "Phá giới quá trầm trọng, (dẫn:) Netti PTS 183 Như dây leo bám cây Patna 306 [17.1] Ātta Gieo hại cho tự thân, Gāndhārī 330 [20.9] [Śilavaga?] Như kẻ thù mong ước." Udānavarga 11.10 Śramaṇa

163. sukarāni asādhūni attano ahitāni ca, yaṁ ve hitañ-ca sādhuñ-ca taṁ ve paramadukkaraṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 163. "Dễ làm các điều ác, Patna 167 [10.11] Mala Dễ làm tự hại mình. Gāndhārī 264 [16.6] [Prakiṇakavaga?] Còn việc lành, việc tốt, Udānavarga 28.16 Pāpa Thật tối thượng khó làm."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 45

164. yo sāsanaṁ arahataṁ ariyānaṁ dhammajīvinaṁ, paṭikkosati dummedho diṭṭhiṁ nissāya pāpikaṁ, phalāni kaṭṭhakasseva attaghaññāya phallati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 164. "Kẻ ngu si miệt thị, Patna 315 [17.10] Ātta Giáo pháp bậc La-hán, Bậc Thánh, bậc chánh mạng. Gāndhārī 258 [15.16] [Bahoṣuda] Chính do ác kiến này, Udānavarga 8.7 Vāca Như quả loại cây lau Mang quả tự hoại diệt."

165. attanā va kataṁ pāpaṁ, attanā saṅkilissati, attanā akataṁ pāpaṁ, attanā va visujjhati, suddhī asuddhī paccattaṁ, nāñño aññaṁ visodhaye. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 165. "Tự mình, làm điều ác, (dẫn:) MNidd PTS 1.32 Tự mình làm nhiễm ô, (dẫn:) CNidd chú giải cho 33 Tự mình không làm ác, (dẫn:) Kv. PTS 525 Tự mình làm thanh tịnh. Patna 308 [17.3] Ātta Tịnh, không tịnh tự mình, Udānavarga 28.11 Pāpa & Udānavarga 28.12 Pāpa Không ai thanh tịnh ai!"

166. atta-d-atthaṁ paratthena bahunā pi na hāpaye, atta-d-attham-abhiññāya sa-d-atthapasuto siyā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 166. "Chớ theo pháp hạ liệt. Patna 325 [17.20] Ātta Chớ sống mặc, buông lung; Gāndhārī 265 [16.7] [Prakiṇakavaga?] Chớ tin theo tà kiến, Udānavarga 23.10 Ātma Chớ tăng trưởng tục trần."

Attavaggo dvādasamo.

13: Lokavaggo (Phẩm Thế Gian) 167. hīnaṁ dhammaṁ na seveyya, pamādena na saṁvase, micchādiṭṭhiṁ na seveyya, na siyā lokavaḍḍhano. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 167. "Dầu lợi người bao nhiêu, Patna 31 [2.18] Apramāda Chớ quên phần tư lợi, Gāndhārī 121 [7.12] Apramadu Nhờ thắng trí tư lợi. Udānavarga 4.8 Apramāda Hãy chuyên tâm lợi mình."

168. uttiṭṭhe nappamajjeyya, dhammaṁ sucaritaṁ care, dhammacārī sukhaṁ seti asmiṁ loke paramhi ca.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 168. "Nỗ lực, chớ phóng dật! (một phần:) Ap. Yasodharātherī-apadānaṁ PTS 2.590 Hãy sống theo chánh hạnh; (một phần:) Ja 384. Dhammadhajajātakaṁ PTS 3.268 Người chánh hạnh hưởng lạc, Patna 27 [2.14] Apramāda Cả đời này, đời sau." Gāndhārī 110 [7.1] Apramadu Udānavarga 4.35 Apramāda

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 46

169. dhammaṁ care sucaritaṁ, na naṁ duccaritaṁ care, dhammacārī sukhaṁ seti asmiṁ loke paramhi ca.

Ap. Yasodharātherī-apadānaṁ PTS 2.590 169. "Hãy khéo sống chánh Ap. Yasodharāpamukha-aṭṭhārasabhikkhunīsahassa- hạnh, apadānaṁ PTS 2.596 Chớ sống theo tà hạnh! (một phần:) Ja 384. Dhammadhajajātakaṁ PTS 3.268 Người chánh hạnh hưởng lạc, Cả đời này, đời sau." Patna 224 [13.9] Śaraṇa Gāndhārī 328 [20.7] [Śilavaga?] Udānavarga 30.5 Sukha Avadānaśataka 1 tr. 220

170. yathā bubbulakaṁ passe, yathā passe marīcikaṁ, evaṁ lokaṁ avekkhantaṁ maccurājā na passati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 170. "Hãy nhìn như bọt nước, (một phần:) Sn 5.15 Mogharājamāṇavapucchā PTS 217 Hãy nhìn như cảnh huyễn! (một phần:) Ap. Mogharājatthera-apadānaṁ PTS 2.488 Quán nhìn đời như vậy, (dẫn:) MNidd PTS 2.438 Thần chết không bắt gặp." (dẫn:) CNidd chú giải cho 88 (dẫn:) Kv PTS 64 Patna 258 [14.20] Khānti Udānavarga 27.15 Paśya

171. etha passathimaṁ lokaṁ cittaṁ rājarathūpamaṁ yattha bālā visīdanti, natthi saṅgo vijānataṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 171. "Hãy đến nhìn đời này, Udānavarga 27.17 Paśya Như xe vua lộng lẫy, Người ngu mới tham đắm, Kẻ trí nào đắm say."

172. yo ca pubbe pamajjitvā pacchā so nappamajjati, sŏ imaṁ lokaṁ pabhāseti abbhā mutto va candimā.

MN 86 Aṅgulimālasuttaṁ PTS 2.104 172. "Ai sống trước buông lung, Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 81 Sau sống không phóng dật, (một phần:) Thag Mahākappinattheragāthā PTS 58 Chói sáng rực đời này. Patna 20 [2.7] Apramāda Như

trăng thoát mây che." Gāndhārī 122 [7.13] Apramadu Udānavarga 16.5 Prakirṇaka

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 47

173. yassa pāpaṁ kataṁ kammaṁ kusalena pithīyati, sŏ imaṁ lokaṁ pabhāseti abbhā mutto va candimā.

MN 86 Aṅgulimālasuttaṁ PTS 2.104 173. "Ai dùng các hạnh lành, Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 81 Làm xóa mờ nghiệp ác, (một phần:) Thag Mahākappinattheragāthā PTS 58 Chói sáng rực đời này, Udānavarga 16.9 Prakirṇaka Như trăng thoát mây che."

174. andhabhūto ayaṁ loko, tanukettha vipassati, sakunto jālamutto va appo saggāya gacchati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 174. "Đời này thật mù quáng, Udānavarga 27.5 Paśya Ít kẻ thấy rõ ràng. Như chim thoát khỏi lưới, Rất ít đi thiên giới."

175. haṁsādiccapathe yanti, ākāse yanti iddhiyā, nīyanti dhīrā lokamhā jetvā māraṁ savāhanaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 175. "Như chim thiên nga bay, Patna 232 [13.17] Śaraṇa Thần thông liệng giữa trời; Udānavarga 17.2 Udaka Chiến thắng ma, ma quân, Kẻ trí thoát đời này."

176. ekaṁ dhammaṁ atītassa musāvādissa jantuno vitiṇṇaparalokassa natthi pāpaṁ akāriyaṁ.

Iti Musāvādasuttaṁ PTS 18 176. "Ai vi phạm một pháp, Patna 297 [16.20] Vācā Ai nói lời vọng ngữ, Udānavarga 9.1 Karma Ai bác bỏ đời sau, Không ác nào không làm."

177. na ve kadariyā devalokaṁ vajanti, bālā have nappasaṁsanti dānaṁ, dhīro ca dānaṁ anumodamāno, teneva so hoti sukhī parattha.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 177. "Keo kiết không sanh Patna 293 [16.16] Vācā thiên, Udānavarga 10.2 Śraddhā Kẻ ngu ghét bố thí, Người trí thích bố thí, Đời sau, được hưởng lạc."

178. pathavyā ekarajjena saggassa gamanena vā sabbalokādhipaccena sotāpattiphalaṁ varaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 178. "Hơn thống lãnh cõi đất, Patna 338 [18.12] Dadantī Hơn được sanh cõi trời, Hơn chủ trì vũ trụ, Quả Dự Lưu tối thắng."

Lokavaggo terasamo.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 48

14: Buddhavaggo (Phẩm Phật-đà) 179. yassa jitaṁ nāvajīyati, jitaṁ assa no yāti koci loke, tam-buddham-anantagocaraṁ apadaṁ kena padena nessatha?

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 179. "Vị chiến thắng không bại, Patna 276 [15.16] Āsava Vị bước đi trên đời, Udānavarga 29.52 Yuga Không dấu tích chiến thắng, Mahāvastu iii. tr. 91 Phật giới rộng mênh mông, Ai dùng chân theo dõi Bậc không để dấu tích?"

180. yassa jālinī visattikā, taṇhā natthi kuhiñci netave, tam-buddham-anantagocaraṁ apadaṁ kena padena nessatha?

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 180. "Ai giải tỏa lưới tham, (một phần:) SN 4.143 Supatisuttaṁ PTS 1.107 Ái phược hết dắt dẫn, Patna 277 [15.17] Āsava Phật giới rộng mênh mông, Udānavarga 29.53 Yuga Ai dùng chân theo dõi, Bậc không để dấu tích?" Mahāvastu iii. tr. 92

181. ye jhānapasutā dhīrā nekkhammūpasame ratā, devā pi tesaṁ pihayanti, sambuddhānaṁ satīmataṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 181. "Người trí chuyên thiền Patna 244 [14.6] Khānti định, Udānavarga 21.9 Tathāgata Thích an tịnh viễn ly, Chư thiên đều ái kính, Bậc chánh giác, chánh niệm."

182. kiccho manussapaṭilābho, kicchaṁ macchāna' jīvitaṁ, kicchaṁ saddhammasavanaṁ, kiccho buddhānam uppādo. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 182. "Khó thay, được làm Patna 334 [18.8] Dadantī người, Gāndhārī 263 [16.5] [Prakiṇakavaga?] Khó thay, được sống còn, Khó thay, nghe diệu pháp, Khó thay, Phật ra đời!"

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 49

183. sabbapāpassa akaraṇaṁ, kusalassa upasampadā, sacittapariyodapanaṁ - etaṁ buddhāna' sāsanaṁ.

DN 15 Mahāpadānasuttaṁ PTS 2.49 183. "Không làm mọi điều ác. (dẫn:) Netti PTS 43, 81, 171, 186 Thành tựu các hạnh lành, (dẫn:) Peṭak PTS 54 Tâm ý giữ trong sạch, Patna 357 [19.16] Citta Chính lời chư Phật dạy." Udānavarga 28.1 Pāpa

184. khantī paramaṁ tapo titikkhā, nibbānaṁ paramaṁ vadanti buddhā. na hi pabbajito parūpaghātī, samaṇo hoti paraṁ viheṭhayanto.

DN 15 Mahāpadānasuttaṁ PTS 2.49 184. "Chư Phật thường giảng
Patna 239 [14.1] Khānti dạy;
Udānavarga 26.2 Nirvāṇa Nhẫn, khổ hạnh tối thượng,
Niết-bàn, quả tối thượng;
Xuất gia không phá người;
Sa môn không hại người."

185. anupavādo anupaghāto, pātimokkhe ca saṁvaro, mattaññutā ca bhattasmiṁ, pantañ-ca sayanāsanaṁ, adhicitte ca āyogo - etaṁ buddhāna' sāsanaṁ. DN 15 Mahāpadānasuttaṁ PTS 2.49-50 185. "Không phỉ báng, phá Ud 4.6 Meghiyasuttaṁ PTS 43 hoại, Udānavarga 31.50 Citta Hộ trì giới căn bản, Ăn uống có tiết độ, Sàng tọa chỗ nhàn tịnh Chuyên chú tăng thượng tâm, Chính lời chư Phật dạy."

186. na kahāpaṇavassena titti kāmesu vijjati, “appassādā dukhā kāmā” iti viññāya paṇḍito,

Ja 258. Mandhātujātakaṁ PTS 2.313 186. "Dầu mưa bằng tiền vàng, Patna 145 [9.9] Tahna Các dục khó thỏa mãn. Udānavarga 2.17 Kāma Dục đắng nhiều ngọt ít, Divyāvadāna tr. 224 Biết vậy là bậc trí."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 50

187. api dibbesu kāmesu ratiṁ so nādhigacchati. taṇhakkhayarato hoti sammāsambuddhasāvako.

Ja 258. Mandhātujātakaṁ PTS 2.313 187. "Đệ tử bậc chánh giác, Patna 146 [9.10] Tahna Không tìm cầu dục lạc, Udānavarga 2.18 Kāma Dầu là dục chư thiên, Divyāvadāna tr. 224 Chỉ ưa thích ái diệt."

188. bahuṁ ve saraṇaṁ yanti, pabbatāni vanāni ca, ārāmarukkhacetyāni, manussā bhayatajjitā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 188. "Loài người sợ hoảng hốt, Patna 216 [13.1] Śaraṇa Tìm nhiều chỗ quy y, Udānavarga 27.31 Paśya Hoặc rừng rậm, núi non, Divyāvadāna tr. 164 Hoặc vườn cây, đền tháp."

189. netaṁ kho saraṇaṁ khemaṁ, netaṁ saraṇam-uttamaṁ, netaṁ saraṇam-āgamma sabbadukkhā pamuccati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 189. "Quy y ấy không ổn, Patna 217 [13.2] Śaraṇa Không quy y tối thượng. Udānavarga 27.32 Paśya Quy y các chỗ ấy, Divyāvadāna tr. 164 Không thoát mọi khổ đau?"

190. yo ca buddhañ-ca dhammañ-ca saṅghañ-ca saraṇaṁ gato, cattāri ariyasaccāni sammappaññāya passati:

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (?) 190. "Ai quy y Đức Phật, Patna 218 [13.3] Śaraṇa Chánh pháp và chư tăng, Udānavarga 27.33 Paśya Ai dùng chánh tri kiến, Divyāvadāna tr. 164 Thấy được bốn Thánh đế."

191. dukkhaṁ dukkhasamuppādaṁ dukkhassa ca atikkamaṁ, ariyañ-caṭṭhaṅgikaṁ maggaṁ dukkhūpasamagāminaṁ. SN 14.133 Puggalasuttaṁ PTS 2.185 191. "Thấy khổ và khổ tập, Iti Aṭṭhipuñjasuttaṁ PTS 17 Thấy sự khổ vượt qua, Thag Vaṅgīsattheragāthā PTS 112 Thấy đường Thánh tám ngành, Thig Cālātherīgāthā PTS 141 Đưa đến khổ não tận." Netti PTS 143 Udānavarga 27.34 Paśya Divyāvadāna tr. 164

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 51

192. etaṁ kho saraṇaṁ khemaṁ, etaṁ saraṇam-uttamaṁ, etaṁ saraṇam-āgamma sabbadukkhā pamuccati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 192. "Thật quy y an ổn, Patna 219 [13.4] Śaraṇa Thật quy y tối thượng, Udānavarga 27.35 Paśya Có quy y như vậy, Divyāvadāna tr. 164 Mới thoát mọi khổ đau."

193. dullabho purisājañño, na so sabbattha jāyati, yattha so jāyatī dhīro taṁ kulaṁ sukham-edhati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 193. "Khó gặp bậc thánh nhơn, Patna 79 [5.15] Attha Không phải đâu cũng có. Gāndhārī 173 [11.12] Suha Chỗ nào bậc trí sanh, Udānavarga 30.27 Sukha Gia đình tất an lạc." Mahāvastu iii. tr. 109

194. sukho buddhānam-uppādo, sukhā saddhammadesanā, sukhā saṅghassa sāmaggī, samaggānaṁ tapo sukho. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 194. "Vui thay, Phật ra đời! Patna 68 [5.4] Attha Vui thay, Pháp được giảng! Udānavarga 30.22 Sukha Vui thay, Tăng hòa hợp! Hòa hợp tu, vui thay!"

195. pūjārahe pūjayato, buddhe yadi va sāvake, papañcasamatikkante, tiṇṇasokapariddave.

Ap Sudhāpiṇḍiyatthera-apadānaṁ PTS 1.133 195. "Cúng dường bậc đáng không tìm thấy bản tương đương MIA nào cúng, Chư Phật hoặc đệ tử, Các bậc vượt hý luận, Đoạn diệt mọi sầu bi."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 52

196. te tādise pūjayato, nibbute akutobhaye, na sakkā puññaṁ saṅkhātuṁ imettam-api kenaci.

Ap Sudhāpiṇḍiyatthera-apadānaṁ PTS 1.133 196. "Cúng dường bậc như vậy, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Tịch tịnh, không sợ hãi, Các công đức như vậy, Không ai ước lường được." Buddhavaggo cuddasamo. Paṭhamakabhāṇavāraṁ.

15: Sukhavaggo (Phẩm An Lạc) 197. susukhaṁ vata jīvāma verinesu averino, verinesu manussesu viharāma averino. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 197. "Vui thay, chúng ta sống, Patna 255 [14.17] Khānti Không hận, giữa hận thù! Gāndhārī 166 [11.5] Suha Giữa những người thù hận, Udānavarga 30.47 Sukha Ta sống, không hận thù!"

198. susukhaṁ vata jīvāma āturesu anāturā, āturesu manussesu viharāma anāturā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 198. "Vui thay, chúng ta sống, Udānavarga 30.45 Sukha Không bệnh, giữa ốm đau! Giữa những người bệnh hoạn, Ta sống, không ốm đau."

199. susukhaṁ vata jīvāma ussukesu anussukā ussukesu manussesu viharāma anussukā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 199. "Vui thay, chúng ta sống, Patna 256 [14.18] Khānti Không rộn giữa rộn ràng; Gāndhārī 165 [11.4] Suha Giữa những người rộn ràng, Udānavarga 30.43 Sukha Ta sống, không rộn ràng."

200. susukhaṁ vata jīvāma yesaṁ no natthi kiñcanaṁ, pītibhakkhā bhavissāma devā ābhassarā yathā.

SN 4.154 Piṇḍasuttaṁ PTS 1.114 200. "Vui thay chúng ta sống, Ja 539. Mahājanakajātakaṁ PTS 6.55 Không gì, gọi của ta. Patna 257 [14.19] Khānti Ta sẽ hưởng hỷ lạc, Gāndhārī 168 [11.7] Suha Như chư thiên Quang Âm." Udānavarga 30.49

Sukha

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 53

201. jayaṁ veraṁ pasavati dukkhaṁ seti parājito, upasanto sukhaṁ seti hitvā jayaparājayaṁ. SN 3.125 Paṭhamasaṅgāmasuttaṁ PTS 1.83 201. "Chiến thắng sinh thù oán, Patna 81 [5.17] Attha Thất bại chịu khổ đau, Gāndhārī 180 [11.19] Suha Sống tịch tịnh an lạc. Udānavarga 30.1 Sukha Bỏ sau mọi thắng bại." Avadānaśataka 1 tr. 57 202. natthi rāgasamo aggi, natthi dosasamo kali, natthi khandhasamā dukkhā, natthi santiparaṁ sukhaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 202. "Lửa nào sánh lửa tham? không tìm thấy bản tương đương MIA nào Ác nào bằng sân hận? Khổ nào sánh khổ uẩn, Lạc nào bằng tịnh lạc."

203. jighacchā paramā rogā, saṅkhāraparamā dukhā, etaṁ ñatvā yathābhūtaṁ nibbānaṁ paramaṁ sukhaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 203. "Đói ăn, bệnh tối thượng, Patna 75 [5.11] Attha Các hành, khổ tối thượng, Gāndhārī 163 [11.2] Suha Hiểu như thực là vậy, Udānavarga 26.7 Nirvāṇa Niết-bàn, lạc tối thượng."

204. ārogyaparamā lābhā, santuṭṭhiparamaṁ dhanaṁ, vissāsaparamā ñātī, nibbānaṁ paramaṁ sukhaṁ. MN 75 Māgaṇḍiyasuttaṁ PTS 1.508-510 204 "Không bệnh, lợi tối Patna 76 [5.12] Attha thượng, Gāndhārī 162 [11.1] Suha Biết đủ, tiền tối thượng, Udānavarga 26.6 Nirvāṇa Thành tín đối với nhau, Là bà con tối thượng. Niết-bàn, lạc tối thượng."

205. pavivekarasaṁ pitvā, rasaṁ upasamassa ca, niddaro hoti nippāpo, dhammapītirasaṁ pivaṁ. Sn 2.3 Hirisuttaṁ PTS 46 205. "Đã nếm vị độc cư, Ja 363. Hirijātakaṁ PTS 3.196 Được hưởng vị nhàn tịnh, Udānavarga 28.5 Pāpa Không sợ hải, không ác, Nếm được vị pháp hỷ."

206. sāhu dassanam-ariyānaṁ, sannivāso sadā sukho, adassanena bālānaṁ niccam-eva sukhī siyā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 206. "Lành thay, thấy thánh Patna 69 [5.5] Attha nhân, Gāndhārī 175 [11.14] Suha Sống chung thường hưởng lạc. Udānavarga 30.25 Sukha Không thấy những người ngu, Thường thường được an lạc."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 54

207. bālasaṅgatacārī hi dīgham-addhāna’ socati, dukkho bālehi saṁvāso amitteneva sabbadā. dhīro ca sukhasaṁvāso ñātīnaṁ va samāgamo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 207. "Sống chung với người Patna 70 [5.6] Attha ngu, Gāndhārī 176 [11.15] Suha Lâu dài bị lo buồn. Udānavarga 30.26 Sukha Khổ thay gần người ngu, Như thường sống kẻ thù. Vui thay, gần người trí, Như chung sống bà con."

tasmā hi, 208. dhīrañ-ca paññañ-ca bahussutañ-ca, dhorayhasīlaṁ vatavantam-ariyaṁ, taṁ tādisaṁ sappurisaṁ sumedhaṁ, bhajetha nakkhattapathaṁ va candimā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 208. "Bậc hiền sĩ, trí tuệ Patna 71 [5.7] Attha Bậc nghe nhiều, trì giới, Gāndhārī 177 [11.16] Suha Bậc tự chế, Thánh nhân; Hãy gần gũi, thân cận Thiện nhân, trí giả ấy, Như trăng theo đường sao."

Sukhavaggo paṇṇarasamo.

16: Piyavaggo (Phẩm Hỷ Ái) 209. ayoge yuñjam-attānaṁ, yogasmiñ-ca ayojayaṁ, atthaṁ hitvā piyaggāhī, pihetattānuyoginaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 209. "Tự chuyên, không đáng Patna 173 [10.17] Daṇḍa chuyên Gāndhārī 266 [16.8] [Prakiṇakavaga?] Không chuyên, việc đáng Udānavarga 5.9 Priya chuyên. Bỏ đích, theo hỷ ái, Ganh tị bậc tự chuyên."

210. mā piyehi samāgañchī appiyehi kudācanaṁ, piyānaṁ adassanaṁ dukkhaṁ, appiyānañ-ca dassanaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 210. "Chớ gần gũi người yêu, Patna 73 [5.9] Attha Trọn đời xa kẻ ghét. Udānavarga 5.5 Priya Yêu không gặp là khổ, Oán phải gặp cũng đau."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 55

211. tasmā piyaṁ na kayirātha, piyāpāyo hi pāpako, ganthā tesaṁ na vijjanti yesaṁ natthi piyāppiyaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 211. "Do vậy chớ yêu ai, Patna 74 [5.10] Attha Ái biệt ly là ác; Udānavarga 5.8 Priya Những ai không yêu ghét, Không thể có buộc ràng."

212. piyato jāyatī soko, piyato jāyatī bhayaṁ, piyato vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 212. "Do ái sinh sầu ưu, Patna 72 [5.8] Attha Do ái sinh sợ hãi, Udānavarga 5.1 Priya Ai thoát khỏi tham ái, Avadānaśataka 1 tr. 191 Không sầu, đâu sợ hãi?"

213. pemato jāyatī soko, pemato jāyatī bhayaṁ, pemato vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 213. "Ái luyến sinh sầu ưu, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Ái luyến sinh sợ hải. Ai giải thoát ái luyến Không sầu, đâu sợ hải?"

214. ratiyā jāyatī soko, ratiyā jāyatī bhayaṁ, ratiyā vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 214. "Hỷ ái sinh sầu ưu, Udānavarga 2.3 Kāma Hỷ ái sinh sợ hãi. Ai giải thoát hỷ ái, Không sầu, đâu sợ hãi?

215. kāmato jāyatī soko, kāmato jāyatī bhayaṁ, kāmato vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 215. "Dục ái sinh sầu ưu, Udānavarga 2.2 Kāma Dục ái sinh sợ hãi, Ai thoát khỏi dục ái, Không sầu, đâu sợ hãi?"

216. taṇhāya jāyatī soko, taṇhāya jāyatī bhayaṁ, taṇhāya vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 216. "Tham ái sinh sầu ưu, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Tham ái sinh sợ hãi. Ai thoát khỏi tham ái, Không sầu, đâu sợ hãi."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 56

217. sīladassanasampannaṁ, dhammaṭṭhaṁ saccavedinaṁ attano kamma kubbānaṁ, taṁ jano kurute piyaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 217. "Đủ giới đức, chánh kiến; (một phần:) Patna 294 [16.17] Vācā Trú pháp, chứng chân lý, (một phần:) Gāndhārī 322 [20.1] [Śilavaga?] Tự làm công việc mình, (một phần:) Udānavarga 5.24 Priya Được quần chúng ái kính."

218. chandajāto anakkhāte, manasā ca phuṭo siyā, kāmesu ca appaṭibaddhacitto, uddhaṁsoto ti vuccati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 218. "Ước vọng pháp ly ngôn Udānavarga 2.9 Kāma Ý cảm xúc thượng quả Tâm thoát ly ác dục, Xứng gọi bậc Thượng Lưu."

219. cirappavāsiṁ purisaṁ dūrato sotthim-āgataṁ, ñātimittā suhajjā ca abhinandanti āgataṁ. Vv Revatīvimānavatthu PTS 77 219. "Khách lâu ngày ly hương, Udānavarga 5.20 Priya An toàn từ xa về, Bà con cùng thân hữu, Hân hoan đón chào mừng."

220. tatheva katapuññam-pi asmā lokā paraṁ gataṁ, puññāni paṭiganhanti piyaṁ ñātīva āgataṁ.

Vv Revatīvimānavatthu PTS 78 220. "Cũng vậy các phước
Udānavarga 5.21 Priya nghiệp,
Đón chào người làm lành,
Đời này đến đời kia.
Như thân nhân, đón chào."
Piyavaggo soḷasamo.
17: Kodhavaggo (Phẩm Phẫn Nộ) 221. kodhaṁ jahe vippajaheyya mānaṁ saṁyojanaṁ sabbam-atikkameyya taṁ nāmarūpasmiṁ asajjamānaṁ akiñcanaṁ nānupatanti dukkhā.

SN 1.34 Nasantisuttaṁ PTS 1.23 221. "Bỏ phẫn nộ, ly mạn, SN 1.36 Saddhāsuttaṁ PTS 1.25 Vượt qua mọi kiết sử, Patna 238 [13.23] Śaraṇa Không chấp trước danh sắc. Gāndhārī 274 [17.1] [Kodha] Khổ không theo vô sản." Udānavarga 20.1 Krodha

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 57

222. yo ve uppatitaṁ kodhaṁ rathaṁ bhantaṁ va dhāraye, tam-ahaṁ sārathiṁ brūmi rasmiggāho itaro jano. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 222. "Ai chận được phẫn nộ, Gāndhārī 275 [17.2] [Kodha] Như dừng xe đang lăn, Udānavarga 20.22 Krodha Ta gọi người đánh xe, Kẻ khác, cầm cương hờ." 223. akkodhena jine kodhaṁ, asādhuṁ sādhunā jine, jine kadariyaṁ dānena, saccena alikavādinaṁ. Ja 151. Rājovādajātakaṁ PTS 2.4 223. "Lấy không giận thắng giận, Gāndhārī 280 [17.7] [Kodha] Lấy thiện thắng không thiện, Udānavarga 20.19 Krodha Lấy thí thắng xan tham, Lấy

chơn thắng hư ngụy."

224. saccaṁ bhaṇe na kujjheyya, dajjāppasmim-pi yācito, etehi tīhi ṭhānehi gacche devāna' santike. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 224. "Nói thật, không phẫn nộ, Patna 292 [16.15] Vācā Của ít, thí người xin, Gāndhārī 281 [17.8] [Kodha] Nhờ ba việc lành này, Udānavarga 20.16 Krodha Người đến gần thiên giới."

225. ahiṁsakā ye munayo, niccaṁ kāyena saṁvutā, te yanti accutaṁ ṭhānaṁ, yattha gantvā na socare. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 225. "Bậc hiền không hại ai, Patna 240 [14.2] Khānti Thân thường được chế ngự, Udānavarga 7.7 Sucarita Đạt được cảnh bất tử, Đến đây, không ưu sầu." 226. sadā jāgaramānānaṁ ahorattānusikkhinaṁ, nibbānaṁ adhimuttānaṁ, atthaṁ gacchanti āsavā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 226. "Những người thường giác Patna 269 [15.9] Āsava tỉnh, Ngày đêm siêng tu học, Chuyên tâm hướng Niết-bàn, Mọi lậu hoặc được tiêu." 227. porāṇam-etaṁ atula netaṁ ajjatanām-iva, nindanti tuṇhim-āsīnaṁ, nindanti bahubhāṇinaṁ, mitabhāṇinam-pi nindanti, natthi loke anindito. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 227. "A-tu-la, nên biết, Patna 283 [16.6] Vācā Xưa vậy, nay cũng vậy, Ngồi im, bị người chê, Gāndhārī 237 [14.14] [Paṇida] Nói nhiều bị người chê. Udānavarga 29.45 Yuga Nói vừa phải, bị chê. Làm người không bị chê, Thật khó tìm ở đời."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 58

228. na cāhu na ca bhavissati na cetarahi vijjati ekantaṁ nindito poso ekantaṁ vā pasaṁsito.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 228. "Xưa, vị lai, và nay, (một phần:) Ud 6.3 Paccavekkhaṇasuttaṁ PTS 66 Đâu có sự kiện này, Patna 284 [16.7] Vācā Người hoàn toàn bị chê, Gāndhārī 240 [14.17] [Paṇida] Người trọn vẹn được khen." Udānavarga 29.46 Yuga

229. yañ-ce viññū pasaṁsanti, anuvicca suve suve, acchiddavuttiṁ medhāviṁ, paññāsīlasamāhitaṁ,

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 229. "Sáng sáng, thẩm xét kỹ. Patna 286 [16.9] Vācā Bậc có trí tán thán. Gāndhārī 241 [14.18] [Paṇida] Bậc trí không tỳ vết, Udānavarga 29.47 & 29.48 Yuga Đầy đủ giới định tuệ."

230. nekkhaṁ jambonadasseva, ko taṁ ninditum-arahati? devā pi naṁ pasaṁsanti, brahmunā pi pasaṁsito.

AN 4.6 Appassutasuttaṁ PTS 2.7 230. "Hạnh sáng như vàng AN 4.28 Ariyavaṁsasuttaṁ PTS 2.29 ròng, AN 5.42 Sappurisasuttaṁ PTS 3.47 Ai dám chê vị ấy? Ud 7.6 Taṇhāsaṅkhayasuttaṁ PTS 77 Chư thiên phải khen thưởng, Phạm Thiên cũng tán dương ". Patna 287 [16.10] Vācā Gāndhārī 242 [14.19] [Paṇida] Udānavarga 22.11 Tathāgata

231. kāyappakopaṁ rakkheyya, kāyena saṁvuto siyā, kāyaduccaritaṁ hitvā kāyena sucaritaṁ care.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 231. "Giữ thân đừng phẫn nộ, Patna 279 [16.2] Vācā Phòng thân khéo bảo vệ, Udānavarga 7.1 Sucarita Từ bỏ thân làm ác, Với thân làm hạnh lành."

232. vacīpakopaṁ rakkheyya, vācāya saṁvuto siyā, vacīduccaritaṁ hitvā vācāya sucaritaṁ care.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 232 "Giữ lời đừng phẫn nộ, Patna 280 [16.3] Vācā Phòng lời, khéo bảo vệ, Udānavarga 7.2 Sucarita Từ bỏ lời thô ác, Với lời, nói điều lành."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 59

233. manopakopaṁ rakkheyya, manasā saṁvuto siyā, manoduccaritaṁ hitvā manasā sucaritaṁ care. Peṭak PTS 70 233. "Giữ ý đừng phẫn nộ, Patna 281 [16.4] Vācā Phòng ý, khéo bảo vệ, Udānavarga 7.3 Sucarita Từ bỏ ý nghĩ ác, Với ý, nghĩ hạnh lành.’

234. kāyena saṁvutā dhīrā, atho vācāya saṁvutā, manasā saṁvutā dhīrā, te ve suparisaṁvutā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 234. "Bậc trí bảo vệ thân, Patna 282 [16.5] Vācā Bảo vệ luôn lời nói Gāndhārī 51 [2.1] Bhikhu Bảo vệ cả tâm tư, Udānavarga 7.10 Sucarita Ba nghiệp khéo bảo vệ."

Kodhavaggo sattarasamo.

18: Malavaggo (Phẩm Cấu Uế) 235. paṇḍupalāso va dānisi, yamapurisā pi ca taṁ upaṭṭhitā, uyyogamukhe ca tiṭṭhasi, pātheyyam-pi ca te na vijjati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 235. "Ngươi nay giống lá héo, Patna 161 [10.5] Mala Diêm sứ đang chờ ngươi, Ngươi đứng trước cửa chết, Đường trường thiếu tư lương."

236. so karohi dīpam-attano, khippaṁ vāyama paṇḍito bhava, niddhantamalo anaṅgaṇo, dibbaṁ ariyabhūmim-ehisi. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 236. "Hãy tự làm hòn đảo, Patna 162 [10.6] Mala Tinh cần gấp, sáng suốt. Trừ cấu uế, thanh tịnh, Đến Thánh địa chư Thiên."

237. upanītavayo ca dānisi, sampayātosi yamassa santike, vāso pi ca te natthi antarā, pātheyyam-pi ca te na vijjati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 237. "Đời ngươi nay sắp tàn, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Tiến gần đến Diêm Vương. Giữa đường không nơi nghỉ, Đường trường thiếu tư lương."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 60

238. so karohi dīpam-attano, khippaṁ vāyama paṇḍito bhava, niddhantamalo anaṅgaṇo, na punaṁ jātijaraṁ upehisi.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 238. "Hãy tự làm hòn đảo, (một phần:) Udānavarga 16.3 Prakirṇaka Tinh cần gấp sáng suốt. Trừ cấu uế, thanh tịnh, Chẳng trở lại sanh già."

239. anupubbena medhāvī thokathokaṁ khaṇe khaṇe, kammāro rajatasseva niddhame malam-attano.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 239. "Bậc trí theo tuần tự. (dẫn:) Kv PTS 108, 219 Từng sát na trừ dần. Patna 163 [10.7] Mala Như thợ vàng lọc bụi Udānavarga 2.10 Kāma Trừ cấu uế nơi mình."

240. ayasā va malaṁ samuṭṭhitaṁ, taduṭṭhāya tam-eva khādati, evaṁ atidhonacārinaṁ sakakammāni nayanti duggatiṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 240. "Như sét từ sắt sanh, (dẫn:) Netti PTS 129 Sắt sanh lại ăn sắt, (dẫn:) Peṭak PTS 8, 49 Cũng vậy, quá lợi dưỡng Patna 160 [10.4] Mala Tự nghiệp dẫn cõi ác." Udānavarga 9.19 Karma

241. asajjhāyamalā mantā, anuṭṭhānamalā gharā, malaṁ vaṇṇassa kosajjaṁ, pamādo rakkhato malaṁ.

AN 8.15 Malasuttaṁ PTS 4.195 241. "Không tụng làm nhớp
Patna 157 [10.1] Mala kinh,
Không đứng dậy, bẩn nhà,
Biếng nhác làm nhơ sắc,
Phóng dật uế người canh"
242. malitthiyā duccaritaṁ, maccheraṁ dadato malaṁ, malā ve pāpakā dhammā asmiṁ loke paramhi ca.

AN 8.15 Malasuttaṁ PTS 4.195 242. "Tà hạnh nhơ đàn bà, Patna 158 [10.2] Mala Xan tham nhớp kẻ thí, Ác pháp là vết nhơ, Đời này và đời sau."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 61

243. tato malā malataraṁ, avijjā paramaṁ malaṁ, etaṁ malaṁ pahatvāna nimmalā hotha bhikkhavo. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 243. "Trong hàng cấu uế ấy, (một phần:) AN 8.15 Malasuttaṁ PTS 4.195 Vô minh, như tối thượng, Patna 159 [10.3] Mala Đoạn như ấy, tỷ kheo, Thành bậc không uế nhiễm."

244. sujīvaṁ ahirikena kākasūrena dhaṁsinā, pakkhandinā pagabbhena, saṅkiliṭṭhena jīvitaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 244. "Dễ thay, sống không hổ Patna 164 [10.8] Mala Sống lỗ mãng như quạ, Gāndhārī 221 [13.21] Yamaka Sống công kích huênh hoang, Udānavarga 27.3 Paśya Sống liều lĩnh, nhiễm ô."

245. hirīmatā ca dujjīvaṁ, niccaṁ sucigavesinā, alīnenāpagabbhena, suddhājīvena passatā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 245. "Khó thay, sống xấu hổ, Patna 165 [10.9] Mala Thường thường cầu thanh tịnh. Gāndhārī 222 [13.22] Yamaka Sống vô tư, khiêm tốn, Udānavarga 27.4 Paśya Trong sạch và sáng suốt."

246. yo pāṇam-atipāteti, musāvādañ-ca bhāsati, loke adinnaṁ ādiyati, paradārañ-ca gacchati, AN 5.174. Verasuttaṁ PTS 3.205 246. "Ai ở đời sát sinh, (dẫn:) Peṭak PTS 49, 61 Nói láo không chân thật, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Ở đời lấy không cho, Qua lại với vợ người."

247. surāmerayapānañ-ca yo naro anuyuñjati, idhevam-eso lokasmiṁ mūlaṁ khanati attano. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 247. "Uống rượu men, rượu (một phần:) AN 5.174. Verasuttaṁ PTS 3.205 (2x) nấu, (partially quoted:) Peṭak PTS 49 Người sống đam mê vậy, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Chính ngay tại đời này, Tự đào bới gốc mình."

248. evaṁ bho purisa jānāhi pāpadhammā asaññatā. mā taṁ lobho adhammo ca ciraṁ dukkhāya randhayuṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 248. "Vậy người, hãy nên biết, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Không chế ngự là ác. Chớ để tham phi pháp, Làm người đau khổ dài."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 62

249. dadāti ve yathāsaddhaṁ yathāpasādanaṁ jano, tattha yo maṅku bhavati paresaṁ pānabhojane na so divā vā rattiṁ vā samādhiṁ adhigacchati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 249. "Do tín tâm, hỷ tâm Patna 327 [18.1] Dadantī Loài người mới bố thí. Udānavarga 10.12 Śraddhā Ở đây ai bất mãn Người khác được ăn uống, Người ấy ngày hoặc đêm, Không đạt được tâm định?"

250. yassa cetaṁ samucchinnaṁ mūlaghaccaṁ samūhataṁ, sa ve divā vā rattiṁ vā samādhiṁ adhigacchati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 250. "Ai cắt được, phá được, Patna 328 [18.2] Dadantī Tận gốc nhổ tâm ấy. Udānavarga 10.13 Śraddhā Người ấy ngày hoặc đêm, Đạt được tâm thiền định."

251. natthi rāgasamo aggi, natthi dosasamo gaho, natthi mohasamaṁ jālaṁ, natthi taṇhāsamā nadī. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 251. "Lửa nào bằng lửa tham! (một phần:) Ja 374. Cūḷadhanuggahajātakaṁ PTS 3.219 Chấp nào bằng sân hận! Udānavarga 29.37 Yuga Lưới nào bằng lưới si! Sông nào bằng sông ái! "

252. sudassaṁ vajjam-aññesaṁ, attano pana duddasaṁ, paresaṁ hi sŏ vajjāni opunāti yathā bhusaṁ, attano pana chādeti kaliṁ va kitavā saṭho. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 252. "Dễ thay thấy lỗi người, Patna 166 [10.10] Mala Lỗi mình thấy mới khó. Gāndhārī 272 [16.14] [Prakiṇakavaga?] Lỗi người ta phanh tìm, Udānavarga 27.1 Paśya Như sàng trấu trong gạo, Còn lỗi mình, che đậy, Như kẻ gian dấu bài."

253. paravajjānupassissa niccaṁ ujjhānasaññino āsavā tassa vaḍḍhanti, ārā so āsavakkhayā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 253. "Ai thấy lỗi của người, Patna 268 [15.8] Āsava Thường sanh lòng chỉ trích, (một phần:) Gāndhārī 339 [21.8] [Kicavaga?] Người ấy lậu hoặc tăng, (một phần:) Udānavarga 27.2 Paśya Rất xa lậu hoặc diệt."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 63

254. ākāse va padaṁ natthi, samaṇo natthi bāhire, papañcābhiratā pajā, nippapañcā tathāgatā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 254. "Hư không, không dấu

Udānavarga 29.38 Yuga chân,
Ngoài đây, không sa môn,
Chúng sanh thích hý luận,
Như lai, hý luận trừ."
255. ākāse va padaṁ natthi, samaṇo natthi bāhire, saṅkhārā sassatā natthi, natthi buddhānam-iñjitaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 255. "Hư không, không dấu (một phần:) Udānavarga 29.38 Yuga chân, Ngoài đây, không sa môn. Các hành không thường trú, Chư Phật không giao động."

Malavaggo aṭṭhārasamo.

19: Dhammaṭṭhavaggo (Phẩm Pháp Trụ) 256. na tena hoti dhammaṭṭho yenatthaṁ sahasā naye, yo ca atthaṁ anatthañ-ca ubho niccheyya paṇḍito,

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 256. "Ngươi đâu phải pháp trụ, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Xử sự quá chuyên chế, Bậc trí cần phân biệt Cả hai chánh và tà!"

257. asāhasena dhammena samena nayatī pare, dhammassa gutto medhāvī dhammaṭṭho ti pavuccati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 257. "Không chuyên chế, đúng không tìm thấy bản tương đương MIA nào pháp, Công bằng, dắt dẫn người, Bậc trí sống đúng pháp, Thật xứng danh pháp trụ."

258. na tena paṇḍito hoti yāvatā bahu bhāsati, khemī averī abhayo paṇḍito ti pavuccati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 258. "Không phải vì nói nhiều, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Mới xứng danh bậc trí. An ổn, không oán sợ. Thật đáng gọi bậc trí."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 64

259. na tāvatā dhammadharo yāvatā bahu bhāsati, yo ca appam-pi sutvāna dhammaṁ kāyena passati, sa ve dhammadharo hoti yo dhammaṁ nappamajjati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 259. Không phải vì nói nhiều, Patna 32 [2.19] Apramāda Mới xứng danh trì pháp, Gāndhārī 114 [7.5] Apramadu Những ai tuy nghe ít, Udānavarga 4.21 Apramāda Nhưng thân hành đúng pháp, Không phóng túng chánh pháp, Mới xứng danh trì pháp."

260. na tena thero hoti yenassa palitaṁ siro, paripakko vayo tassa moghajiṇṇo ti vuccati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 260. Không phải là trưởng lão, Gāndhārī 182 [12.1] Thera Dầu cho có bạc đầu. Udānavarga 11.11 Śramaṇa Người chỉ tuổi tác cao, Được gọi là: "Lão ngu."

261. yamhi saccañ-ca dhammo ca ahiṁsā saṁyamo damo, sa ve vantamalo dhīro thero iti pavuccati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 261. "Ai chân thật, đúng pháp, (một phần:) Ja 166. Upasāḷakajātakaṁ PTS 2.56 Không hại, biết chế phục, Patna 289 [16.12] Vācā Bậc trí không cấu uế, Mới xứng danh Trưởng Lão."

262. na vākkaraṇamattena vaṇṇapokkharatāya vā sādhurūpo naro hoti issukī maccharī saṭho.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 262. "Không phải nói lưu loát, Patna 288 [16.11] Vācā Không phải sắc mặt đẹp, Gāndhārī 186 [12.5] Thera Thành được người lương thiện, Udānavarga 29.10 Yuga Nếu ganh, tham, dối trá."

263. yassa cetaṁ samucchinnaṁ mūlaghaccaṁ samūhataṁ sa vantadoso medhāvī sādhurūpo ti vuccati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 263. "Ai cắt được, phá được (một phần:) Patna 289 [16.12] Vācā Tận gốc nhổ tâm ấy (một phần:) Gāndhārī 187 [12.6] Thera Người trí ấy diệt sân, (một phần:) Udānavarga 10.7 Śraddhā Được gọi người hiền thiện."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 65

264. na muṇḍakena samaṇo abbato alikaṁ bhaṇaṁ icchālobhasamāpanno samaṇo kiṁ bhavissati? không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 264. "Đầu trọc, không sa môn Patna 235 [13.20] Śaraṇa Nếu phóng túng, nói láo. Gāndhārī 188 [12.7] Thera Ai còn đầy dục tham, Udānavarga 11.13 Śramaṇa Sao được gọi sa môn?"

265. yo ca sameti pāpāni, aṇuṁ-thūlāni sabbaso, samitattā hi pāpānaṁ samaṇo ti pavuccati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 265. "Ai lắng dịu hoàn toàn, Patna 236 [13.21] Śaraṇa Các điều ác lớn nhỏ, Gāndhārī 1 [1.1] Brammaṇa & 189 [12.8] Thera Vì lắng dịu ác pháp, Udānavarga 33.8 Brāhmaṇa Được gọi là Sa môn."

266. na tena bhikkhu hoti yāvatā bhikkhate pare, vissaṁ dhammaṁ samādāya bhikkhu hoti na tāvatā. SN 7.206 Bhikkhakasuttaṁ PTS 1.182 266. " Chỉ khất thực nhờ người, Gāndhārī 67 [2.17] Bhikhu Đâu phải là tỷ kheo! Udānavarga 32.18 Bhikṣu Phải theo pháp toàn diện, Mahāvastu iii. tr. 422 Khất sĩ không, không đủ."

267. yodha puññañ-ca pāpañ-ca bāhetvā brahmacariyavā, saṅkhāya loke carati, sa ce bhikkhū ti vuccati. SN 7.206 Bhikkhakasuttaṁ PTS 1.182 267. " Ai vượt qua thiện ác, Gāndhārī 68 [2.18] Bhikhu Chuyên sống đời Phạm Hạnh, Udānavarga 32.19 Bhikṣu Sống thẩm sát ở đời, Mahāvastu iii. tr. 422 Mới xứng danh tỷ kheo."

268. na monena munī hoti mūḷharūpo aviddasu, yo ca tulaṁ va paggayha varam-ādāya paṇḍito, không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 268. "Im lặng nhưng ngu si, (dẫn:) MNidd PTS 1.58 Đâu được gọi ẩn sĩ? (dẫn:) CNidd chú giải cho 21 Như người cầm cán cân, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Bậc trí chọn điều lành."

269. pāpāni parivajjeti, sa munī tena so muni, yo munāti ubho loke muni tena pavuccati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 269. " Từ bỏ các ác pháp, (dẫn:) MNidd PTS 1.58 Mới thật là ẩn sĩ. (dẫn:) CNidd chú giải cho 21 Ai thật hiểu hai đời không tìm thấy bản tương đương MIA nào Mới được gọi ẩn sĩ.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 66

270. na tena ariyo hoti yena pāṇāni hiṁsati, ahiṁsā sabbapāṇānaṁ ariyo ti pavuccati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 270. " Còn sát hại sinh linh, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Đâu được gọi Hiền thánh. Không hại mọi hữu tình, Mới được gọi Hiền Thánh."

271. na sīlabbatamattena, bāhusaccena vā pana, atha vā samādhilābhena, vivittasayanena vā, không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 271. "Chẳng phải chỉ giới cấm Patna 271 [15.11] Āsava Cũng không phải học nhiều, Gāndhārī 65 [2.15] Bhikhu Chẳng phải chứng thiền định, Udānavarga 32.31 Bhikṣu Sống thanh vắng một mình." Mahāvastu iii. tr. 422 272. phusāmi nekkhammasukhaṁ, aputhujjanasevitaṁ, bhikkhu vissāsa’ māpādi appatto āsavakkhayaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 272. "Ta hưởng an ổn lạc, Patna 272 [15.12] Āsava Phàm phu chưa hưởng được. Gāndhārī 66 [2.16] Bhikhu Tỷ kheo, chớ tự tin Udānavarga 32.32 Bhikṣu Khi lậu hoặc chưa diệt." Mahāvastu iii. 422 Dhammaṭṭhavaggo ekūnavīsatimo.

20: Maggavaggo (Phẩm Đạo) 273. maggānaṭṭhaṅgiko seṭṭho, saccānaṁ caturo padā, virāgo seṭṭho dhammānaṁ, dipadānañ-ca cakkhumā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 273. "Tám chánh, đường thù (dẫn:) Netti PTS 188 thắng, (dẫn:) Peṭak PTS 56 Bốn câu, lý thù thắng. (dẫn:) Kv PTS 600 Ly tham, pháp thù thắng, Giữa các loài hai chân, Patna 358 [20.1] Mägga Pháp nhãn, người thù thắng." Gāndhārī 109 [6.13] Magu Udānavarga 12.4 Mārga 274. eso va maggo natthañño dassanassa visuddhiyā, etaṁ hi tumhe paṭipajjatha, mārassetaṁ pamohanaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 274. "Đường này, không đường (dẫn:) Peṭak PTS 52 khác Patna 360 [20.3] Mägga Đưa đến kiến thanh tịnh. Nếu ngươi theo đường này, Ma quân sẽ mê loạn."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 67

275. etaṁ hi tumhe paṭipannā dukkhassantaṁ karissatha, akkhāto ve mayā maggo aññāya sallasanthanaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 275. "Nếu người theo đường Patna 360 [20.3] & 359 [20.2] Mägga này, (một phần:) Udānavarga 12.9 Mārga Đau khổ được đoạn tận. Ta dạy người con đường. Với trí, gai chướng diệt."

276. tumhehi kiccaṁ ātappaṁ akkhātāro tathāgatā, paṭipannā pamokkhanti jhāyino mārabandhanā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 276. "Người hãy nhiệt tình làm, Patna 359 [20.2] Mägga Như Lai chỉ thuyết dạy. Udānavarga 12.9 Mārga & 6.20 Śīla Người hành trì thiền định Thoát trói buộc Ác ma."

277. “sabbe saṅkhārā aniccā” ti, yadā paññāya passati, atha nibbindatī dukkhe - esa maggo visuddhiyā.

Thag Aññāsikoṇḍaññattheragāthā PTS 69 277. "Tất cả hành vô thường " (dẫn:) AN 3.137 Uppādāsuttaṁ PTS 1.286 Với Tuệ, quán thấy vậy (dẫn:) MNidd PTS 1.94 nhiều nơi Đau khổ được nhàm chán; (dẫn:) CNidd chú giải cho 4, nhiều nơi Chính con đường thanh tịnh." (dẫn:) Netti PTS 6, 167, nhiều nơi (dẫn:) Kv PTS 531 Patna 373 [20.16] Māgga Gāndhārī 106 [6.10] Magu Udānavarga 12.5 Mārga

278. “sabbe saṅkhārā dukkhā” ti, yadā paññāya passati, atha nibbindatī dukkhe - esa maggo visuddhiyā.

Thag Aññāsikoṇḍaññattheragāthā PTS 69 278. "Tất cả hành khổ đau (dẫn:) AN 3.137 Uppādāsuttaṁ PTS 1.286 Với Tuệ quán thấy vậy, (dẫn:) MNidd PTS 1.94 nhiều nơi Đau khổ được nhàm chán; (dẫn:) chú giải cho 4, CNidd nhiều nơi Chính con đường thanh tịnh." (dẫn:) Netti PTS 6, 167 nhiều nơi (dẫn:) Peṭak PTS 44, 52 (dẫn:) Kv PTS 531 Gāndhārī 107 [6.11] Magu Udānavarga 12.6 Mārga

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 68

279. “sabbe dhammā anattā” ti, yadā paññāya passati, atha nibbindatī dukkhe - esa maggo visuddhiyā. Thag Aññāsikoṇḍaññattheragāthā PTS 69 279. "Tất cả pháp vô ngã, (dẫn:) AN 3.137 Uppādāsuttaṁ PTS 1.286 Với Tuệ quán thấy vậy, (dẫn:) MNidd PTS 1.94 nhiều nơi Đau khổ được nhàm chán (dẫn:) CNidd chú giải cho 4, nhiều nơi Chính con đường thanh tịnh." (dẫn:) Netti PTS 6, 167 nhiều nơi (dẫn:) Kv PTS 531 Patna 374 [20.17] Māgga Gāndhārī 108 [6.12] Magu Udānavarga 12.8 Mārga 280. uṭṭhānakālamhi anuṭṭhahāno, yuvā balī ālasiyaṁ upeto, saṁsannasaṅkappamano kusīto, paññāya maggaṁ alaso na vindati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 280. "Khi cần, không nỗ lực, Patna 30 [2.17] Apramāda Tuy trẻ mạnh, nhưng lười Gāndhārī 113 [7.4] Apramadu Chí nhu nhược, biếng nhác. Udānavarga 31.32 Citta Với trí tuệ thụ động, Sao tìm được chánh đạo?"

281. vācānurakkhī manasā susaṁvuto, kāyena ca akusalaṁ na kayirā, ete tayo kammapathe visodhaye, ārādhaye maggaṁ isippaveditaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 281. "Lời nói được thận trọng, (dẫn:) Netti PTS 183 Tâm tư khéo hộ phòng, (dẫn:) Peṭak PTS 70 Thân chớ làm điều ác, Patna 278 [16.1] Vācā Hãy giữ ba nghiệp tịnh, Chứng đạo thánh nhân dạy." Udānavarga 7.12 Sucarita 282. yogā ve jāyatī bhūri, ayogā bhūrisaṅkhayo, etaṁ dvedhāpathaṁ ñatvā bhavāya vibhavāya ca, tathattānaṁ niveseyya yathā bhūri pavaḍḍhati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 282. "Tu thiền, trí tuệ sanh, Patna 375 [20.18] Māgga Bỏ Thiền, trí tuệ diệt. Udānavarga 29.40 Yuga Biết con đường hai ngả Đưa đến hữu, phi hữu, Hãy tự mình nỗ lực, Khiến trí tuệ tăng trưởng."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 69

283. vanaṁ chindatha mā rukkhaṁ, vanato jāyatī bhayaṁ, chetvā vanañ-ca vanathañ-ca, nibbanā hotha bhikkhavo. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng

nào 283. "Đốn rừng không đốn cây Patna 361 [20.4] Mägga Từ rừng, sinh sợ hãi; Udānavarga 18.3 Puṣpa Đốn rừng và ái dục, (một phần:) Gāndhārī 93 [3.3] Tasiṇa Tỷ kheo, hãy tịch tịnh."

284. yāva hi vanatho na chijjati aṇumatto pi narassa nārisu paṭibaddhamano va tāva so, vaccho khīrapako va mātari. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 284. "Khi nào chưa cắt tiệt, Patna 362 [20.5] Mägga Ái dục giữa gái trai, Udānavarga 18.4 Puṣpa Tâm ý vẫn buộc ràng, (một phần:) Gāndhārī 94 [3.4] Tasiṇa Như bò con vú mẹ."

285. ucchinda sineham-attano, kumudaṁ sāradikaṁ va pāṇinā santimaggam-eva brūhaya nibbānaṁ sugatena desitaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 285. "Tự cắt giây ái dục, (dẫn:) Netti PTS 36 Như tay bẻ sen thu, Patna 363 [20.6] Mägga Hãy tu đạo tịch tịnh, Gāndhārī 299 [18.10] [Puṣpa] Niết-Bàn, Thiện Thệ dạy." Udānavarga 18.5 Puṣpa 286. “idha vassaṁ vasissāmi, idha hemantagimhisu”, iti bālo vicinteti antarāyaṁ na bujjhati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 286. "Mùa mưa ta ở đây Patna 364 [20.7] Mägga Đông, hạ cũng ở đây, Udānavarga 1.38 Anitya Người ngu tâm tưởng vậy, (một phần:) Gāndhārī 333 [21.2] [Kicavaga?] Không tự giác hiểm nguy."

287. taṁ puttapasusammattaṁ byāsattamanasaṁ naraṁ, suttaṁ gāmaṁ mahogho va maccu ādāya gacchati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 287. "Người tâm ý đắm say Patna 365 [20.8] Mägga Con cái và súc vật, Udānavarga 1.39 Anitya Tử thần bắt người ấy, (một phần:) Gāndhārī 334 [21.3] [Kicavaga?] Như lụt trôi làng ngủ. "

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 70

288. na santi puttā tāṇāya, na pitā na pi bandhavā, antakenādhipannassa, natthi ñātisu tāṇatā.

Ap Paṭācārātherī-apadānaṁ PTS 2.559 288. "Một khi tử thần đến, Patna 366 [20.9] Mägga Không có con che chở, Gāndhārī 261 [16.3] [Prakiṇakavaga?] Không cha, không bà con, Udānavarga 1.40 Anitya Không thân thích che chở."

289. etam-atthavasaṁ ñatvā, paṇḍito sīlasaṁvuto, nibbānagamanaṁ maggaṁ khippam-eva visodhaye.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 289. "Biết rõ ý nghĩa này,
Udānavarga 6.15 Śīla Bậc trí lo trì giới,
Mau lẹ làm thanh tịnh,
Con đường đến Niết-Bàn."
Maggavaggo vīsatimo.
21: Pakiṇṇakavaggo (Phẩm Tạp Lục) 290. mattāsukhapariccāgā passe ce vipulāṁ sukhaṁ, caje mattāsukhaṁ dhīro sampassaṁ vipulāṁ sukhaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 290. "Nhờ từ bỏ lạc nhỏ, Patna 77 [5.13] Attha Thấy được lạc lớn hơn, Gāndhārī 164 [11.3] Suha Bậc trí bỏ lạc nhỏ, Udānavarga 30.30 Sukha Thấy được lạc lớn hơn."

291. paradukkhūpadānena attano sukham-icchati, verasaṁsaggasaṁsaṭṭho verā so na parimuccati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 291. "Gieo khổ đau cho người, Patna 117 [7.22] Kalyāṇī Mong cầu lạc cho mình, Gāndhārī 179 [11.18] Suha Bị hận thù buộc ràng Udānavarga 30.2 Sukha Không sao thoát hận thù."

292. yaṁ hi kiccaṁ tad-apaviddhaṁ, akiccaṁ pana kayirati, unnalānaṁ pamattānaṁ tesaṁ vaḍḍhanti āsavā.

Thag Soṇakoḷivisattheragāthā PTS 65 292. "Việc đáng làm, không (dẫn một phần:) Peṭak PTS 205 làm, Patna 266 [15.6] Āsava Không đáng làm, lại làm, Udānavarga 4.19 Apramāda Người ngạo mạn, phóng dật, Lậu hoặc ắt tăng trưởng." (một phần:) Gāndhārī 339 [21.8] [Kicavaga?]

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 71

293. yesañ-ca susamāraddhā niccaṁ kāyagatā sati, akiccaṁ te na sevanti kicce sātaccakārino, satānaṁ sampajānānaṁ atthaṁ gacchanti āsavā.

Thag Soṇakoḷivisattheragāthā PTS 65 293. "Người siêng năng cần (dẫn một phần:) Netti PTS 30 mẫn, (dẫn một phần:) Peṭak PTS 90 Thường thường quán thân niệm, Patna 267 [15.7] Āsava Không làm việc không đáng, Gắng làm việc đáng làm, Udānavarga 4.20 Apramāda Người tư niệm giác tỉnh, (một phần:) Gāndhārī 340 [21.9] [Kicavaga?] Lậu hoặc được tiêu trừ."

294. mātaraṁ pitaraṁ hantvā, rājāno dve ca khattiye, raṭṭhaṁ sānucaraṁ hantvā, anīgho yāti brāhmaṇo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 294. "Sau khi giết mẹ cha, (dẫn:) Netti PTS 165 Giết hai Vua Sát lỵ, Patna 47 [3.14] Brāhmaṇa Giết vương quốc, quần thần Gāndhārī 12 [1.12] Brammaṇa Vô ưu, phạm chí sống." Udānavarga 29.24 Yuga

295. mātaraṁ pitaraṁ hantvā, rājāno dve ca sotthiye, veyyagghapañcamaṁ hantvā, anīgho yāti brāhmaṇo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 295. "Sau khi giết mẹ cha, Udānavarga 33.62 & 33.61 Brāhmaṇa Hai vua Bà-la-môn, Giết hổ tướng thứ năm Vô ưu, phạm chí sống."

296. suppabuddhaṁ pabujjhanti sadā gotamasāvakā, yesaṁ divā ca ratto ca niccaṁ buddhagatā sati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 296. "Đệ tử Gotama, Gāndhārī 100 [6.4] Magu Luôn luôn tự tỉnh giác Vô luận ngày hay đêm, Tưởng Phật Đà thường niệm."

297. suppabuddhaṁ pabujjhanti sadā gotamasāvakā, yesaṁ divā ca ratto ca niccaṁ dhammagatā sati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 297. "Đệ tử Gotama, Gāndhārī 101 [6.5] Magu Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tưởng Chánh Pháp thường

niệm"

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 72

298. suppabuddhaṁ pabujjhanti sadā gotamasāvakā, yesaṁ divā ca ratto ca niccaṁ saṅghagatā sati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 298. "Đệ tử Gotama, Gāndhārī 102 [6.6] Magu Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tưởng Tăng Già thường niệm."

299. suppabuddhaṁ pabujjhanti sadā gotamasāvakā, yesaṁ divā ca ratto ca niccaṁ kāyagatā sati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 299. "Đệ tử Gotama, Patna 243 [14.5] Khānti Luôn luôn tự tỉnh giác, Gāndhārī 103 [6.7] Magu Vô luận ngày hay đêm, Tưởng sắc thân thường niệm."

300. suppabuddhaṁ pabujjhanti sadā gotamasāvakā, yesaṁ divā ca ratto ca ahiṁsāya rato mano.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 300. "Đệ tử Gotama, Patna 241 [14.3] Khānti Luôn luôn tự tỉnh giác, Gāndhārī 104 [6.8] Magu Vô luận ngày hay đêm, Ý vui niềm bất hại."

301. suppabuddhaṁ pabujjhanti sadā gotamasāvakā yesaṁ divā ca ratto ca bhāvanāya rato mano.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 301. "Đệ tử Gotama, (một phần:) Netti PTS 148 Luôn luôn tự tỉnh giác, Patna 242 [14.4] Khānti Vô luận ngày hay đêm, Gāndhārī 105 [6.9] Magu Ý vui tu thiền quán."

302. duppabbajjaṁ durabhiramaṁ, durāvāsā gharā dukhā, dukkhosamānasaṁvāso, dukkhānupatitaddhagū, tasmā na caddhagū siyā na ca dukkhānupatito siyā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 302. "Vui hạnh xuất gia khó, Gāndhārī 262 [16.4] [Prakiṇakavaga?] Tại gia sinh hoạt khó, Udānavarga 11.8 Śramaṇa Sống bạn không đồng, khổ, Trôi lăn luân hồi, khổ, Vậy chớ sống luân hồi, Chớ chạy theo đau khổ."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 73

303. saddho sīlena sampanno yasobhogasamappito, yaṁ yaṁ padesaṁ bhajati tattha tattheva pūjito. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 303. "Tín tâm, sống giới hạnh Patna 331 [18.5] Dadantī Đủ danh xưng tài sản, Gāndhārī 323 [20.2] [Śilavaga?] Chỗ nào người ấy đến, (một phần:) Udānavarga 10.8 Śraddhā Chỗ ấy được cung kính."

304. dūre santo pakāsenti himavanto va pabbato, asantettha na dissanti rattiṁ khittā yathā sarā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 304. "Người lành dầu ở xa (dẫn:) MNidd PTS 2.448 Sáng tỏ như núi tuyết, (dẫn:) Netti PTS 11 Người ác dầu ở gần

Udānavarga 29.19 Yuga Như tên bắn đêm đen."

305. ekāsanaṁ ekaseyyaṁ eko caram-atandito eko damayam-attānaṁ vanante ramito siyā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 305. "Ai ngồi nằm một mình. Patna 313 [17.8] Ātta Độc hành không buồn chán, Gāndhārī 259 [16.1] [Prakiṇakavaga?] Tự điều phục một mình Udānavarga 23.2 Ātma Sống thoải mái rừng sâu."

Pakiṇṇakavaggo ekavīsatimo.

22: Nirayavaggo (Phẩm Địa Ngục) 306. abhūtavādī nirayaṁ upeti, yo vāpi katvā na karomī ti cāha, ubho pi te pecca samā bhavanti, nihīnakammā manujā parattha. Ud 4.8 Sundarīsuttaṁ PTS 45 306. "Nói láo đọa địa ngục Iti 48 Āpāyikasuttaṁ PTS 42-3 Có làm nói không làm, Sn 3.10 Kokālikasuttaṁ PTS 127 Cả hai chết đồng đẳng, Patna 114 [7.19] Kalyāṇī Làm người, nghiệp hạ liệt." Gāndhārī 269 [16.11] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 8.1 Vāca 307. kāsāvakaṇṭhā bahavo pāpadhammā asaññatā, pāpā pāpehi kammehi nirayaṁ te upapajjare.

Vin Sv PTS 3.90 307. "Nhiều người khoác cà sa, Iti 48 Āpāyikasuttaṁ PTS 43 Ác hạnh không nhiếp phục. Iti 91 Jīvikasuttaṃ PTS 90 Người ác, do ác hạnh, Patna 113 [7.18] Kalyāṇī Phải sanh cõi Địa ngục." Udānavarga 11.9 Śramaṇa

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 74

308. seyyo ayoguḷo bhutto tatto aggisikhūpamo, yañ-ce bhuñjeyya dussīlo raṭṭhapiṇḍaṁ asaññato. Vin Sv PTS 3.90 308. "Tốt hơn nuốt hòn sắt Iti 48 Āpāyikasuttaṁ PTS 43 Cháy đỏ như lửa hừng, Patna 295 [16.18] Vācā Hơn ác giới, buông lung Gāndhārī 331 [20.10] [Śilavaga?] Ăn đồ ăn quốc độ." Udānavarga 9.2 Karma 309. cattāri ṭhānāni naro pamatto āpajjatī paradārūpasevī, apuññalābhaṁ na nikāmaseyyaṁ, nindaṁ tatīyaṁ nirayaṁ catutthaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 309. "Bốn nạn chờ đợi người, Patna 210 [12.16] Daṇḍa Phóng dật theo vợ người; Gāndhārī 270 [16.12] [Prakiṇakavaga?] Mắc họa, ngủ không yên, Udānavarga 4.14 Apramāda Bị chê là thứ ba, Đọa địa ngục, thứ bốn."

310. apuññalābho ca gatī ca pāpikā, bhītassa bhītāya ratī ca thokikā, rājā ca daṇḍaṁ garukaṁ paṇeti tasmā naro paradāraṁ na seve. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 310 "Mắc họa, đọa ác thú, Patna 211 [12.17] Daṇḍa Bị hoảng sợ, ít vui. Udānavarga 4.15b Apramāda Quốc vương phạt trọng hình. Vậy chớ theo vợ người."

311. kuso yathā duggahito hattham-evānukantati, sāmaññaṁ dupparāmaṭṭhaṁ nirayāyupakaḍḍhati. SN 2.89 Tāyanasuttaṁ PTS 1.50 311. "Như cỏ sa vụng nắm, Patna 296 [16.19] Vācā Tất bị họa đứt tay Gāndhārī 215 [13.15] Yamaka Hạnh Sa môn tà vạy, Udānavarga 11.4 Śramaṇa Tất bị đọa địa ngục."

312. yaṁ kiñci sithilaṁ kammaṁ, saṅkiliṭṭhañ-ca yaṁ vataṁ, saṅkassaraṁ brahmacariyaṁ, na taṁ hoti mahapphalaṁ. SN 2.89 Tāyanasuttaṁ PTS 1.49 312. "Sống phóng đãng buông Thag Sabhiyattheragāthā PTS 33 lung, Udānavarga 11.3 Śramaṇa Theo giới cấm ô nhiễm, Sống Phạm hạnh đáng nghi Sao chứng được quả lớn?

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 75

313. kayirañ-ce kayirāthenaṁ daḷham-enaṁ parakkame, saṭhilo hi paribbājo bhiyyo ākirate rajaṁ.

SN 2.89 Tāyanasuttaṁ PTS 1.49-50 313. "Cần phải làm, nên làm Udānavarga 11.2 Śramaṇa Làm cùng tận khả năng Xuất gia sống phóng đãng, Chỉ tăng loạn bụi đời."

314. akataṁ dukkataṁ seyyo, pacchā tapati dukkataṁ, katañ-ca sukataṁ seyyo, yaṁ katvā nānutappati.

SN 2.89 Tāyanasuttaṁ PTS 1.49 314. "Ác hạnh không nên làm, Patna 100 [7.5] & 101 [7.6] Kalyāṇī Làm xong, chịu khổ lụy, Gāndhārī 337 [21.6] [Kicavaga?] Thiện hạnh, ắt nên làm, Udānavarga 29.41 & 29.42 Yuga Làm xong, không ăn năn."

315. nagaraṁ yathā paccantaṁ guttaṁ santarabāhiraṁ, evaṁ gopetha attānaṁ, khaṇo vo mā upaccagā, khaṇātītā hi socanti nirayamhi samappitā.

Thag Sāriputtattheragāthā PTS 90 315. "Như thành ở biên thùy, Thag Khadiravaniyarevatattheragāthā PTS 67 (4 dòng) Trong ngoài đều phòng hộ (một phần:) AN 8.29 Akkhaṇasuttaṁ PTS 4.228 Cũng vậy, phòng hộ mình, (một phần:) Sn 2.10 Uṭṭhānasuttaṁ PTS 58 Sát na chớ buông lung. Giây phút qua, sầu muộn. (một phần:) Thig Aññatarātissātherīgāthā PTS 123 Khi rơi vào địa ngục." Patna 234 [13.19] Śaraṇa Gāndhārī 131 [7.22] Apramadu Udānavarga 5.16 & 5.17 Priya

316. alajjitāye lajjanti, lajjitāye na lajjare, micchādiṭṭhisamādānā, sattā gacchanti duggatiṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 316. "Không đáng hổ, lại hổ. Patna 169 [10.13] Mala Việc đáng hổ, lại không. Gāndhārī 273 [16.15] [Prakiṇakavaga?] Do chấp nhận tà kiến, Udānavarga 16.4 Prakirṇaka Chúng sanh đi ác thú."

317. abhaye bhayadassino, bhaye cābhayadassino, micchādiṭṭhisamādānā, sattā gacchanti duggatiṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 317. "Không đáng sợ, lại sợ, Patna 169 [10.13] Mala Đáng sợ, lại thấy không, Gāndhārī 273 [16.15] [Prakiṇakavaga?] Do chấp nhận tà kiến. Chúng sanh đi ác thú."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 76

318. avajje vajjamatino, vajje cāvajjadassino, micchādiṭṭhisamādānā, sattā gacchanti duggatiṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 318. "Không lỗi, lại thấy lỗi, Patna 170 [10.14] Mala Có lỗi, lại thấy không, Do chấp nhận tà kiến, Chúng sanh đi ác thú."

319. vajjañ-ca vajjato ñatvā, avajjañ-ca avajjato, sammādiṭṭhisamādānā, sattā gacchanti suggatiṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 319. "Có lỗi, biết có lỗi, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Không lỗi, biết là không, Do chấp nhận chánh kiến, Chúng sanh đi cõi lành." Nirayavaggo dvāvīsatimo.

23: Nāgavaggo (Phẩm Voi) 320. ahaṁ nāgo va saṅgāme cāpāto patitaṁ saraṁ ativākyaṁ titikkhissaṁ, dussīlo hi bahujjano. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 320. "Ta như voi giữa trận, Patna 215 [12.21] Daṇḍa Hứng chịu cung tên rơi, Gāndhārī 329 [20.8] [Śilavaga?] Chịu đựng mọi phỉ báng. Udānavarga 29.21 Yuga Ác giới rất nhiều người."

321. dantaṁ nayanti samitiṁ dantaṁ rājābhirūhati, danto seṭṭho manussesu yotivākyaṁ titikkhati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 321. "Voi luyện, đưa dự hội, (dẫn:) MNidd PTS 1.243 Ngựa luyện, được vua cưỡi, (dẫn:) CNidd chú giải cho 18 Người luyện, bậc tối thượng Patna 90 [6.7] Śoka Chịu đựng mọi phỉ báng." Udānavarga 19.6 Aśva 322. varam-assatarā dantā ājānīyā ca sindhavā kuñjarā ca mahānāgā, attadanto tato varaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 322. "Tốt thay, con la thuần, (dẫn:) MNidd PTS 1.243 Thuần chủng loài ngựa Sin. (dẫn:) CNidd chú giải cho 18 Đại tượng, voi có ngà. Patna 91 [6.8] Śoka Tự điều mới tối thượng." Udānavarga 19.7 Aśva (một phần:) Gāndhārī 341 [22.1] [Naga or Asa?]

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 77

323. na hi etehi yānehi gaccheyya agataṁ disaṁ, yathattanā sudantena, danto dantena gacchati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 323 "Chẳng phải loài cưỡi ấy, (dẫn:) MNidd PTS 1.243 Đưa người đến Niết-Bàn, (dẫn:) CNidd chú giải cho 18 Chỉ có người tự điều, (một phần:) Patna 92 [6.9] Śoka Đến đích, nhờ điều phục." (một phần:) Gāndhārī 342 [22.?] [Naga or Asa?] 324. dhanapālakŏ nāma kuñjaro kaṭukappabhedano dunnivārayo, baddho kabalaṁ na bhuñjati, sumarati nāgavanassa kuñjaro. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 324. "Con voi tên Tài Hộ, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Phát dục, khó điều phục, Trói buộc, không ăn uống. Voi nhớ đến rừng voi."

325. middhī yadā hoti mahagghaso ca, niddāyitā samparivattasāyī, mahāvarāho va nivāpapuṭṭho, punappunaṁ gabbham-upeti mando. Thag Dāsakattheragāthā PTS 4 325. "Người ưa ngủ, ăn lớn (dẫn:) Netti PTS 34, 129 Nằm lăn lóc qua lại, Udānavarga 29.13 Yuga Chẳng khác heo no bụng, Kẻ ngu nhập thai mãi."

326. idaṁ pure cittam-acāri cārikaṁ yenicchakaṁ yatthakāmaṁ yathāsukhaṁ, tad-ajjahaṁ niggahessāmi yoniso, hatthim-pabhinnaṁ viya aṅkusaggaho. Thag Hatthārohaputtattheragāthā PTS 12 326. "Trước tâm này buông Thag Tālapuṭattheragāthā PTS 101 lung, Udānavarga 31.5 Citta Chạy theo ái, dục, lạc. Nay Ta chánh chế ngự, Như cầm móc điều voi."

327. appamādaratā hotha sacittam-anurakkhatha, duggā uddharathattānaṁ paṅke sanno va kuñjaro. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 327. "Hãy vui không phóng dật, (dẫn:) Mil Niyāmakaṅgapañho PTS 379 Khéo phòng hộ tâm ý. Patna 24 [2.11] Apramāda Kéo mình khỏi ác đạo, Gāndhārī 132 [7.23] Apramadu Như voi bị sa lầy." Udānavarga 4.27 Apramāda

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 78

328. sace labhetha nipakaṁ sahāyaṁ saddhiṁcaraṁ sādhuvihāridhīraṁ, abhibhuyya sabbāni parissayāni careyya tenattamano satīmā.

MN 128 Upakkilesasuttaṁ PTS 3.154 328. "Nếu được bạn hiền trí
Sn Khaggavisāṇasuttaṁ 1.3 PTS 8 Đáng sống chung, hạnh lành,
Ap Paccekabuddha-apadānaṁ PTS 1.9 Nhiếp phục mọi hiểm nguy
Ja 428. Kosambiyajātakaṁ PTS 3.488 Hoan hỷ sống chánh niệm."
Vin Mv PTS 1.350
(dẫn:) CNidd chú giải cho 131
Patna 9 [1.9] Jama
Udānavarga 14.13 Droha
Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.185)
329. no ce labhetha nipakaṁ sahāyaṁ saddhiṁcaraṁ sādhuvihāridhīraṁ, rājā va raṭṭhaṁ vijitaṁ pahāya eko care mātaṅgarañño va nāgo.

MN 128 Upakkilesasuttaṁ PTS 3.154 329. "Không gặp bạn hiền trí.
Sn Khaggavisāṇasuttaṁ 1.3 PTS 8 Đáng sống chung, hạnh lành
Ap Paccekabuddha-apadānaṁ PTS 1.9 Như vua bỏ nước bại,
Ja 428. Kosambiyajātakaṁ PTS 3.488 Hãy sống riêng cô độc,
Như voi sống rừng voi."
Vin Mv PTS 1.350
(dẫn:) CNidd chú giải cho 132
Patna 10 [1.10] Jama
Udānavarga 14.14 Droha
Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.185)
330. ekassa caritaṁ seyyo natthi bāle sahāyatā, eko care na ca pāpāni kayirā, appossukko mātaṅgarañño va nāgo.

MN 128 Upakkilesasuttaṁ PTS 3.154 330. "Tốt Hơn sống một mình, Ja 428. Kosambiyajātakaṁ PTS 3.488 Không kết bạn người ngu. Vin Mv PTS 1.350 Độc thân, không ác hạnh Patna 11 [1.11] Jama Sống vô tư vô lự, Như voi sống rừng voi." Udānavarga 14.16a Droha Udānavarga 14.16b Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.185)

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 79

331. atthamhi jātamhi sukhā sahāyā tuṭṭhī sukhā yā itarītarena puññaṁ sukhaṁ jīvitasaṅkhayamhi sabbassa dukkhassa sukhaṁ pahāṇaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 331. "Vui thay, bạn lúc cần! Patna 65 [5.1] Attha Vui thay, sống biết đủ, Udānavarga 30.34 Sukha Vui thay, chết có đức! Vui thay, mọi khổ đoạn."

332. sukhā matteyyatā loke, atho petteyyatā sukhā, sukhā sāmaññatā loke, atho brahmaññatā sukhā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 332. "Vui thay, hiếu kính mẹ, Patna 66 [5.2] Attha Vui thay, hiếu kính cha, Udānavarga 30.21 Sukha

Vui thay, kính Sa môn, Vui thay, kính Hiền Thánh."

333. sukhaṁ yāva jarā sīlaṁ, sukhā saddhā patiṭṭhitā, sukho paññāya paṭilābho, pāpānaṁ akaraṇaṁ sukhaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 333. "Vui thay, già có giới! Patna 67 [5.3] & 82 [5.18] Attha Vui thay, tín an trú! Udānavarga 30.20 Sukha Vui thay, được trí tuệ, Vui thay, ác không làm."

Nāgavaggo tevīsatimo.

24: Taṇhāvaggo (Phẩm Tham Ái) 334. manujassa pamattacārino taṇhā vaḍḍhati māluvā viya, so palavatī hurāhuraṁ phalam-icchaṁ va vanasmi’ vānaro. Thag Mālukyaputtattheragāthā PTS 43 334. "Người sống đời phóng Patna 137 [9.1] Tahna dật, ṣṇā Ái tăng như giây leo. (một phần:) Gāndhārī 91 [3.3] Tasiṇa Nhảy đời này đời khác, Như vượn tham quả rừng."

335. yaṁ esā sahatī jammī taṇhā loke visattikā sokā tassa pavaḍḍhanti abhivaṭṭhaṁ va bīraṇaṁ. Thag Mālukyaputtattheragāthā PTS 43 335. "Ai sống trong đời này, Patna 138 [9.2] Tahna Bị ái dục buộc ràng ṣṇā Sầu khổ sẽ tăng trưởng, Như cỏ Bi gặp mưa."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 80

336. yo cetaṁ sahatī jammiṁ taṇhaṁ loke duraccayaṁ sokā tamhā papatanti udabindu va pokkharā. Thag Mālukyaputtattheragāthā PTS 43 336. "Ai sống trong đời này Patna 139 [9.3] Tahna Ái dục được hàng phục ṣṇā Sầu rơi khỏi người ấy Như giọt nước lá sen."

337. taṁ vo vadāmi bhaddaṁ vo, yāvantettha samāgatā, taṇhāya mūlaṁ khaṇatha usīrattho va bīraṇaṁ, mā vo naḷaṁ va soto va māro bhañji punappunaṁ. Thag Mālukyaputtattheragāthā PTS 44 337. "Đây điều lành Ta dạy, (một phần:) Pv PTS 28 Các người tụ họp đây. (một phần:) Ja 419. Daḷhadhammajātakaṁ PTS 3.435 Hãy nhổ tận gốc ái (một phần:) Ja 475. Phandanajātakaṁ PTS 4.211 Như nhổ gốc cỏ Bi. Chớ để ma phá hoại, (một phần:) Ja 516. Mahākapijātakaṁ 2x PTS 5.72 Như giòng nước cỏ lau." (một phần:) Patna 140 [9.4] Tahna (một phầ ṣṇā (một phần:) Gāndhārī 126 [7.17] Apramadu 338. yathā pi mūle anupaddave daḷhe chinno pi rukkho punar-eva rūhati, evam-pi taṇhānusaye anūhate nibbattatī dukkham-idaṁ punappunaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 338. "Như cây bị chặt đốn, (dẫn:) Netti PTS 42 Gốc chưa hại vẫn bền Patna 156 [9.20] Tahna Ái tùy miên chưa nhổ, ṣṇā Khổ này vẫn sanh hoài."

339. yassa chattiṁsatī sotā manāpassavanā bhusā, vāhā vahanti duddiṭṭhiṁ saṅkappā rāganissitā. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 339. "Ba mươi sáu dòng Ái, (một phần:) Thag Telakānittheragāthā PTS 74 Trôi người đốn khả ái. Patna 237 [13.22] Śaraṇa Các tư tưởng tham ái. Cuốn trôi người tà kiến."

340. savanti sabbadhī sotā latā ubbhijja tiṭṭhati tañ-ca disvā lataṁ jātaṁ mūlaṁ paññāya chindatha. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 340. "Dòng ái dục chảy khắp, (một phần:) Thag Telakānittheragāthā PTS 74 Như giây leo mọc tràn, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Thấy giây leo vừa sanh, Với tuệ, hãy đoạn gốc."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 81

341. saritāni sinehitāni ca sŏmanassāni bhavanti jantuno, te sātasitā sukhesino, te ve jātijarūpagā narā.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 341. "Người đời nhớ ái dục, Patna 148 [9.12] Tahna Ưa thích các hỷ lạc. Udānavarga 3 ṣṇā Tuy mong cầu an lạc, Họ vẫn phải sanh già."

342. tasiṇāya purakkhatā pajā parisappanti saso va bādhito, saṁyojanasaṅgasattakā dukkham-upenti punappunaṁ cirāya.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 342 "Người bị ái buộc ràng, Patna 149 [9.13] Tahna Vùng vẫy và hoảng sợ, ṣṇā Như thỏ bị sa lưới. Họ sanh ái trói buộc, Chịu khổ đau dài dài."

343. tasiṇāya purakkhatā pajā parisappanti saso va bādhito, tasmā tasiṇaṁ vinodaye bhikkhu ākaṅkha’ virāgam-attano.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 343. "Người bị ái buộc ràng, (một phần:) Patna 149 [9.13] Tahna Vùng vẫy và hoảng sợ, (một phầ ṣṇā Như thỏ bị sa lưới. Do vậy vị tỷ kheo, Mong cầu mình ly tham Nên nhiếp phục ái dục."

344. yo nibbanatho vanādhimutto vanamutto vanam-eva dhāvati taṁ puggalam-etha passatha mutto bandhanam-eva dhāvati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 344. "Lìa rừng lại hướng rừng Patna 151 [9.15] Tahna Thoát rừng chạy theo rừng. Udānavarga 27.29 Paśya Nên xem người như vậy, (một phần:) Gāndhārī 92 [3.2] Tasiṇa Được thoát khỏi buộc ràng. Lại chạy theo ràng buộc."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 82

345. na taṁ daḷhaṁ bandhanam-āhu dhīrā, yad-āyasaṁ dārujaṁ pabbajañ-ca, sārattarattā maṇikuṇḍalesu puttesu dāresu ca yā apekhā, SN 3.121 Bandhanasuttaṁ PTS 1.77 345. "Sắt, cây, gai trói buộc Ja 201. Bandhanāgārajātakaṁ PTS 2.139 Người trí xem chưa bền. (dẫn:) Netti PTS 35, 153 Tham châu báu, trang sức (dẫn:) Peṭak PTS 25 Tham vọng vợ và con." Patna 143 [9.7] Tahna Gāndhārī 169 [11.8] Suha Udānavarga 2.5 Kāma 346. etaṁ daḷhaṁ bandhanam-āhu dhīrā, ohārinaṁ sithilaṁ duppamuñcaṁ, etam-pi chetvāna paribbajanti anapekkhino kāmasukhaṁ pahāya. SN 3.121 Bandhanasuttaṁ PTS 1.77 346. "Người có trí nói rằng: Ja 201. Bandhanāgārajātakaṁ PTS 2.139 "Trói buộc này thật bền. (một phần:) Thag Isidinnattheragāthā PTS 24 Rì kéo xuống, lún xuống, (dẫn:) Netti PTS 35, 153 Nhưng thật sự khó thoát. (dẫn:) Peṭak PTS 25 Người trí cắt trừ nó, Patna 144 [9.8] Tahna Bỏ dục lạc, không màng." Gāndhārī 170 [11.9] Suha Udānavarga 2.6 Kāma 347. ye rāgarattānupatanti sotaṁ sayaṁkataṁ makkaṭako va jālaṁ, etam-pi chetvāna vajanti dhīrā, anapekkhino sabbadukkhaṁ pahāya. Ap Khemātherī-apadānaṁ PTS 2.549 347. "Người đắm say ái dục Gāndhārī 171 [11.10] Suha Tự lao mình xuống dòng Như nhện sa lưới dệt. Người trí cắt trừ nó, Bỏ

mọi khổ, không màng."

348. muñca pure muñca pacchato, majjhe muñca bhavassa pāragū, sabbattha vimuttamānaso na punaṁ jātijaraṁ upehisi. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 348. "Bỏ quá, hiện, vị lai, Patna 150 [9.14] Tahna Đến bờ kia cuộc đời, Gāndhārī 161 [10.?] Jara Ý giải thoát tất cả, Udānavarga 29.57 Yuga Chớ vướng lại sanh già."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 83

349. vitakkapamathitassa jantuno tibbarāgassa subhānupassino bhiyyo taṇhā pavaḍḍhati, esa kho daḷhaṁ karoti bandhanaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 349. "Người tà ý nhiếp phục, (dẫn:) Peṭak PTS 60 Tham sắc bén nhìn tịnh, Người ấy ái tăng trưởng, ṣṇā Làm giây trói mình chặt."

350. vitakkupasame ca yo rato asubhaṁ bhāvayatī sadā sato, esa kho vyantikāhiti, esacchecchati mārabandhanaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 350. "Ai vui, an tịnh ý, (dẫn:) Mil PTS 391 Quán bất tịnh, thường niệm, Người ấy sẽ diệt ái, (một phần ṣṇā Cắt đứt Ma trói buộc."

351. niṭṭhaṁ gato asantāsī, vītataṇho anaṅgaṇo, acchindi bhavasallāni, antimoyaṁ samussayo. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 351. "Ai tới đích, không sợ, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Ly ái, không nhiễm ô Nhổ mũi tên sanh tử, Thân này thân cuối cùng."

352. vītataṇho anādāno, niruttipadakovido, akkharānaṁ sannipātaṁ jaññā pubbaparāni ca, sa ve antimasārīro mahāpañño (mahāpuriso) ti vuccati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 352. "Ái lìa, không chấp thủ. Patna 147 [9.11] Tahna Cú pháp khéo biện tài Thấu suốt từ vô ngại, Hiểu thứ lớp trước sau. Thân này thân cuối cùng Vị như vậy được gọi, Bậc Đại trí, đại nhân."

353. sabbābhibhū sabbavidūham-asmi, sabbesu dhammesu anūpalitto, sabbañjaho taṇhakkhaye vimutto, sayaṁ abhiññāya kam-uddiseyyaṁ. MN 26 Pāsarāsisuttaṁ PTS 1.171 353. "Ta hàng phục tất cả, MN 85 Bodhirājakumārasuttaṁ PTS 2.93 Ta rõ biết tất cả, Vin Mv PTS 1.8 Không bị nhiễm pháp nào. Ta từ bỏ tất cả Kv PTS 289 Ái diệt, tự giải thoát. Udānavarga 21.1 Tathāgata Đã tự mình thắng trí, Mahāvastu iii. 118 Ta gọi ai thầy ta?"

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 84

354. sabbadānaṁ dhammadānaṁ jināti, sabbaṁ rasaṁ dhammaraso jināti, sabbaṁ ratiṁ dhammaratī jināti, taṇhakkhayo sabbadukkhaṁ jināti. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 354. "Pháp thí, thắng mọi thí! Udānavarga 26.31 Nirvāṇa Pháp vị, thắng mọi vị! Pháp hỷ, thắng mọi hỷ! Ái diệt, dứt mọi khổ!"

355. hananti bhogā dummedhaṁ, no ve pāragavesino, bhogataṇhāya dummedho hanti aññe va attanaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 355. "Tài sản hại người ngu. Udānavarga 2.16 Kāma Không người tìm bờ kia Kẻ ngu vì tham giàu, Hại

mình và hại người."

356. tiṇadosāni khettāni, rāgadosā ayaṁ pajā, tasmā hi vītarāgesu, dinnaṁ hoti mahapphalaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 356. "Cỏ làm hại ruộng vườn, Patna 152 [9.16] Tahna Tham làm hại người đời. Udānavarga 16.16 Prakirṇaka Bố thí người ly tham, Do vậy được quả lớn."

357. tiṇadosāni khettāni, dosadosā ayaṁ pajā, tasmā hi vītadosesu, dinnaṁ hoti mahapphalaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 357. "Cỏ làm hại ruộng vườn, Patna 153 [9.17] Tahna Sân làm hại người đời. Udānavarga 16.17 Prakirṇaka Bố thí người ly sân, Do vậy được quả lớn."

358. tiṇadosāni khettāni, mohadosā ayaṁ pajā, tasmā hi vītamohesu, dinnaṁ hoti mahapphalaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 358. "Cỏ làm hại ruộng vườn, Patna 154 [9.18] Tahna Si làm hại người đời, Udānavarga 16.18 Prakirṇaka Bố thí người ly si, Do vậy được quả lớn."

359. tiṇadosāni khettāni, icchādosā ayaṁ pajā, tasmā hi vigaticchesu, dinnaṁ hoti mahapphalaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 359. "Cỏ làm hại ruộng vườn, Patna 154 [9.18] Tahna Dục làm hại người đời. Udānavarga 16.21 Prakirṇaka Bố thí người ly dục, Do vậy được quả lớn." Taṇhāvaggo catuvīsatimo.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 85

25: Bhikkhuvaggo (Phẩm Tỷ Kheo) 360. cakkhunā saṁvaro sādhu, sādhu sotena saṁvaro, ghāṇena saṁvaro sādhu, sādhu jivhāya saṁvaro.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 360. "Lành thay, phòng hộ mắt! Mahāvastu iii. tr. 423 [Bhikṣu] Lành thay, phòng hộ tai. Lành thay, phòng hộ mũi, Lành thay, phòng hộ lưỡi."

361. kāyena saṁvaro sādhu, sādhu vācāya saṁvaro, manasā saṁvaro sādhu, sādhu sabbattha saṁvaro, sabbattha saṁvuto bhikkhu sabbadukkhā pamuccati.

SN 3.116 Attarakkhitasuttaṁ PTS 1.73 361. "Lành thay,phòng hộ thân!
(dẫn:) Peṭak PTS 57 Lành thay, phòng hộ lời,
(dẫn:) Mil Vatthaguyhanidassanapañho PTS 399 Lành thay, phòng hộ ý.
(dẫn một phần:) Mil Vatthaguyhanidassanapañho PTS Lành thay, phòng tất cả.
Tỷ kheo phòng tất cả.
167
Thoát được mọi khổ đau."
Patna 51 [4.2] Bhikṣu
Gāndhārī 52 [2.2] Bhikhu
Udānavarga 7.11 Sucarita
Mahāvastu iii. tr. 423 [Bhikṣu]
362. hatthasaṁyatŏ pādasaṁyato, vācāya saṁyatŏ saṁyatuttamo, ajjhattarato samāhito, eko santusito tam-āhu bhikkhuṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 362. "Người chế ngự tay chân, Patna 52 [4.3] Bhikṣu Chế ngự lời và đầu, Gāndhārī 53 [2.3] Bhikhu Vui thích nội thiền định. Udānavarga 32.7 Bhikṣu Độc thân, biết vừa đủ, Thật xứng gọi tỷ kheo." (một phần:) Mahāvastu iii. tr. 423 [Bhikṣu]

363. yo mukhasaṁyato bhikkhu, mantabhāṇī anuddhato, atthaṁ dhammañ-ca dīpeti madhuraṁ tassa bhāsitaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 363. "Tỷ kheo chế ngự miệng, (một phần:) Ja 269. Sujātajātakaṁ PTS 2.347 Vừa lời, không cống cao, Patna 54 [4.5] Bhikṣu Khi trình bày pháp nghĩa, Gāndhārī 54 [2.4] Bhikhu Lời lẽ dịu ngọt ngào." Udānavarga 8.10 Vāca

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 86

364. dhammārāmo dhammarato, dhammaṁ anuvicintayaṁ, dhammaṁ anussaraṁ bhikkhu, saddhammā na parihāyati.

Iti 86 Dhammānudhammapaṭipannasuttaṁ PTS 82 364. "Vị tỷ kheo thích pháp, Thag Ānandattheragāthā PTS 92 Mến pháp, suy tư Pháp. Patna 226 [13.11] Śaraṇa Tâm tư niệm chánh Pháp, Gāndhārī 64 [2.14] Bhikhu Không rời bỏ chánh Pháp." Udānavarga 32.8 Bhikṣu Mahāvastu iii. tr. 422 [Bhikṣu]

365. salābhaṁ nātimaññeyya, nāññesaṁ pihayaṁ care, aññesaṁ pihayaṁ bhikkhu samādhiṁ nādhigacchati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 365. "Không khinh điều mình Patna 55 [4.6] Bhikṣu được, Gāndhārī 61 [2.11] Bhikhu Không ganh người khác được Udānavarga 13.8 Satkāra Tỷ kheo ganh tị người, Không sao chứng Thiền Định."

366. appalābho pi ce bhikkhu salābhaṁ nātimaññati, taṁ ve devā pasaṁsanti suddhājīviṁ atanditaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 366. "Tỷ kheo dầu được ít, Patna 56 [4.7] Bhikṣu Không khinh điều mình được, Gāndhārī 62 [2.12] Bhikhu Sống thanh tịnh không nhác, Chư thiên khen vị này."

367. sabbaso nāmarūpasmiṁ yassa natthi mamāyitaṁ, asatā ca na socati, sa ve bhikkhū ti vuccati.

Sn 4.15 Attadaṇḍasuttaṁ PTS 184 367. "Hoàn toàn, đối danh sắc, (dẫn:) MNidd PTS 2.435 Không chấp Ta, của Ta. (dẫn:) CNidd chú giải cho 125 Không chấp, không sầu não. Gāndhārī 79 [2.29] Bhikhu Thật xứng danh Tỷ kheo." Udānavarga 32.17 Bhikṣu

368. mettāvihārī yo bhikkhu, pasanno buddhasāsane, adhigacche padaṁ santaṁ, saṅkhārūpasamaṁ sukhaṁ.

Thag Cūḷavacchattheragāthā PTS 3 368. "Tỷ kheo trú từ bi, Patna 59 [4.10] Bhikṣu Tín thành giáo Pháp Phật, Gāndhārī 70 [2.20] Bhikhu Chứng cảnh giới tịch tỉnh. Udānavarga 32.21 Bhikṣu Các hạnh an tịnh lạc." Mahāvastu iii. tr. 421 [Bhikṣu]

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 87

369. siñca bhikkhu imaṁ nāvaṁ, sittā te lahum-essati, chetvā rāgañ-ca dosañ-ca, tato nibbānam-ehisi.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 369. "Tỷ kheo, tát thuyền này, Patna 57 [4.8] Bhikṣu Thuyền không, nhẹ đi mau. Gāndhārī 76 [2.26] Bhikhu Trừ tham, diệt sân hận, Udānavarga 26.12 Nirvāṇa Tất chứng đạt Niết-Bàn." Mahāvastu iii. tr. 421 [Bhikṣu]

370. pañca chinde pañca jahe, pañca cuttaribhāvaye, pañca saṅgātigo bhikkhu oghatiṇṇo ti vuccati.

SN 1.5 Katichindasuttaṁ PTS 1.3 370. "Đoạn năm, từ bỏ năm Thag Kuṇḍadhānattheragāthā PTS 3 Tụ tập năm tối thượng (dẫn:) Netti PTS 170 Tỷ kheo vượt năm ái Gāndhārī 78 [2.28] Bhikhu Xứng danh "Vượt bộc lưu"

371. jhāya bhikkhu mā ca pāmado, mā te kāmaguṇe bhamassu cittaṁ, mā lohaguḷaṁ gilī pamatto, mā kandi dukkham-idan-ti ḍayhamāno.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 371. "Tỷ kheo, hãy tu thiền, Patna 33 [2.19] Apramāda Chớ buông lung phóng dật, Gāndhārī 75 [2.25] Bhikhu Tâm chớ đắm say dục, (một phần:) Udānavarga 31.31 Citta Phóng dật, nuốt sắt nóng Bị đốt, chớ than khổ!"

372. natthi jhānaṁ apaññassa, paññā natthi ajhāyato, yamhi jhānañ-ca paññā ca sa ve nibbānasantike.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 372. "Không trí tuệ, không Patna 62 [4.13] Bhikṣu thiền, Gāndhārī 58 [2.8] Bhikhu Không thiền, không trí tuệ. Người có thiền có tuệ, Nhất định gần Niết-Bàn."

373. suññāgāraṁ paviṭṭhassa, santacittassa bhikkhuno, amānusī ratī hoti sammā dhammaṁ vipassato.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 373. "Bước vào ngôi nhà trống, Patna 60 [4.11] Bhikṣu Tỷ kheo tâm an tịnh, Gāndhārī 55 [2.5] Bhikhu Thọ hưởng vui siêu nhân Udānavarga 32.9 Bhikṣu Tịnh quán theo chánh pháp."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 88

374. yato yato sammasati khandhānaṁ udayabbayaṁ labhatī pītipāmojjaṁ, amataṁ taṁ vijānataṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 374. "Người luôn luôn chánh Patna 61 [4.12] Bhikṣu niệm, Gāndhārī 56 [2.6] Bhikhu Sự sanh diệt các uẩn, Udānavarga 32.10 Bhikṣu Được hoan hỷ, hân hoan, Chỉ bậc bất tử biết."

375. tatrāyam-ādi bhavati idha paññassa bhikkhuno: indriyagutti santuṭṭhī pātimokkhe ca saṁvaro.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 375. "Đây Tỷ kheo có trí, Patna 63 [4.14] Bhikṣu Tụ tập pháp căn bản Gāndhārī 59 [2.9] Bhikhu Hộ căn, biết vừa đủ, Udānavarga 32.26 & 32.27 Bhikṣu Giữ gìn căn bản giới, Thường gần gũi bạn lành, Sống thanh tịnh tinh cần."

376. mitte bhajassu kalyāṇe suddhājīve atandite, paṭisanthāravuttassa, ācārakusalo siyā, tato pāmojjabahulo dukkhassantaṁ karissati.

SN 9.231 Akusalavitakkasuttaṁ PTS 1.203 376. "Giao thiệp khéo thân Patna 64 [4.15] Bhikṣu thiện, Udānavarga 32.6 Bhikṣu Cử chỉ mực đoan trang. (một phần:) Gāndhārī 60 [2.10] Bhikhu Do vậy hưởng vui nhiều, Sẽ dứt mọi khổ đau."

377. vassikā viya pupphāni maddavāni pamuñcati, evaṁ rāgañ-ca dosañ-ca vippamuñcetha bhikkhavo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 377. "Như hoa Vassikà, Patna 133 [8.13] Puṣpa Quăng bỏ cánh úa tàn, Gāndhārī 298 [18.9] [Puṣpa] Cũng vậy vị Tỷ kheo, Udānavarga 18.11 Puṣpa Hãy giải thoát tham sân."

378. santakāyo santavāco santavā susamāhito vantalokāmiso bhikkhu upasanto ti vuccati.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 378. "Thân tịnh, lời an tịnh, Patna 53 [4.4] Bhikṣu An tịnh, khéo thiền tịnh. Udānavarga 32.24 Bhikṣu Tỷ kheo bỏ thế vật, Xứng danh "bậc tịch tịnh ".

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 89

379. attanā codayattānaṁ, paṭimāsettam-attanā, so attagutto satimā sukhaṁ bhikkhu vihāhisi.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 379. "Tự mình chỉ trích mình, Patna 324 [17.19] Ātta Tự mình dò xét mình, Tỷ kheo tự phòng hộ Chánh niệm, trú an lạc."

380. attā hi attano nātho, attā hi attano gati, tasmā saṁyamayattānaṁ assaṁ bhadraṁ va vāṇijo.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 380. "Tự mình y chỉ mình, Patna 322 [17.17] Ātta Tự mình đi đến mình, Udānavarga 19.14 Aśva Vậy hãy tự điều phục, Như khách buôn ngựa hiền."

381. pāmojjabahulo bhikkhu, pasanno buddhasāsane, adhigacche padaṁ santaṁ, saṅkhārūpasamaṁ sukhaṁ.

Thag Cūḷavacchattheragāthā PTS 3 381. "Tỷ kheo nhiều hân hoan, không tìm thấy bản tương đương MIA nào Tịnh tín giáo pháp Phật, Chứng cảnh giới tịch tịnh, Các hạnh an tịnh lạc."

382. yo have daharo bhikkhu yuñjati buddhasāsane, sŏ imaṁ lokaṁ pabhāseti abbhā mutto va candimā.

MN 86 Aṅgulimālasuttaṁ PTS 2.104 382. "Tỷ kheo tuy tuổi nhỏ Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 81 Siêng tu giáo pháp Phật, (một phần:) Thag Dhammapālattheragāthā PTS 26 Soi sáng thế gian này, Udānavarga 16.7 Prakirṇaka Như trăng thoát khỏi mây."

Bhikkhuvaggo pañcavīsatimo.

26: Brāhmaṇavaggo (Phẩm Bà-La-Môn) 383. chinda sotaṁ parakkamma, kāme panuda brāhmaṇa, saṅkhārānaṁ khayaṁ ñatvā, akataññūsi brāhmaṇa.

SN 2.89 Tāyanasuttaṁ PTS 1.49 383. "Hỡi này Bà là môn, Patna 34 [3.1] Brāhmaṇa Hãy tinh tấn đoạn dòng, Gāndhārī 10 [1.10] Brammaṇa Từ bỏ các dục lạc, Udānavarga 33.60a Brāhmaṇa Biết được hành đoạn diệt, Người là bậc vô vi."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 90

384. yadā dvayesu dhammesu pāragū hoti brāhmaṇo, athassa sabbe saṁyogā atthaṁ gacchanti jānato. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 384. "Nhờ thường trú hai pháp Patna 41 [3.8] Brāhmaṇa Đến được bờ bên kia. Gāndhārī 14 [1.14] Brammaṇa Bà-la-môn có trí, Udānavarga 33.72 Brāhmaṇa Mọi kiết sử dứt sạch."

385. yassa pāraṁ apāraṁ vā pārāpāraṁ na vijjati, vītaddaraṁ visaṁyuttaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 385. "Không bờ này, bờ kia Patna 40 [3.7] Brāhmaṇa Cả hai bờ không có, Gāndhārī 35 [1.35] Brammaṇa Lìa khổ, không trói buộc Udānavarga 33.24 Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn."

386. jhāyiṁ virajam-āsīnaṁ katakiccaṁ anāsavaṁ uttamatthaṁ anuppattaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 386. "Tu thiền, trú ly trần (một phần:) MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu Phận sự xong, vô lậu, văn bản ở Sn) Đạt được đích tối thượng, (một phần:) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Ta gọi Bà-la-môn." (một phần:) Sn 513. Udayamāṇavapucchā PTS 214 (dẫn một phần:) CNidd chú giải cho 513 Patna 49 [3.16] Brāhmaṇa Gāndhārī 48 [1.48] & [1.25] Brammaṇa Udānavarga 33.32 Brāhmaṇa 387. divā tapati ādicco, rattiṁ ābhāti candimā, sannaddho khattiyo tapati, jhāyī tapati brāhmaṇo, atha sabbam-ahorattiṁ buddho tapati tejasā. SN 10.245 Mahākappinasuttaṁ PTS 2.284 387. "Mặt trời sáng ban ngày, (một phần:) SN 1.26 Pajjotasuttaṁ PTS 1.15 Mặt trăng sáng ban đêm. (một phần:) SN 2.85 Māgadhasuttaṁ PTS 1.47 Khí giới sáng Sát ly, Patna 39 [3.6] Brāhmaṇa Thiền định sáng Phạm chí. Gāndhārī 50 [1.50] Brammaṇa Còn hào quang đức Phật, Udānavarga 33.74 Brāhmaṇa Chói sáng cả ngày đêm."

388. bāhitapāpo ti brāhmaṇo, samacariyā samaṇo ti vuccati, pabbājayam-attano malaṁ, tasmā pabbajito ti vuccati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 388. "Dứt ác gọi Phạm chí, Gāndhārī 16 [1.16] Brammaṇa Tịnh hạnh gọi Sa môn, Udānavarga 11.15 Śramaṇa Tự mình xuất cấu uế, Nên gọi bậc xuất gia."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 91

389. na brāhmaṇassa pahareyya, nāssa muñcetha brāhmaṇo, dhī brāhmaṇassa hantāraṁ, tato dhī yassa muñcati. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 389. "Chớ có đập Phạm chí! Patna 46 [3.13] Brāhmaṇa Phạm chí chớ đập lại! Gāndhārī 11 [1.11] Brammaṇa Xấu thay đập Phạm chí Udānavarga 33.63 Brāhmaṇa Đập trả lại xấu hơn!"

390. na brāhmaṇassetad-akiñci seyyo, yadā nisedho manaso piyehi, yato yato hiṁsamano nivattati, tato tato sammati-m-eva dukkhaṁ. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 390. "Đối vị Bà-la-môn, Gāndhārī 15 [1.15] Brammaṇa Đây không lợi ích nhỏ. Udānavarga 33.75 Brāhmaṇa Khi ý không ái luyến, Tâm hại được chận đứng, Chỉ khi ấy khổ diệt,"

391. yassa kāyena vācāya, manasā natthi dukkataṁ, saṁvutaṁ tīhi ṭhānehi, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. (một phần:) Iti 97 Kalyāṇasīlasuttaṁ PTS 97 391. "Với người thân miệng ý, (một phần:) Ja 348. Araññajātakaṁ PTS 3.147 Không làm các ác hạnh (một phần:) Ja 435. Haliddirāgajātakaṁ PTS 3.524 Ba nghiệp được phòng hộ, (dẫn:) Netti PTS 183 Ta gọi Bà-la-môn." Patna 45 [3.12] Brāhmaṇa Gāndhārī 23 [1.23] Brammaṇa Udānavarga 33.16 Brāhmaṇa 392. yamhā dhammaṁ vijāneyya sammāsambuddhadesitaṁ, sakkaccaṁ taṁ namasseyya aggihuttaṁ va brāhmaṇo. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 392. "Từ ai, biết chánh pháp Patna 35 [3.2] Brāhmaṇa Bậc Chánh Giác thuyết giảng, Udānavarga 33.66 Brāhmaṇa Hãy kính lễ vị ấy, Như phạm chí chờ lửa."

393. na jaṭāhi na gottena, na jaccā hoti brāhmaṇo, yamhi saccañ-ca dhammo ca so sucī so va brāhmaṇo. không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 393. "Được gọi Bà-la-môn, (một phần:) Ud 1.9 Jaṭilasuttaṁ PTS 6 Không vì đầu bện tóc, (dẫn một phần:) Netti PTS 151 Không chủng tộc, thọ sanh, Udānavarga 33.7 Brāhmaṇa Ai thật chân, chánh, tịnh, Mới gọi Bà-la-môn." (một phần:) Patna 37 [3.4] Brāhmaṇa (một phần:) Gāndhārī 1 [1.1] Brammaṇa

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 92

394. kiṁ te jaṭāhi dummedha kiṁ te ajinasāṭiyā, abbhantaraṁ te gahanaṁ bāhiraṁ parimajjasi.

Ja 138. Godhajātakaṁ PTS 1.480 394. "Kẻ ngu, có ích gì Ja 325. Godharājajātakaṁ PTS 3.84 Bện tóc với da dê, Gāndhārī 2 [1.2] Brammaṇa Nội tâm toàn phiền não, Udānavarga 33.6 Brāhmaṇa Ngoài mặt đánh bóng suông."

395. paṁsukūladharaṁ jantuṁ, kisaṁ dhamanisanthataṁ, ekaṁ vanasmiṁ jhāyantaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào 395. "Người mặc áo đống rác,
Gāndhārī 38 [1.38] Brammaṇa Gầy ốm, lộ mạch gân,
Độc thân thiền trong rừng.
Ta gọi Bà-la-môn."

396. na cāhaṁ brāhmaṇaṁ brūmi yonijaṁ mattisambhavaṁ, bhovādī nāma so hoti sace hoti sakiñcano, akiñcanaṁ anādānaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 396 "Ta không gọi Phạm Chí, Sn) Vì chỗ sanh, mẹ sanh. Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 119 Chỉ được gọi tên suông Gāndhārī 17 [1.17] Brammaṇa Nếu tâm còn phiền não. Không phiền não, chấp trước Udānavarga 33.15 Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn."

397. sabbasaṁyojanaṁ chetvā yo ve na paritassati, saṅgātigaṁ visaṁyuttaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 397. "Đoạn hết các kiết sử, Sn) Không còn gì lo sợ Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 119 Không đắm trước buộc ràng Udānavarga 33.49 Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn

398. chetvā naddhiṁ varattañ-ca, sandāmaṁ sahanukkamaṁ, ukkhittapalighaṁ buddhaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 398. "Bỏ đai da, bỏ cương Sn) Bỏ dây, đồ sở thuộc, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Bỏ then chốt, sáng suốt, Gāndhārī 42 [1.42] Brammaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.58a Brāhmaṇa

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 93

399. akkosaṁ vadhabandhañ-ca, aduṭṭho yo titikkhati, khantībalaṁ balānīkaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 399. "Không ác ý, nhẫn chịu, Sn) Phỉ báng, đánh, phạt hình, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Lấy nhẫn làm quân lực, Gāndhārī 28 [1.28] Brammaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.18 Brāhmaṇa 400. akkodhanaṁ vatavantaṁ, sīlavantaṁ anussutaṁ, dantaṁ antimasārīraṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 400. "Không hận, hết bổn phận, Sn) Trì giới, không tham ái, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Nhiếp phục, thân cuối cùng, Udānavarga 33.19 Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn."

401. vāri pokkharapatte va, āragge-r-iva sāsapo, yo na lippati kāmesu, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 401. "Như nước trên lá sen, Sn) Như hột cải đầu kim, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Người không nhiễm ái dục, Patna 38 [3.5] Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Gāndhārī 21 [1.21] Brammaṇa Udānavarga 33.30 Brāhmaṇa 402. yo dukkhassa pajānāti idheva khayam-attano, pannabhāraṁ visaṁyuttaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 402. "Ai tự trên đời này, Sn) Giác khổ, diệt trừ khổ, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Bỏ gánh nặng, giải thoát, Gāndhārī 30 [1.30] Brammaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.27 Brāhmaṇa 403. gambhīrapaññaṁ medhāviṁ, maggāmaggassa kovidaṁ, uttamatthaṁ anuppattaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 403. "Người trí tuệ sâu xa, Sn) Khéo biết đạo, phi đạo Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Chứng đạt đích vô thượng, Patna 48 [3.15] Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Gāndhārī 49

[1.49] & 25 [1.25] Brammaṇavaga Udānavarga 33.33 Brāhmaṇa

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 94

404. asaṁsaṭṭhaṁ gahaṭṭhehi, anāgārehi cūbhayaṁ, anokasāriṁ appicchaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 404. "Không liên hệ cả hai, Sn) Xuất gia và thế tục, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Sống độc thân, ít dục, (dẫn:) Mil PTS 386 Ta gọi Bà-la-môn." Patna 44 [3.11] Brāhmaṇa Gāndhārī 32 [1.32] Brammaṇa Udānavarga 33.20 Brāhmaṇa 405. nidhāya daṇḍaṁ bhūtesu tasesu thāvaresu ca, yo na hanti na ghāteti, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 405. "Bỏ trượng, đối chúng Sn) sanh, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Yếu kém hay kiên cường, Gāndhārī 18 [1.18] Brammaṇa Không giết, không bảo giết, Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.36 Brāhmaṇa 406. aviruddhaṁ viruddhesu, attadaṇḍesu nibbutaṁ, sādānesu anādānaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 406. "Thân thiện giữa thù địch Sn) Ôn hòa giữa hung hăng. Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Không nhiễm, giữa nhiễm Gāndhārī 29 [1.29] Brammaṇa trước, Ta gọi Bà-la-môn."

407. yassa rāgo ca doso ca māno makkho ca pātito, sāsapo-r-iva āraggā, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 407. "Người bỏ rơi tham sân, Sn) Không mạn không ganh tị, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Như hột cải đầu kim, Gāndhārī 27 [1.27] Brammaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.40 Brāhmaṇa 408. akakkasaṁ viññapaniṁ giraṁ saccaṁ udīraye, yāya nābhisaje kañci, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 408. "Nói lên lời ôn hòa, Sn) Lợi ích và chân thật, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Không mất lòng một ai, Patna 43 [3.10] Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Gāndhārī 22 [1.22] Brammaṇa Udānavarga 33.17 Brāhmaṇa

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 95

409. yodha dīghaṁ va rassaṁ vā aṇuṁ-thūlaṁ subhāsubhaṁ loke adinnaṁ nādiyati, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 409. "Ở đời, vật dài, ngắn, Sn) Nhỏ, lớn, đẹp hay xấu Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Phàm không cho không lấy, Gāndhārī 19 [1.19] Brammaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.25 Brāhmaṇa

410. āsā yassa na vijjanti asmiṁ loke paramhi ca, nirāsayaṁ visaṁyuttaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 410. "Người không có hy cầu, Sn) Đời này và đời sau, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Không hy cầu, giải thoát, Udānavarga 33.43 Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn."

411. yassālayā na vijjanti, aññāya akathaṅkathī, amatogadhaṁ anuppattaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 411. "Người không còn tham ái, Sn) Có trí, không nghi hoặc, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Thể nhập vào bất tử, Udānavarga 33.54 Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn."

412. yodha puññañ-ca pāpañ-ca ubho saṅgaṁ upaccagā, asokaṁ virajaṁ suddhaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 412. "Người sống ở đời này Sn) Không nhiễm cả thiện ác, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Không sầu, sạch không bụi Gāndhārī 46 [1.46] Brammaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.29 & 33.22 Brāhmaṇa

413. candaṁ va vimalaṁ suddhaṁ, vippasannam-anāvilaṁ nandībhavaparikkhīṇaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 413 "Như trăng, sạch không uế Sn) Sáng trong và tịnh lặng, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Hữu ái, được đoạn tận, Udānavarga 33.31C Brāhmaṇa Ta gọi Bà là môn." (một phần:) Gāndhārī 36 [1.36] Brammaṇa

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 96

414. yo imaṁ palipathaṁ duggaṁ saṁsāraṁ moham-accagā, tiṇṇo pāragato jhāyī anejo akathaṅkathī, anupādāya nibbuto, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 414. "Vượt đường nguy hiểm Sn) này, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Nhiếp phục luân hồi, si, Udānavarga 33.41 Brāhmaṇa Đến bờ kia thiền định Không dục ái, không nghi, Không chấp trước, tịch tịnh, Ta gọi Bà-la-môn."

415. yodha kāme pahatvāna anāgāro paribbaje kāmabhavaparikkhīṇaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 415. "Ai ở đời, đoạn dục, Sn) Bỏ nhà, sống xuất gia, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Dục hữu được đoạn tận, Gāndhārī 20 [1.20] Brammaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.35 Brāhmaṇa

416. yodha taṇhaṁ pahatvāna, anāgāro paribbaje, taṇhābhavaparikkhīṇaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 416. "Ai ở đời đoạn ái Sn) Bỏ nhà, sống xuất gia, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Ái hữu được đoạn tận, (một phần:) Udānavarga 33.42 Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn."

417. hitvā mānusakaṁ yogaṁ, dibbaṁ yogaṁ upaccagā, sabbayogavisaṁyuttaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 417. "Bỏ trói buộc loài người, Sn) Vượt trói buộc cõi trời. Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Giải thoát mọi buộc ràng, Udānavarga 33.45 Brāhmaṇa Ta gọi Bà-la-môn."

418. hitvā ratiñ-ca aratiñ-ca, sītibhūtaṁ nirūpadhiṁ, sabbalokābhibhuṁ vīraṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ.

MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 418. "Bỏ điều ưa, điều ghét, Sn) Mát lạnh, diệt sanh y Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 121 Bậc anh hùng chiến thắng, Udānavarga 33.44 Brāhmaṇa Nhiếp phục mọi thế giới, Ta gọi Bà-la-môn."

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 97

419. cutiṁ yo vedi sattānaṁ upapattiñ-ca sabbaso, asattaṁ sugataṁ buddhaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 419. "Ai hiểu rõ hoàn toàn Sn) Sanh tử các chúng sanh, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 122 Không nhiễm, khéo vượt qua, Gāndhārī 44 [1.44] Brammaṇa Sáng suốt chân giác ngộ, Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.48 Brāhmaṇa 420. yassa gatiṁ na jānanti, devā gandhabbamānusā, khīṇāsavaṁ arahantaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 420. "Với ai, loài trời, người Sn) Cùng với Càn thát bà, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Không biết chỗ thọ sanh Gāndhārī 43 [1.43] & 26 [1.26] Brammaṇa Lậu tận bậc La-hán. Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.46 Brāhmaṇa 421. yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṁ, akiñcanaṁ anādānaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 421 "Ai quá, hiện, vị lai Sn) Không một sở hữu gì, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Không sở hữu không nắm, Gāndhārī 34 [1.34] Brammaṇa Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.29A Brāhmaṇa 422. usabhaṁ pavaraṁ vīraṁ, mahesiṁ vijitāvinaṁ, anejaṁ nhātakaṁ buddhaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 422. "Bậc trâu chúa, thù thắng Sn) Bậc anh hùng, đại sĩ, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Bậc chiến thắng, không nhiễm, Gāndhārī 41 [1.41] Brammaṇa Bậc tẩy sạch, giác ngộ, Ta gọi Bà-la-môn." Udānavarga 33.50 Brāhmaṇa 423. pubbenivāsaṁ yo vedī, saggāpāyañ-ca passati, atho jātikkhayaṁ patto, abhiññāvosito muni, sabbavositavosānaṁ, tam-ahaṁ brūmi brāhmaṇaṁ. MN 98 Vāseṭṭhasuttaṁ (PTS MN tham chiếu văn bản ở 423. "Ai biết được đời trước, Sn) Thấy thiên giới, đọa xứ, Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṁ PTS 120 Đạt được sanh diệt tận Udānavarga 33.47 Brāhmaṇa Thắng trí, tự viên thành Bậc mâu ni đạo sĩ. (một phần:) Gāndhārī 5 [1.5] Brammaṇa Viên mãn mọi thành tựu Ta gọi Bà-la-môn." Brāhmaṇavaggo chabbīsatimo.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.